

DANH MỤC

# TEM BƯU CHÍNH

NUỐC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

1945 - 1975



HỘI TEM VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN  
SƯU TẬP TEM

# TEM THƯ VIỆT NAM

TẬP I

VNDCCH (1945 - 1975)

HỘI TEM VIỆT NAM

## LỜI NÓI ĐẦU

**CUỐN** sách có hai phần :

Phần thứ nhất giới thiệu toàn cảnh tem thư đã chính thức phát hành ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay.

Phần thứ hai là danh mục tem thư Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và tem thư Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

**TRONG** phần danh mục có :

Danh mục theo trình tự thời gian phát hành, kèm chỉ dẫn.

Bảng phân loại tem theo thể loại chuyên dùng trong hoạt động bưu chính.

Bảng đối chiếu danh số tem Việt Nam trong cuốn này với những cuốn danh mục tem thế giới.

**ĐỐI** với mỗi bộ tem, con tem, có những chỉ dẫn sau đây :

- Danh số bộ tem, con tem.
- Tên.
- Ảnh một con tem trong bộ tem.
- Số lượng con tem và tờ tem khối trong bộ tem.
- Giá tiền (giá mặt).
- Thời gian phát hành. Thời gian đình chỉ phát hành.
- Hình vẽ.
- Màu sắc.
- Khuôn khổ.
- Răng cưa.
- Họa sĩ.
- Nơi in.

và những chỉ dẫn khác.

**CUỐN sách in làm hai tập kế tiếp nhau.**

**Tập một gồm những phần :**

- Nhìn toàn cảnh tem thư Việt Nam 1945 - 1988.
- Danh mục tem Việt Nam đã phát hành từ 2-9-1945 đến 24-6-1976.

**Tập hai gồm những phần :**

- Danh mục tem Việt Nam phát hành từ 24-6-1976 đến nay
- Bảng phân loại.
- Bảng đối chiếu danh số.

**DO những khó khăn trong việc biên soạn, cuốn sách có thể có những thiếu sót, chúng tôi chân thành mong được bạn đọc góp ý kiến.**



photobucket

Join free. Share privately.

VietStamp.net

# TEM THƯ VIỆT NAM

## I - THỜI KỲ 1945 - 1946

**NGÀY 2-9-1945**, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc Lập, tuyên bố với nhân dân và thế giới nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (nay là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam).

Bưu điện Việt Nam đã hoạt động ngay từ ngày đó và đã phát hành tem bưu chính, thường gọi là tem thư.

**T**rong những ngày đầu, Nha Bưu chính Việt Nam lấy tem thư Đông Dương của chính quyền cũ đã bị cuộc Cách mạng tháng 8 lật đổ, xóa bỏ tiêu đề Đông Dương và Quốc gia Pháp, in tiêu đề **VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA** đề lên trên để chuyển thành tem thư VNDCCH, tạm thời dùng trong hoạt động bưu chính. Đó là những tem thư Việt Nam đầu tiên. Tiêu đề **VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA** có 13 loại, với những dạng khác nhau, in trên 53 loại tem Đông Dương cũ để làm thành 57 con tem Việt Nam.

Tiền Đông Dương (\$ = 100 cents) còn tạm thời lưu hành song song với tiền Việt Nam (phát hành từ 1-12-1945. - Đồng, đ = 10 hào = 100 xu). Trong 57 con tem tạm thời đó, 30 con để giá cũ tiền Đông Dương, 21 con xóa bỏ giá cũ tiền Đông Dương, in giá mới tiền Việt Nam, 6 con có phần giá cũ tiền Đông Dương cộng với phần phụ thu Cứu quốc tiền Việt Nam hoặc Đông dương.

Chế độ dân chủ cộng hòa vừa ra đời, Chính phủ Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã kêu gọi toàn dân đoàn kết chống nạn đói, nạn mù chữ, những thảm họa xã hội từ trong chế độ cũ, và đoàn kết bảo vệ nền độc lập dân tộc mới giành được. Trên con tem, phần nguyên giá dùng để trả cước phí gửi bưu chính, phần phụ thu cứu quốc (Cứu đói, Dân sinh, Chống nạn mù chữ, Bảo an, Đời sống mới, Quốc phòng, Binh sĩ bị nạn) dành để ủng hộ những phong trào yêu nước đó của quần chúng nhân dân. Mua tem có phụ thu cứu quốc là do tự nguyện. Phụ thu cứu quốc là do đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội như Hội cứu đói, Hội Bình dân học vụ, Hội Bảo an, Hội Đời sống mới, Hội Binh sĩ bị nạn, cơ quan Cứu tế y tế đề nghị, được Hội đồng Chính phủ thỏa thuận và được Chính phủ ra Sắc lệnh cho phép Nha Bưu điện phát hành tem thư có phụ thu Cứu quốc.

57 con tem tạm thời đã phát hành từ tháng 9-1945, qua năm 1946 và rải rác một vài năm sau, chủ yếu ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam. Ở miền Nam, chiến sự đã xảy ra từ ngày 23-9-1945 do bị nước ngoài vũ trang xâm lược nên những con tem thư đó không có điều kiện lưu hành và sử dụng trên bưu phẩm.

Trong cuốn sách này, cơ sở để sắp xếp thứ tự 57 con tem này là những tiêu đề mới mà Bưu điện Việt Nam in đề lên những con tem cũ. Có 13 loại tiêu đề, phân biệt nhau ở những chữ của tiêu đề. Và có chú ý đến thời gian phát hành

**NGÀY 2-9-1945**, Kỷ niệm đầu tiên cuộc Cách mạng tháng Tám 19-8-1945 và ngày Độc lập 2-9-1945, Nha Bưu điện VNDCCH phát hành một bộ 5 tem với chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh (T 58-62), theo Sắc lệnh số 172-SL ngày 27-8-1946 của Chủ tịch Chính phủ. Trong bộ tem có 2 tem có phụ thu Cứu quốc để ủng hộ quỹ Quốc phòng (T 61-62). Việc phát hành bộ tem này đánh dấu một mốc quan trọng trên con đường phát triển của tem thư Việt Nam.



Bộ tem  
chân dung  
Chủ tịch **HỒ CHÍ MINH**  
đầu tiên năm 1946



mặt sau

mặt trước

Một bì thư "tem tạm thời"

Nhật ấn bưu điện : Cẩm Giàng - Hải Dương - Liên khu III

## II - THỜI KỲ 1946 - 1954

**THỰC** dân đế quốc quay trở lại vũ trang xâm lược nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trẻ tuổi, khởi đầu từ miền Nam rồi mở rộng ra cả nước. Cuộc kháng chiến để bảo vệ nền Độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam bắt đầu từ ngày 23-9-1945 ở miền Nam rồi trở thành cuộc kháng chiến toàn quốc từ đêm 19-12-1946. Cả nước có chiến tranh.

Để thích ứng với hoàn cảnh, thông tin bưu điện chuyển hướng tổ chức và hoạt động. Trong hai năm 1947 và 1948, Nha Bưu điện Việt Nam không phát hành loại tem thư mới nào. Thư từ bưu phẩm công vụ của các cơ quan Nhà nước, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội, các chiến sĩ vệ quốc đoàn (nay là Quân đội nhân dân Việt Nam) và thương binh, thư Ý kiến nhân dân gửi Chính phủ qua đường của Ban giao thông liên lạc và Bưu điện các cấp đều được miễn cước phí, không phải dán tem. Nhiều thư của nhân dân gửi cho nhau dù không có dán tem cũng vẫn được chuyển và phát, không phải trả tiền. Nhưng từ tháng 10-1948, theo Nghị định 240-SH/ ngày 31-10-1948 của Bộ trưởng Giao thông công chính (Nha Bưu điện thuộc Bộ Giao thông công chính), thư của tư nhân, của các hội và đoàn thể quần chúng gửi qua Bưu điện đều phải dán tem. Những loại tem đã phát hành từ tháng 9-1945 được tiếp tục sử dụng trong hoạt động bưu chính tại những vùng còn có điều kiện, như bắc miền Bắc (Việt Bắc) và miền Trung (Trung bộ).

**CON** tem thư phát hành đầu tiên trong cuộc kháng chiến toàn quốc là con tem kỷ niệm lần thứ 59 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh 19-5-1890 - 1949, phát hành 3.000.000 bản (T63), theo Sắc lệnh 39-SL ngày 21-5-1949 của Chủ tịch Chính phủ. Hình vẽ trên tem là chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh, công dân số 1 của nước Việt Nam độc lập. Tem in trên giấy dó, sản phẩm của nghề làm giấy thủ công cổ truyền, nguyên liệu từ vỏ cây dó, trồng nhiều ở vùng đồi miền Bắc Việt Nam, chuyên dùng để làm giấy. Mực in cũng chế biến từ những nguyên liệu sẵn có trong khoáng sản và thực vật ở Việt Nam. Tem in màu nâu đất, nâu sồi, màu sắc thân thuộc của nông dân Việt Nam từ ngàn xưa. Mọi công việc để sản xuất ra con tem đều tiến hành lưu động và phân tán, trong hang núi, trong lán tranh tre dưới tán lá cây xanh của núi rừng bạt ngàn ở Việt Bắc, vùng căn cứ chiến lược quan trọng nhất của cuộc kháng chiến trường kỳ. Kỹ thuật sản xuất và hình thức con tem thô sơ, đơn giản, nhưng đậm đà màu sắc dân tộc và mang nặng dấu ấn của cuộc kháng chiến gian khổ và tự lực cánh sinh.

Cuối năm 1950, một con tem với cùng hình vẽ do được phát hành 5.000.000 bản (T64), theo Sắc lệnh 186-SL ngày 20-12-1950 của Chủ tịch Chính phủ. Tem giá 5 đồng, thích ứng với giá cước gửi một thư thời kỳ đó. Lần phát hành này tem in màu đỏ son, đỏ gạch chắc khỏe và tươi đẹp. Cũng in trên giấy dó lụa màu vàng ngà nhưng mỏng nhẹ, mượt mà và bóng bẩy hơn giấy in tem T63 phát hành năm 1949. Xé răng con tem, xơ giấy dó mềm mại, óng ả như sợi tơ. Do điều kiện sản xuất như vậy nên bộ 2 tem T63-64 này có nhiều dị bản, nhiều chi tiết khác nhau về bản khắc, bản in, màu sắc, giấy và khuôn khổ, nhất là T63.

**T**ừ năm 1951 - 1954, theo đà thắng lợi mọi mặt và từng bước vững chắc của cuộc kháng chiến, nhu cầu thông tin liên lạc của Nhà nước và nhân dân phát triển, tổ chức và hoạt động bưu chính ngày càng ổn định và mở rộng, nên tem thư cũng được phát hành nhiều hơn, kỹ thuật, hình thức cũng khá hơn và thêm nhiều thể loại tem mới.

**N**HẦM mục đích thực hiện chủ trương xây dựng và quản lý nền kinh tế tài chính đáp ứng nhu cầu của cuộc kháng chiến, theo Sắc lệnh số 99-SL ngày 5-7-1952 của Chủ tịch Chính phủ, Nha Bưu điện - Vô tuyến điện phát hành loại tem sự vụ (công vụ) dành cho các cơ quan Nhà nước chuyên dùng để thanh toán cước phí gửi thư và bưu phẩm công vụ qua đường bưu điện. Bộ chế độ miễn cước phí bưu điện cho thư và bưu phẩm công. Trong nền kinh tế thời kỳ đó, sản xuất nông nghiệp là chính. Nhà nước lấy thóc làm cơ sở tính toán thu chi của một số hoạt động có liên quan đến tài chính và kế hoạch. Do đó giá mặt của loại tem sự vụ không ghi bằng tiền (đồng) mà ghi bằng KILOGAM THÓC. Bộ tem Sự vụ đầu tiên gồm 4 tem Sản xuất và tiết kiệm T70-73 phát hành năm 1952, có giá ghi OK600, 1K000, 2K000, và 5K000. Ở thời kỳ này 1 tem OK600 Thóc có giá trị trả cước phí gửi 1 thư công vụ. Tem T70 OK600 phát hành 3.000.000 bản.

Năm 1953 Nha Bưu điện - Vô tuyến điện phát hành loại tem THIẾU CƯỚC. Bưu điện không bán loại tem này để dán thư khi gửi đi, mà chuyên dùng để thu tiền cước thiếu và tiền phạt những thư và bưu phẩm không có dán tem hoặc có dán tem nhưng không đủ cước phí quy định. Theo thể lệ của Bưu điện, người nhận thư thiếu cước phải trả gấp đôi số tiền cước thiếu. Bưu tá khi phát thư dán tem Thiếu cước lên bì thư hoặc trao tem đó cho người nhận thư. Năm 1953 Bưu điện in tiêu đề TT lên 4 tem phổ thông số T65-68 để làm thành 4 tem thiếu cước T74-77. TT = thiếu tem. Chữ TT trong khung hình thoi. Tiêu đề TT có những dạng khác nhau: hình thoi đơn hoặc kép, to hoặc nhỏ. Vị trí của tiêu đề thường ở phía dưới con tem, nhưng do in thủ công nên không cố định, khi ở giữa, khi ở bên phải, có trường hợp gối lên hai con tem kề nhau. Tiêu đề TT màu đỏ hoặc tím.

**T**iền tệ và giá tiền in trên tem có quan hệ với nhau. Ngày 6-5-1951 Ngân hàng quốc gia Việt Nam được thành lập và phát hành tiền mới thay cho tiền do Bộ Tài chính phát hành từ ngày 1-12-1945. Nhân dân thường gọi là tiền Ngân hàng, tiền Tài chính. 1 đồng Ngân hàng = 10 đồng Tài chính.

Do sự thay đổi về tiền tệ, để tránh nhầm lẫn, Bưu điện lấy 3 tem Chủ tịch Hồ Chí Minh T65-67 có răng cưa và không có răng cưa đã phát hành năm 1951, in lại giá tiền. Giá trị con tem không thay đổi, nhưng giá nguyên thủy trên tem là tiền Tài chính, giá in lại là tiền Ngân hàng. Làm thành 3 tem mới T81-83, phát hành năm 1954 và 1955. Giá mới có 3 dạng: 10đ NH và 20đ NH ở góc trên bên phải tem, 10đ và 20đ ở góc dưới bên phải tem, 10đ và 20đ trong khung hình chữ nhật ở góc dưới bên trái hoặc bên phải tem. Con số giá mới in thủ công, màu đen, hoặc xanh lam, đỏ. Như vậy 3 tem T81 - 83, mỗi con có nhiều dạng khác nhau.

**H**OẠT động bưu chính phát triển đòi hỏi việc phát hành tem thư đáp ứng nhu cầu, nhưng điều kiện sản xuất tem có khó khăn thiếu thốn, lại trong hoàn cảnh chiến tranh có nhiều biến động nên tình hình tem thư thời kỳ này có nhiều tình tiết khác nữa.

**M**ỘT con tem hoặc một bộ tem đã phát hành, một thời gian sau lại phát hành bổ sung về số lượng hoặc về loại giá tiền, như tem Chủ tịch Hồ Chí Minh T63, Việt - Xô - Trung đoàn



**T 758 - 761 - KN LẦN THỨ 81 NGÀY SINH CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH 19-5-1890 - 1971 - 4 tem và 1 tem khối.**

PII 19-5-1971. HV Huy hiệu Chủ tịch Hồ Chí Minh. 40 x 40mm. Rc 11. HS Bùi Trang Chước. NI Tiến Bộ. DKN : 19-5-1890 - 1971. Người-tốt việc tốt.

758 - 1 xu.	Vàng, đỏ và xám
759 - 3 xu.	Lục, vàng, đỏ và xám
760 - 10 xu.	Lam, vàng, đỏ và xám
761 - 12 xu.	Hồng, vàng, đỏ và xám.

Tem khối : 12 xu. 129 x 90mm. Krc. Vàng, đỏ, hồng, xám.

kết T78-80, Cải cách ruộng đất T95-101, Mừng Chính phủ trở về Thủ đô T102-T105, Kiến thiết đường sắt T106-109, Cù Chính Lan T114-120, Dập Bại thương T125-127, Nhà máy dệt Nam Định T128-130.

Cùng một bộ tem, loại không răng cửa phát hành trước, một thời gian sau loại có răng cửa mới phát hành, như bộ Chủ tịch Hồ Chí Minh và bản đồ Việt Nam T65-67, bộ Chiến thắng Điện Biên Phủ T87-T90.

Có bộ gồm nhiều con tem nhưng không phát hành cùng ngày cả bộ, mà lẻ tẻ con trước con sau, như bộ Chủ tịch Hồ Chí Minh và bản đồ T65-67, Thiếu cước T74-77, Chủ tịch Hồ Chí Minh T81-83, Chiến thắng Điện Biên Phủ T87-90.

Nhiều trường hợp Bưu điện dùng loại tem đã phát hành, in tiêu đề mới, in giá mới chồng lên trên để đổi thể loại, đổi giá tiền, đổi giá trị sử dụng, tạo thành những con tem mới, tem khác, và thường là in thủ công, in tay. Dẫn chứng là in giá mới 50 đồng lên tem Chủ tịch Hồ Chí Minh T64 5 đồng, in giá mới 10đ NH và 20đ NH lên 3 tem Chủ tịch Hồ Chí Minh T65-67 100 đồng và 200 đồng, in giá mới OK100 THỐC lên 2 tem Chủ tịch Hồ Chí Minh T63-64 2đ và 5đ, in tiêu đề TT lên 3 tem Chủ tịch Hồ Chí Minh 100đ và 200đ và 1 tem sản xuất và tiết kiệm 100 đồng.

Nhiều trường hợp cũng một con tem, nhưng có những chi tiết khác nhau về chế bản, giấy in, màu sắc, khuôn khô, răng cửa hoặc có những chi tiết nhầm lẫn, sai hỏng trong con tem, nhất là trong việc in những tiêu đề mới, giá mới lên tem cũ.

Tình hình đó phản ánh hoàn cảnh của việc sản xuất và phát hành tem thư trong một thời kỳ lịch sử của đất nước, thời kỳ chiến tranh du kích tiến dần lên chính quy và hiện đại. Việc sưu tập, nghiên cứu tem thư thời kỳ này gặp nhiều khó khăn phức tạp, đôi khi khó xác định, nhưng có nhiều ý nghĩa hay.

**M**ỘT vấn đề nữa của tem thư thời kỳ kháng chiến 1946 - 1954 là tem thư địa phương.

Để thích ứng hoàn cảnh chiến tranh, giao thông vận tải giữa Trung ương với các địa phương xa xôi gặp trở ngại, Nha Bưu điện Việt Nam cho phép Sở Bưu điện Liên khu 4 gồm những tỉnh phía bắc miền Trung (Bắc Trung bộ) và Sở Bưu điện Liên khu 5 gồm những tỉnh phía nam miền Trung (nam Trung bộ) được in những giá tiền mới lên các loại tem đã phát hành và được phát hành các loại tem mới. (Quyết định số 814-QDBT ngày 28-12-1946).

Những năm 1947 - 1949, Sở Bưu điện Liên khu 4 in tiêu đề BDLK4 giá mới 0đ 50 lên trên con tem T2 15 cents, in tiêu đề 5 ĐỒNG - GIÁ MỚI lên trên tem Chủ tịch Hồ Chí Minh T60 giá 9 hào. Những giá mới đó thích ứng với giá cước gửi 1 thư trong những năm đó. Từ giữa năm 1949 Nha Bưu điện đã tiếp tục phát hành tem thư mới và đường vận chuyển cung ứng tem thư cho Liên khu 4 đã thông suốt nên Bưu điện Liên khu 4 không phải phát hành tem thư địa phương nữa.

Trong những năm 1951 - 1954, Sở Bưu điện Liên khu 5 in và phát hành nhiều loại tem phổ thông và tem sự vụ (công vụ). Giá trên tem phổ thông ghi bằng (đồng), giá trên tem sự vụ ghi bằng KILO THỐC. Có những con tem đã in xong nhưng không phát hành, như 2 con tem Chủ tịch Hồ Chí Minh 1 đồng và 5 đồng, vì giá tiền in trên những tem đó không còn thích hợp với giá cước gửi thư đã thay đổi, đã từ 5 đồng lên 100 đồng, rồi 200 đồng 1 thư.

Bưu điện Liên khu 5 lại phải in, thường là in thủ công, những giá mới lên trên những tem đó rồi mới phát hành. Có trường hợp trên một con tem không phát hành, 2 lần in 2 giá mới khác nhau và chồng lên nhau, lần thứ nhất in giá mới 30 đồng lên trên con tem 5 đồng để đổi giá tiền, lần thứ hai in tiêu đề TEM SỰ VỤ OK300 THỐC lên trên con tem 30 đồng đó vừa để thay đổi thể loại tem vừa để thay đổi giá. Những hình vẽ trên tem là chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh, cảnh chiến sĩ hành quân và nông dân trên đồng ruộng v.v... Bản vẽ, bản khắc, bản in, kỹ thuật in đều thô sơ đơn giản, giấy thường dày và thô xấu, in 1 màu và tất cả đều không có răng cưa.



Mặt sau

Mặt trước

Một bì thư năm 1951

Nhật ấn :

Bưu điện cục - Thái Nguyên

4-5-1951

Join free. Share privately.

Nhật ấn : Bưu điện LK V

Một bì thư "tem Liên khu V"



**NHỮNG** tem do Bưu điện Liên khu 4 và Liên khu 5 phát hành đều có giá trị sử dụng và lưu hành trong cả nước. Đã thấy những phong thư có dán tem đó với nhật ấn Bưu điện LK5 - Phòng Đặc biệt, hoặc Bưu điện cục - Tam Kỳ, Bưu điện cục - Bồng Sơn, những địa danh thuộc Liên khu 5, và địa chỉ người nhận ở Liên khu 4 hoặc Liên khu Việt Bắc.

**BỘ** tem cuối cùng của thời kỳ 1945 - 1954 là bộ Giải phóng Thủ đô Hà Nội T91-93.

Từ ngày 2-9-1945 đến hết năm 1954, trong hơn 9 năm, 93 con tem đã được phát hành, chưa kể những bản có màu sắc khác nhau của cùng một con tem như T64, những tem không răng cưa trong bộ T65-67 và T87-90, những dạng khác nhau trong bộ T81-83 và những tem địa phương Liên khu 4, Liên khu 5.

### III - THỜI KỲ 1955 - 1976

**CHIẾN** thắng Điện Biên Phủ 7-5-1954 đưa đến Hiệp định Quốc tế Giơnevơ ngày 20-7-1954 : Đình chỉ chiến sự, lập lại hòa bình, thừa nhận tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

**TEM** thư có những bước phát triển mới : có thêm thể loại, số bộ và số lượng tem phát hành nhiều hơn, đề tài và hình vẽ tem phong phú, nghệ thuật và kỹ thuật khá hơn.

**VỀ** thể loại có thêm tem Miễn phí, tem Bưu chính nông thôn và tem máy bay.

Theo nghị định 240-SHI ngày 31-10-1948 của Bộ trưởng Giao thông công chính, thư của chiến sĩ Vệ quốc đoàn và Thương binh được miễn cước phí Bưu điện, có đóng dấu  $\frac{MBP}{VQD}$  hoặc  $\frac{MBP}{TB}$  (Miễn bưu phí - Vệ quốc đoàn - Miễn bưu phí - Thương binh) là được Bưu điện chuyển và phát.

Để đáp ứng đường lối về kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, theo nghị định liên bộ Giao thông Bưu điện, Thương binh, Quốc phòng, Tài chính ngày 24-12-1957 và Nghị định liên bộ Giao thông, Bưu điện Quốc phòng, Tài chính số 18-ND-LB ngày 26-2-1959, thư của thương binh từ ngày 1-1-1958 và thư của chiến sĩ quân đội từ ngày 1-6-1959, tuy vẫn được miễn bưu phí, nhưng phải dán loại tem Miễn bưu phí do Tổng cục Bưu điện phát hành và cấp phát cho chiến sĩ Quân đội và Thương binh dùng, cấp phát thông qua Bộ Quốc phòng và Bộ Thương binh. Trên tem có chữ Tem Binh sĩ, tem Quân đội, Tem Thương binh hoặc huy hiệu Thương binh. Đặc điểm của loại tem Miễn phí là không in giá tiền trên con tem. Mỗi con tem có giá trị gửi 1 thư thường nặng không quá 20 gam, ở trong nước, bằng đường bộ. Có trường hợp loại tem này có ghi giá tiền vì có chủ định vừa dùng làm tem Miễn phí, vừa dùng làm tem phổ thông. (Tem Phong trào Ba Nhất T314 12 xu năm 1962, Tem Huân chương chiến công T368 12 xu năm 1963, Tem Thương binh T850- 851 12 xu năm 1973, Tem Quân đội năm 1986 1đ, năm 1987 5đ.

Ngày 1-9-1962, Bưu điện phát hành loại tem Bưu chính Nông thôn, bộ 3 tem T322-324. Trên tem có chữ Bưu chính Nông thôn, với hình vẽ nông dân sử dụng máy cấy lúa, một nông cụ cải tiến. Đó là một dạng của thể loại tem Sự vụ. Trước năm 1962, cơ quan Nhà nước cấp

xả trả tiền cước gửi bưu phẩm không phải bằng cách dán tem, mà trả theo chế độ cước khoán : Hàng năm, mỗi xã trả cho Bưu điện một khối lượng thóc nhất định theo quy định của Chính phủ. Từ 1-9-1962 bỏ cách trả cước khoán bằng thóc, cơ quan cấp Xã cũng dùng tem thư để gửi bưu phẩm, một loại tem thư riêng lấy tên là tem Bưu chính Nông thôn. Bộ thư nhất T322-324 phát hành năm 1962 bộ thư hai phát hành năm 1966 T546-547 với hình vẽ Bưu tá nông thôn phát thư cho nông dân đang làm việc trên đồng ruộng. Tem Bưu chính Nông thôn chỉ có 2 bộ đó. Từ 15-6-1969 đối với cơ quan Nhà nước cấp Xã, lại trở lại chế độ trả cước khoán, không dùng tem thư, nhưng lần này trả bằng tiền : Hàng tháng hoặc 3 tháng, mỗi xã trả cho Bưu điện một số tiền nhất định theo quy định của Chính phủ. (Thông tư liên bộ Tài chính - Tổng cục Bưu điện ngày 10-5-1969).

Cho đến nay, chỉ có một con tem có tính chất tem máy bay, tem T210 giá 20 xu, phát hành ngày 20-11-1959. Lúc đó bưu phí gửi 1 thư dưới 20 gam đi các nước xã hội chủ nghĩa bằng đường máy bay là 20 xu. Trên con tem không có dấu hiệu gì nói rõ đó là tem hàng không, bưu chính hàng không. Sau năm 1954, nhất là sau năm 1975, đã có nhiều đường máy bay ở trong nước và đi các nước, nhưng Bưu điện không phát hành loại tem hàng không riêng. Bưu phẩm gửi đường hàng không cũng dùng chung mọi loại tem phổ thông.

Về loại tem Sự vụ, từ năm 1955 không ghi giá bằng KILO THỐC nữa mà ghi bằng tiền. Hai tem Cải cách ruộng đất T100-101 sự vụ phát hành tháng 1-1955 có giá tiền 40 đồng và 80 đồng. Từ năm 1959 bưu phẩm công của các cơ quan Nhà nước cũng dùng chung loại tem phổ thông. Từ đó không xuất hiện loại tem Sự vụ nữa. Bộ tem cuối cùng có chữ Sự vụ là bộ Sân vận động Thủ đô Hà Nội T182-185 phát hành 31-12-1958.

Như vậy hiện nay có 3 thể loại tem đang lưu hành trong hoạt động bưu chính : Tem Phổ thông, tem miễn phí Quân đội và Thương binh, tem Thiếu cước. Tem Thiếu cước ít được sử dụng.

**NGÀY 27-2-1959** Chủ tịch nước VNDCCII ra Sắc lệnh cho phép Ngân hàng quốc gia Việt Nam phát hành loại tiền mới, thu đổi loại tiền cũ đang lưu hành. Đơn vị tiền tệ thay đổi theo tỷ lệ 1 đồng tiền mới trị giá bằng 1000 đồng tiền cũ.

Vì vậy từ bộ tem Hai Bà Trưng T189-190 phát hành tháng 2-1959, giá tiền in trên tem theo tiền mới (1 đồng = 100 xu). Loại tem 12 xu được phát hành nhiều nhất, tương ứng với bưu phí gửi 1 thư nặng không quá 20 gam, ở trong nước bằng đường bộ. Trước đó bưu phí gửi 1 thư là 150 đồng. Bộ tem cuối cùng có giá tiền in trên tem theo tiền cũ là bộ Vịnh Hạ Long T187-188 giá 150 đồng và 500 đồng, phát hành ngày 8-2-1959. Những loại tem đã phát hành có giá tiền cũ vẫn có giá trị sử dụng, nhưng giá trị phải quy đổi theo tiền mới.

Ngày 3-5-1978, do đất nước đã được thống nhất, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành tiền mới trong cả nước CHXHCN Việt Nam, thu đổi hai loại tiền đã lưu hành trước đó ở hai miền Bắc và Nam. Nhưng lần thay đổi tiền tệ này không tác động gì đến giá tiền ghi trên tem thư.

Tháng 9-1985 lại một lần nữa, Ngân hàng Nhà nước phát hành loại tiền mới, thu đổi loại tiền cũ 1 đồng mới = 10 đồng cũ. Sự thay đổi tiền tệ lần này, tuy có tác động đến giá tiền ghi trên tem thư, nhưng biểu hiện hầu như không nhận thấy rõ.

**R**ĂNG của những loại tem in ở trong nước thường thô xấu. Gàn dầy có khá hơn.

Trước kia, trong thời kỳ kháng chiến 1946 - 1954, do việc sản xuất con tem có khó khăn về kỹ thuật, nên có lúc Bưu điện phải phát hành tem không có răng cưa, phải bán tem không có răng cưa cho người dùng để dán thư gửi đi. Việc đột răng cưa thường là dùng một thanh gỗ có đóng hàng đinh, rồi hai người đứng ở hai đầu cầm cùng ấn xuống một lúc. Đó là những tem có răng cưa đã chính thức phát hành, được sử dụng trong hoạt động bưu chính. Khi hòa bình được lập lại, điều kiện sản xuất tem được thuận lợi hơn, nên không thấy Bưu điện phát hành tem không răng cưa nữa.

Nhưng 7 năm sau, năm 1961 lại xuất hiện tem không răng cưa. Bộ Thú rừng T247-250 có tem có răng cưa và cả tem không răng cưa. Không phải bộ tem nào cũng có thêm loại không răng cưa, nhưng từ năm đó càng ngày càng có nhiều bộ tem có thêm loại không răng cưa, nhất là những năm gần đây.

**D**O khả năng kỹ thuật sản xuất tem thư còn thấp và do khí hậu nóng ẩm, nên tem Việt Nam nói chung không có hồ ở lưng tem, trừ một vài con tem in ở nước ngoài, như T17, T472, T662 - 668.

**T**Ừ năm 1955 đến nay, tem Việt Nam in tại nhiều nơi. - ở trong nước, thời gian đầu in tại nhà máy in Ngân hàng Quốc gia. Từ bộ tem Hai Bà Trưng T189 - 190 năm 1959 in tại nhà máy in Tiến Bộ Hà Nội. Sau khi miền Nam được giải phóng, lại có thêm nơi in tem là nhà máy in Trần Phú thành phố Hồ Chí Minh. Bộ tem giải phóng Ban Mê Thuột, Đà Nẵng và Sài Gòn T994 - 999 là bộ tem đầu tiên in tại nhà máy in Trần Phú năm 1976. Từ năm 1986 lại có thêm nhà máy in riêng của Tổng cục Bưu điện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh để in tem thư, như bộ Quốc khánh 1985 (bộ thứ ba). Khả năng kỹ thuật in tem ở trong nước chưa cao, chưa hiện đại, lại thêm giấy in nhiều khi chưa được thích hợp, mực in nhiều khi chưa thật tốt, nên chất lượng con tem về mặt in ấn chưa đáp ứng kịp yêu cầu. - Nhiều bộ tem in ở nước ngoài. Không kể bản gốc của con tem Cây lúa T17 in ở Pháp từ trước ngày nước Việt Nam độc lập ra đời, từ năm 1958 đến nay, do hợp tác quốc tế, nhiều bộ đã in ở Tiệp Khắc, Hungari, Liên Xô, Ba Lan, CHND Trung Hoa và Cuba. Con tem đầu tiên in ở nước ngoài là tem nhà Máy chế tạo máy công cụ Hà Nội T173 in ở Tiệp Khắc năm 1958.

**Ở** Việt Nam, cũng như ở nhiều nước trên thế giới, khi xem những hình vẽ trên tem nước đó, người ta nói con tem là "tấm gương của đất nước, của thời đại".

Tem Việt Nam có nội dung, hình vẽ nói về những sự kiện, những nhân vật lịch sử, những con người và đời sống, những nét đặc trưng của đất nước xuyên suốt 4000 năm dựng nước và giữ nước. Nhiều sự kiện lớn đương đại của thế giới cũng có hình ảnh trên tem Việt Nam.

Nội dung đó được nghệ thuật vẽ tem cố gắng thể hiện mặc dù có những trường hợp chưa đạt mức mong muốn. Những cuộc thi vẽ mẫu tem do Tổng cục Bưu điện tổ chức và được đông đảo họa sĩ tài năng hưởng ứng biểu hiện sự cố gắng đó. Có thể kể những mẫu tem đã được tặng giải thưởng: Nam bộ thành đồng Tổ quốc T263 năm 1961, toàn quốc kháng chiến T285 năm 1961, hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất T491-496 năm 1965, 15 năm giải phóng Thủ đô Hà Nội T698 - 699 năm 1969, Toàn quốc kháng chiến lần thứ nhất T800-803 năm 1971, khóa họp Quốc hội thống nhất đất nước T970 năm 1976, Đất nước được thống nhất T1023 - 1226 và T 1047, 50 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam T 1203 - 1207 năm 1980,

Quốc khánh lần thứ 40 năm 1985 12 mẫu tem, 70 năm Cách mạng Tháng 10 năm 1987 5 mẫu tem v.v...

**T**ừ năm 1960 đối với một số bộ tem kỷ niệm những sự kiện lớn, có ý nghĩa đặc biệt, ngoài những con tem, Bưu điện còn phát hành tem khối (bloc -feuille, souvenir sheet). Tem khối giúp cho bộ tem thêm phong phú và trang trọng. Tờ tem khối V.I. Lênin với chân dung và phiên bản chữ ký là tờ tem khối đầu tiên phát hành ngày 22-4-1960, kỷ niệm 90 năm ngày sinh của Người. Bộ tem kỷ niệm 950 năm kinh thành Thăng Long, bộ tem Tứ bình Tứ nữ đã có những tờ tem khối vừa hay vừa đẹp. Mấy năm gần đây tem khối phát hành càng nhiều. Tất cả tem khối đều không có hồ. Tem khối in trong nước đều không có răng cưa.

**N**HIỀU bộ tem kỷ niệm thường có dấu kỷ niệm, có phong bì có hình vẽ tương ứng với chủ đề, với đề tài của bộ tem, để việc phát hành bộ tem có ý nghĩa hoàn chỉnh.

**T**HEO Hiệp định Quốc tế Giơnevơ năm 1954, việc chia hai miền Bắc và Nam Việt Nam chỉ là tạm thời để trong hai năm nhân dân hai miền tổ chức tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Nhưng chính quyền ở miền Nam không tôn trọng thực hiện Hiệp định, đã phá hoại sự thống nhất, đã ngăn cản việc giao lưu thư tín của nhân dân 2 miền với nhau, chỉ để nhân dân được gửi "Bưu thiếp gia đình hạn chế 5 dòng, không được dán tem thư". Vì vậy từ năm 1954 đến 30-4-1975 tem thư Việt Nam dân chủ cộng hòa chỉ lưu hành ở miền Bắc Việt Nam. Sau ngày giải phóng miền Nam 30-4-1975, ngày 2-5-1975, chuyến thư đầu tiên từ Hà Nội vào Sài Gòn bằng đường bay mở ra việc giao lưu thư tín trong cả nước trở lại bình thường sau 22 năm bị chia cắt. Tem thư Việt Nam dân chủ cộng hòa, theo con đường của giao lưu thư tín, cũng chính thức lưu hành trong cả nước từ ngày đó.

**Ở** miền Nam Việt Nam từ năm 1954 đến 30-4-1975 có 2 dòng tem thư.

1. Tem thư do chính quyền thuộc chế độ thực dân mới của đế quốc Mỹ phát hành. Ngày 30-4-1975, chính quyền này sụp đổ, và dòng tem thư này chấm dứt.

2. Trong quá trình đấu tranh chống chế độ thực dân mới của đế quốc Mỹ, đòi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, ngày 20-12-1960 nhân dân miền Nam thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Từ ngày 20-12-1963, Mặt trận DTGPMNVN phát hành tem thư. Hình vẽ trên bộ tem đầu tiên là cờ Mặt trận DTGPMNVN đã phát hành 22 con tem thư.

Trên đã phát triển thắng lợi của sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, ngày 8-6-1969 Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt Nam ra nghị quyết thành lập chế độ Cộng hòa miền Nam Việt Nam, bầu ra Chính phủ cách mạng lâm thời. Kế tục tem thư của Mặt trận DTGPMNVN, bộ tem thư Cộng hòa miền Nam Việt Nam đầu tiên ra đời ngày 22-4-1970, với hình vẽ chân dung V.I.Lênin. Ngày 1-5-1972 tỉnh Quảng Trị được giải phóng. Trong năm 1973 - 1974, Bưu điện Quảng Trị in những giá tiền mới lên nhiều con tem CHMNVN đã phát hành năm 1970 - 1974 để sử dụng trong hoạt động bưu chính. Sau ngày 30-4-1975 Bưu điện CHMNVN cũng in lại giá tiền trên một số con tem đã phát hành. Chưa kể những con tem này, tem thư CHMNVN đã có 48 con.

70 con tem MTDTGPMNVN và CHMNVN đều có răng cưa và không có hồ. Nhiều bộ tem có dấu kỷ niệm.

Từ ngày 20-12-1963 đến 30-4-1975, tem thư MTD TGPMNVN và CHMNVN được sử dụng trong những vùng đã được giải phóng ở miền Nam.

Sau ngày miền Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng 30-4-1975, tem thư CHMNVN không những được sử dụng và lưu hành trong toàn miền Nam, mà còn trong cả nước, theo con đường giao lưu thư tín đã được trở lại bình thường.



Tem VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA



Tem MẬT TRẦN DTGP MIỀN NAM VIỆT NAM



Tem CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM



Tem VIỆT NAM CỘNG HÒA

#### IV - THỜI KỲ TỪ 1976 ĐẾN NAY

**NGÀY 25-4-1976** nhân dân cả nước bầu cử Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất. Ngày 24-6-1976 Quốc hội họp kỳ thứ nhất quyết định lấy tên nước là **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**.

Bộ tem có tiêu đề Việt Nam dân chủ cộng hòa cuối cùng là bộ 2 tem T968 - 969. Bộ tem Cộng hòa miền Nam Việt Nam cuối cùng là bộ 2 tem T69-70. Hai bộ tem này phát hành cùng ngày 24-6-1976 ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam, có chung hình vẽ là bản đồ Việt Nam, hoa đào, hoa mai vàng và dòng chữ Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, độc lập, thống nhất, chủ nghĩa xã hội.

**NGÀY 24-6-1976** là một ngày lịch sử của đất nước và cũng là một ngày lịch sử của tem thư: Từ ngày ấy tem thư cũng thống nhất trong cả nước, tem thư Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với tiêu đề VIỆT NAM.

Con tem đầu tiên phát hành ngày 24-6-1976. Trong tập tem Việt Nam, con tem này mang danh số 970. Hình vẽ trên tem là bản đồ Việt Nam với ngôi sao vàng chỉ Thủ đô Hà Nội, đặt trên nền mặt trống đồng Ngọc lù, sản phẩm của nền văn hóa Việt Nam từ trước Công nguyên.

Xem tem thư Việt Nam thấy được phần nào đất nước và con người Việt Nam qua các thế kỷ, nhất là những thập kỷ này. Không phải chỉ bằng hình vẽ trên tem, mà bằng cả sự tìm hiểu những đặc điểm khác của con tem.

Tem thư Việt Nam đã có quá trình 43 năm ra đời và phát triển, 1945 - 1988, càng ngày càng phong phú và tốt đẹp. Tem thư Việt Nam đã đi khắp thế giới bằng con đường giao lưu thư tín quốc tế và bằng các hoạt động sưu tập tem của hàng chục triệu người chơi tem, trong một phong trào rộng lớn ở trong nước và trên thế giới, có tổ chức, có thông tin liên hệ với nhau trên tinh thần hiểu biết, hòa bình và hữu nghị của môn sưu tập tem.

Lê. Quang Huy

Phó Chủ tịch hội tem VN

(Nguyên Cục trưởng Cục, Bưu chính và PHBC-TCBD)

T1-57 - Tiêu đề VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA in trên tem thư Đông Dương. - 57 tem. Phổ thông, tạm thời. 13 loại tiêu đề.

PH 9-1945 - 1946. Tiêu đề đen hoặc đỏ, lam, lục. Ký hiệu đơn vị tiền tệ : đồng , đ, xu (tiền Việt Nam), \$, cent, C (tiền Đông Dương). KK 26 x 41mm, T17 20 x 24mm. T17 có hồ.



**TĐ I - VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA - 10 tem**

- 1 - 10 cents . TĐ đen/T. Thể thao tím và vàng
- 2 - 15c . TĐ đen/Rôđơ tím
- 3 - 15c . TĐ lục/Rôđơ tím
- 4 - 30c . TĐ đen/ Rôđơ nâu vàng
- 5 - 50 cents . TĐ đen/Thể thao đỏ
- 6 - 1\$ . TĐ đen/Yecsanh xanh lá mạ
- 7 - 1 đồng . TĐ đen/PasKiê 5c tím
- 8 - 2 đồng . TĐ đen/PasKiê 10c lục
- 9 - 2 đồng . TĐ lục/Nam giao 3c nâu
- 10 - 4 đồng . TĐ lục/Nam giao 6c đỏ



**TĐ II - VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA BUU CHÍNH - 19 tem.**

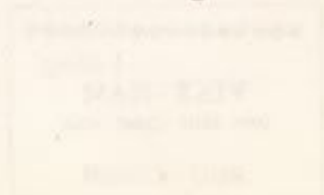
- 11 - 3 cents . TĐ đen/T.Pêtanh nâu
- 12 - 4c . TĐ đen/Pavi da cam
- 13 - 6 cents . TĐ đen/Pêtanh đỏ



- 14 - 10 cents . TĐ đỏ/Pêtanh lục
- 15 - 10c . TĐ đen/Pavi lục
- 16 - 20c . TĐ đen/Pavi đỏ
- 17 - 25c . TĐ đỏ/Cấy lúa lam
- 18 - 40 cents . TĐ đỏ/Pêtanh lam
- 19 - 40 cents . TĐ đỏ/Pêtanh lam xám
- 20 - 30 xu . TĐ đỏ/Lagorê 1c nâu xám
- 21 - 30 xu . TĐ đỏ/Gacniê 15c tím nâu
- 22 - 50 xu . TĐ đen/Lanesăng 1c nâu đen
- 23 - 60 xu . TĐ đen/Vôlenhôven 1c nâu đen
- 24 - 1 đồng . TĐ đen/Grandie 5c nâu
- 25 - 1,6 đồng . TĐ đen/Vôlenhôven 10c lục
- 26 - 3 đồng . TĐ đen/Lanesăng 15c tím nâu
- 27 - 3 đồng . TĐ đen/Lagorê 15c tím nâu
- 28 - 4 đồng . TĐ đen/Grandie 10c nâu
- 29 - 5 đồng . TĐ đen/Gacniê 1c nâu

TĐ III - VIỆT NAM ĐỘC LẬP TỰ DO  
HÀNH PHÚC - BUU CHÍNH - 9 tem

- 30 - 1 cent . TĐ đen/T.Pêtanh nâu
- 31 - 2c . TĐ đen/Đume tím hồng





- 32 - 4c . TĐ đen/ Đume nâu
- 33 - 5c . TĐ đen/Giơnuì nâu
- 34 - 6c . TĐ đen/Giơnuì đỏ
- 35 - 10c . TĐ đen/Đume lục
- 36 - 10c . TĐ đen/ Sacne lục
- 37 - 20c . TĐ đen/Sacne nâu đỏ
- 38 - 1\$ . TĐ đen/Sacne xanh lá mạ



**TĐ IV - VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA  
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC - 2 tem**



- 39 - 3c . TĐ đen/T. Cuộcbê nâu
- 40 - 6c . TĐ đen/T. Cuộcbê đỏ



**TĐV - VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA  
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC  
BUU CHÍNH - 1 tem.**

- 41 - 40c . TĐ đen/Lagrê lam



**TD VI - GIÁ MỚI TIỀN VIỆT NAM / GIÁ CŨ  
TIỀN ĐÔNG DƯƠNG - 5 Tem.**



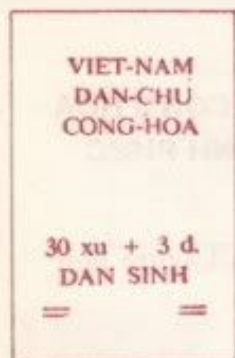
- 42 - 50 xu . TD đen/T.Sihanuc 1c nâu.
- 43 - 2 đồng . TD đen/Sihanuc 6c đỏ
- 44 - 5 đồng . TD lam/Sihanuc 1c da cam
- 45 - 10 đồng . TD lam/Sihanuc 6c tím
- 46 - 15 đồng . TD lam/Sihanuc 25c lam



**TD VII - VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA -  
CỨU ĐÓI - 2 tem.**

Có phụ thu Cứu quốc. PH theo Nghị định 291-ND 23-1-1946 của Bộ trưởng Giao thông công chính, do đề nghị của Hội Cứu đói Việt Nam, được sự thỏa thuận của Bộ Tài chính. Phần phụ thu 2\$ và 3\$ dành giúp quỹ cứu đói.

- 47 - 15c + 2\$00 . TD đen/T. Nhà thờ tím nâu
- 48 - 40c + 3\$00 . TD đen/Nhà thờ lam



**TD VIII - VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA -  
DÂN SINH - 2 tem. Có phụ thu cứu quốc.**

PH theo Sắc lệnh 54SL 24-4-1946 của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH. đề nghị của cơ quan Cứu tế Y tế xã hội. Phần phụ thu 3đ nộp vào Ngân khố Nhà nước, tài khoản Quỹ cứu tế quốc gia.

- 49 - 30 xu + 3đ . TD đen/T. Bảo Đại 6c đỏ
- 50 - 30 xu + 3đ . TD đen/Nam Phương 6c đỏ.





**TD IX - VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA -  
QUỐC PHÒNG - 2 tem. Có phụ thu  
Cứu quốc.**

PH theo Sắc lệnh 144-SL 6-8-1946 của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH, được Hội đồng Chính phủ thỏa thuận. Phần phụ thu 5 đồng và 10 đồng ủng hộ quỹ Quốc phòng.

51 - 3c + 5 đồng . TD lam/T. Nam giao 3c nâu

52 - 6c + 10 đồng . TD lam/Nam giao 6c đỏ



**TDX - VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA -  
BINH SĨ BỊ NẠN - 2 tem. Có phụ thu  
Cứu quốc.**

PH theo Sắc lệnh 164 (SL 26-8-1946 của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH, do đề nghị của Hội giúp binh sĩ bị nạn và quyết định của Hội đồng Chính phủ. Phần phụ thu 5\$ và 3 đồng một nửa giao Hội giúp binh sĩ bị nạn, một nửa nộp quỹ Quốc phòng.

53 - 15c + 5\$00 . TD đen / T. Nhà thờ tím nâu

54 - 20c + 3 đồng . TD đen / Giáo sĩ Adrăng đỏ



**TĐ XI - VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA -  
BẢO ANH - 1 tem. Có phụ thu cứu quốc.**



VIET-NAM  
DAN-CHU  
CONGHOA

Bao Anh  
+ 2 đồng  
=

PH theo Sắc lệnh 165 - SL 26-8-1946 của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH do đề nghị của Hội Bảo anh và quyết định của Hội đồng Chính phủ. Phần phụ thu 2 đồng, một nửa giao Hội Bảo anh, một nửa nộp quỹ Quốc phòng.

55 - 6c + 2 đồng . TĐ đen / T. Yersanh đỏ

**TĐ XII - VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA  
CHỐNG NẠN MÙ CHỮ - 1 tem. Có phụ  
thu cứu quốc.**



PH theo Sắc lệnh 166 - SL 26-8-1946 của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH, do đề nghị của Nha Bình dân học vụ và quyết định của Hội đồng Chính phủ. Phần phụ thu 4 đồng, một nửa giao Hội Bình dân học vụ, một nửa nộp quỹ Quốc phòng.

56 - 6c + 4 đồng . TĐ đen / T. Hội chợ triển lãm đỏ.



**TĐ XIII - VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA -  
ĐỜI SỐNG MỚI - 1 tem. Có phụ thu  
cứu quốc.**



VIET-NAM  
DAN-CHU  
CONGHOA

Đời sống mới  
+ 4 đồng  
X

PH theo Sắc lệnh 167 - SL 26-8-1946 của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH, do đề nghị của Hội Đời sống mới và quyết định của Hội đồng Chính phủ. Phần phụ thu 4 đồng, một nửa giao Hội Đời sống mới, một nửa nộp quỹ Quốc phòng.

57 - 6c + 4 đồng . TĐ đen / T. Cách mạng quốc gia đỏ

## 1946



4 BƯU CHÍNH 6  
PHỤ THƯ CỘNG QUỐC

T58 - 62 - KỶ NIỆM LẦN THỨ NHẤT CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 19-8-1945 VÀ NGÀY THÀNH LẬP NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA 2-9-1945 - 5 tem.

PH theo Sắc lệnh 172-SL 27-8-1946 của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH. HV Chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh. KK 41 x 26mm. Rc 11,5. HS Nguyễn Sáng. NI Việt Nam ấn thư cục Hà Nội. Hai tem 61 và 62 có phụ thu cứu quốc 6 hào và 9 hào ủng hộ quý Quốc phòng.

58 - 1 hào . Xanh lá mạ

59 - 3 hào . Đỏ

60 - 9 hào . Vàng

61 - 4 hào + 6 hào . Lam

62 - 6 hào + 9 hào . Tím

## 1949



T63 - 64 - KỶ NIỆM LẦN THỨ 59 NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH 19-5-1890 - 1949 - 2 tem.

PH theo Sắc lệnh 39 - SL 21-5-1949 (T63) và 116 - SL 20-12-1950 (T64) của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH. Số lượng PH T63 3.000.000, T64 5.000.000. HV Chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh. KK 42 x 30mm. Rc 7. Giấy dó lụa. T63 giấy dày ; T64 giấy mỏng. HS Nguyễn Sáng. Nhà máy in Trung ương, Việt Bắc, typô.

63 - 2 đồng . Nâu vàng đất . PH 1949

64 - 5 đồng a/ đỏ . PH 1950

b/ Đỏ gạch . PH 1950

1951



**T65 - 67 - KỶ NIỆM LẦN THỨ 61 NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH 19-5-1890 - 1951 - 3 tem.**

PH theo Sắc lệnh 23 - SL 14-5-1951 (T65-66) và 1952 (T67). Số lượng PH T65 và 66 3.000.000. HV Chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh và bản đồ Việt Nam.

KK 27 x 40mm. Không răng cửa và răng cưa 11,5. Giấy mỏng. HS Bùi Trang Chước. Nhà máy in Trung ương Việt Bắc.

65 - 100 đồng. Nâu. a - Krc PH 1951

b - Rc 11,5 PH 1952

66 - 100 đồng. Lục. a - Krc PH 1951

b - Rc 11,5 PH 1952

67 - 200 đồng. Đỏ. a - Krc PH 1952

b - Rc 11,5 PH 1952

1952

Join free. Share privately.



**T68 - 69 - SẢN XUẤT VÀ TIẾT KIỆM (bộ I) 2 tem.**

PH theo Sắc lệnh 99 - SL 5-7-1952 của Chủ tịch Chính Phủ VNDCCH. HV Công nhân. KK 13 x 17mm. Rc 11,5. Giấy mỏng. HS Lê Phả. Nhà in Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Việt Bắc.

68 - 100 đồng. Tím.

69 - 500 đồng. Nâu.

1952

**T70 - 73 - SẢN XUẤT VÀ TIẾT KIỆM (bộ II) - 4 tem.**

Tem sự vụ (công vụ. PH theo Sắc lệnh 99 - SL ngày 5-7-1952 của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH. HV Nông dân. KK 13 x 17mm. Rc 11,5. Giấy mỏng. HHS Bùi Trang Chước. Nhà in Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Việt bắc - Tem sự vụ có giá trị ghi bằng KILOGAM THỐC dành riêng cho các cơ quan Nhà nước và đoàn thể quần chúng dùng để thanh toán cước phí bưu phẩm.

- 70 - OK600.      Đỏ tía.
- 71 - 1K000.      Xám nâu.
- 72 - 2K000.      Da cam.
- 73 - 5K000.      Xám xanh.

1953

**T74 - 77 - TEM THIẾU CƯỚC TT (= THIẾU TEM) - 4 tem.**

PH 1953, 1954. HV TT trong khung hình thoi, in dè trên 4 tem 65 - 68. In thủ công. Màu đỏ hoặc tím, tím đỏ. Vị trí thường ở góc dưới bên phải tem (T74, 75, 77), ở giữa tem (T76), có trường hợp gổi lên 2 tem kề nhau. - Tem TT do bưu điện chuyên dùng để thu cước phí những bưu phẩm đã gửi qua bưu điện nhưng không dán tem hoặc có dán nhưng không đủ giá cước quy định. Thu ở người nhận bưu phẩm.

- 74 - 100 đồng. TT / T65 nâu. Chủ tịch Hồ Chí Minh
- 75 - 100 đồng. TT / T66 lục. Chủ tịch Hồ Chí Minh
- 76 - 100 đồng. TT / T68 tím. Sản xuất và tiết kiệm
- 77 - 200 đồng. TT / T67 đỏ. Chủ tịch Hồ Chí Minh.

1954



**T78 - 80 THÁNG HỮU NGHỊ VIỆT - XÔ - TRUNG 18-1 - 18-2-1954 - 3 tem.**

PH 18-1-1954. HV Quốc kỳ Việt Nam, Liên Xô, Trung Quốc v.v... 30 x 44mm. Rc 11,5. HS Trần Đình Thọ. NI Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Việt Bắc.

78 - 100 đồng. Đỏ. Giấy mỏng. PH 18-1-1954. Việt - Trung - Xô đoàn kết.

79 - 50 đồng. Nâu và đỏ. Giấy dày. PH cuối 1954. Việt - Xô - Trung đoàn kết.

80 - 100 đồng. Vàng và đỏ. Giấy dày. PH cuối 1954 Việt - Xô - Trung đoàn kết.

20đ



10đ NH



**T81 - 83 - CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - 3 tem.**

PH 1954, 1955. HV Chủ tịch Hồ Chí Minh số 65 - 67 với giá tiền mới. Con số giá tiền lối in thủ công, màu đen hoặc lam, đỏ, có 3 dạng. Dạng I 10 đ NH hoặc 20đ NH ở góc trên bên phải tem. Dạng II 10đ hoặc 20đ ở góc dưới bên phải tem. Dạng III 10đ hoặc 20 đ trong khung hình chữ nhật ở góc dưới bên trái hoặc bên phải tem. - năm 1951 Ngân hàng Quốc gia Việt Nam thành lập và phát hành tiền Việt Nam thay thế dân tiền do Bộ Tài chính phát hành từ 1-12-1945. Sắc lệnh 20 - SL 12-5-1951 của Chủ tịch Chính phủ ấn định 1 đồng do Ngân hàng phát hành có giá trị bằng 10 đồng do Bộ Tài chính phát hành. Do đó bưu điện đã in giá tiền mới thay thế tiền cũ trên 3 tem này.

81 - 10đ NH hoặc 10đ / T65 100đ nâu

82 - 10đ NH hoặc 10đ / T66 100đ xanh

83 - 20đ NH hoặc 20đ / T 67 200đ đỏ

Dưới đây là bảng các dạng và các mẫu của những con số giá tiền mới

20đ

Danh số tem	Giá mới dạng I	Giá mới dạng II	Giá mới dạng III	
			Bên trái	Bên phải
TS1 - 10đ / 100 đồng nâu	đỏ	đen lam đỏ	đen đỏ	đen
TS2 - 10đ / 100 đồng lục	đỏ	đen lam đỏ	đen đỏ	đỏ
83 - 20đ / 200 đồng đỏ	lam	đen lam đỏ	đen đỏ	đen đỏ



Join free. Share privately.

T84- 85 - CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - 2 tem.

OK 100  
THỐC

Tem sự vụ (công vụ) PH 1954. HV OK100 THỐC / T63 và 64. Giá mới in thủ công, màu đen. Ở giữa và phía dưới tem.

84 - OK100 THỐC / T63      2 đồng nâu

85 - OK100 THỐC / T64      5 đồng đỏ



**T86 - CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - 1 tem.**

PH 1954. HV 50 đồng / T64. Giá mới in thủ công, màu đen.  
Ở giữa và phía dưới tem.

86 - 50 đồng / T64                      đồ



50  
ĐỒNG

**T87- 90 - CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ 7-5-1954 - 4 tem**

(3 tem phổ thông, 1 tem sự vụ). PH theo Nghị định 173-ND 10-10-1954 của Bộ trưởng Giao thông công chính. HV Cờ Quyết chiến quyết thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam trên nóc hầm Bộ chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của thực dân xâm lược đã đầu hàng ngày 7-5-1954. KK 32 x 44mm. Krc và Rc 11,5. HS Bùi Trang Chước. NI Ngân hàng quốc gia Việt Nam.



87 - 10 đồng.                      Nâu, đồ gạch.                      SLPH 1.000.000

a - Krc.                                      PH 1954

b - Rc 11,5.                                PH 1955

88 - 50 đồng.                      Vàng và đỏ.                              2.000.000

a - Krc.                                      PH 1954

b - Rc 11,5.                                PH 1955

89 - 150 đồng.                      Lam và nâu đỏ.                        2.000.000

a - Krc.                                      PH 1954

b - Rc 11,5                                PH 1955

90 - OK600 (THỐC). Da cam và tím đỏ. 3.000.000

a - Krc.                                      PH 1954

b - Rc 11,5.                                PH 1955




**T91- 93 - THỦ ĐÔ HÀ NỘI GIẢI PHÓNG 10-10-1954 - 3 tem.**

PH 12- 1954. HV Chiến sĩ Quân đội Nhân dân Việt Nam với thiếu nhi bên hồ Hoàn Kiếm Hà Nội ngày giải phóng. 31 x 41mm. Rc 11,5. HS Bùi Trang Chước. NI Ngân hàng quốc gia Việt Nam.

91 - 10 đồng. Lam

92 - 50 đồng. Lục

93 - 150 đồng. Đỏ

## 1955


**T94 - THIẾU CƯỚC - 1 tem.**

Tem thiếu cước. PH theo Nghị định 4-NĐ 5-1-1955 của Bộ trưởng Giao thông công chính 30 x 27mm. Rc 11,5. HS Can. NI. Ngân hàng quốc gia.

94 - 50 đồng. Vàng và nâu. SLPH 1.000.000.

Loại tem thiếu cước không dùng để dán bưu phẩm khi gửi đi. Bưu điện chuyên dùng loại tem này để thu cước phí những bưu phẩm đã gửi qua Bưu điện nhưng không dán tem hoặc dán tem không đủ giá cước quy định.


**T95-101 - CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT - 7 tem (5tem phổ thông, 2 tem sự vụ).**

PH theo Nghị định 48- ND 13-1-1955 của Bộ trưởng Giao thông công chính và Nghị định phát hành bổ sung 341-NĐ 24-11-1955 của Bộ trưởng Giao thông Bưu điện. HV Nông dân cầm thẻ nhận ruộng đất được chia do cải cách ruộng đất. 31 x 41mm. Rc 11,5. HS Bùi Trang Chước. NI Ngân hàng quốc gia.

95 - 5 đồng. Lục. PH 11- 1955 100.000

96 - 10 đồng. Xám. PH 1 và 1- 1955 600.000

97 - 20 đồng. Da cam. PH 1 và 1- 1955 1.000.000

98 - 50 đồng. Cánh sen. PH 11- 1955 100.000

99 - 100 đồng. Nâu. PH - 1955 100.000

100 - 40 đồng. Lam. Tem sự vụ. PH 1-1955 1.000.000

a - Giấy mỏng. b - Giấy dày

101 - 80 đồng. Đỏ. Tem sự vụ. PH 1-1955 2.000.000

a - Giấy mỏng. b - Giấy dày

Từ T100 về sau giá trên tem sự vụ ghi bằng tiền, không ghi bằng thóc.



### T102-105 - CHÀO MỪNG CHÍNH PHỦ TRỞ VỀ THỦ ĐÔ HÀ NỘI - 4 tem.

PH theo Nghị định 48-NĐ 13-1-1955 của Bộ trưởng Giao thông công chính và Nghị định phát hành bổ sung 350-NĐ 7-12-1955 của Bộ trưởng Giao thông Bưu điện. HV Mít tinh diễu hành quần chúng nhân dân tại quảng trường Ba Đình 1-1-1955. 30 x 44 mm. Rc 11,5. HS Bùi Trang Chước. NI Ngân hàng quốc gia.

102 - 1000 đồng. Xanh tím 50.000

103 - 1500 đồng. Xanh đen 50.000

104 - 2000 đồng. Xanh cẩm thạch 50.000

105 - 3000 đồng. Lục 50.000



### T106-109 - XE LỬA HÀ NỘI - HỮU NGHỊ QUAN - 4 tem.

PH theo Nghị định 48- NĐ 13-1-1955 của Bộ trưởng Giao thông công chính và Nghị định phát hành bổ sung 350-NĐ 7-12-1955 của Bộ trưởng Giao thông Bưu điện. HV Lễ khánh thành đường sắt Hà Nội - Hữu nghị quan khôi phục sau chiến tranh 2-3-1955. 30 x 44mm. Rc 11,5. HS Bùi Trang Chước. NI Ngân hàng quốc gia.

106 - 100 đồng. Lam. 1.000.000

107 - 200 đồng. Lục. 1.000.000

108 - 300 đồng. Tím. 500.000

109 - 500 đồng. Nâu. 100.000

1956

**T110 - 113 - TRẦN ĐĂNG NINH 1910 - 1955 - 4 tem.**

PH theo Nghị định 20-NĐ 9-4-1956 của Bộ trưởng Giao thông Bưu điện. 26 x 32mm. Rc 11,5. HS Bùi Trang Chước. NI Ngân hàng quốc gia.

110 - 5 đồng.	Lục
111 - 10 đồng.	Hồng
112 - 20 đồng.	Nâu xám
113 - 100 đồng.	Lam

**T 114 - 120 - CÙ CHÍNH LAN 1930 - 1952 - 7 tem.**

Tem sự vụ. PH theo Nghị định 20-NĐ 9-4-1956 (T116-117) và Nghị định 118-NĐ 20-11-1956 (T114, 115, 118, 119, 120) của Bộ trưởng GTBD. 25 x 37mm. Rc 11,5. HS Bùi Trang Chước. NI Ngân hàng quốc gia.

114 - 20 đồng.	Lục và lam.	500.000
115 - 80 đồng.	Hồng và đỏ.	2.000.000
116 - 100 đồng.	Nâu	
117 - 500 đồng.	Xanh xám	
118 - 1000 đồng.	Cá vàng và đỏ nâu	50.000
119 - 2000 đồng.	Lục và tím	30.000
120 - 3000 đồng.	Tím và đỏ	20.000

**T 121-124 - MẠC THỊ BƯỚI 1927 - 1951 - 4 tem.**

PH theo Nghị định 20- NĐ 94-1956 của Bộ trưởng GTBD 25 x 37mm. Rc 11,5. HS Bùi Trang Chước. NI Ngân hàng quốc gia.

121 - 1000 đồng.	Hồng đỏ và tía
122 - 2000 đồng.	Nâu và nâu xám
123 - 3000 đồng.	Lục
124 - 4000 đồng.	Lam

**T 125 - 127 - ĐẬP BÁT THƯỢNG - 3 tem.**

PH theo Nghị định 72- ND 13-8-1956 của Bộ trưởng Bộ GTBD. 26 x 37mm. Rc 11,5. PH 8-1956. Rc 13. PH 11-1956. HS Bùi Trang Chước. NI Ngân hàng quốc gia.

- |                 |                     |               |
|-----------------|---------------------|---------------|
| 125 - 100 đồng. | Lam và tím nâu.     | Rc 11,5 và 13 |
| 126 - 200 đồng. | Tím đỏ và xanh xám. | Rc 11,5 và 13 |
| 127 - 300 đồng. | Hồng và tím nâu.    | Rc 11,5 và 13 |

**T 128 - 130 - NHÀ MÁY SÉT NAM ĐỊNH - 3 tem.**

PH theo Nghị định 72 - ND 13-8-1956 của Bộ trưởng GTBD. 26 x 37 mm. Rc 11,5 và 13. HS Bùi Trang Chước. NI Ngân hàng quốc gia.

- |                  |                 |               |           |
|------------------|-----------------|---------------|-----------|
| 128 - 100 đồng.  | Nâu hồng và đỏ. | Rc 11,5 và 13 | 1.000.000 |
| 129 - 200 đồng.  | Lục và lam.     | Rc 13         | 200.000   |
| 130 - 300- đồng. | Lục             | Rc 13         | 300.000   |

1957

**T 131 - 134 - KN NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH 19-5-1890 - 1957 - 4 tem.**

PH 19-5-1957 (T133, 134) 13-12-57 (T131, 132, 133). 37 x 28 mm. Rc 13. NI Ngân hàng quốc gia. - Con số 100 trên T133 nét thanh PH 19-5-1957, nét đậm PH 13-12-1957.

- |                 |                   |
|-----------------|-------------------|
| 131 - 20 đồng.  | Xanh cẩm thạch    |
| 132 - 60 đồng.  | Nâu và vàng chanh |
| 133 - 100 đồng. | Lam               |
| 134 - 300 đồng. | Nâu               |

**T 135 - 139 - ĐẠI HỘI CÔNG ĐOÀN THẾ GIỚI LẦN THỨ IV**

4-10-1957 - 5 tem (4 tem sự vụ, 1 tem phổ thông).

PH 1-8-1957 (T135 - 138), 26-9-1957 (T139). HV Biểu tượng của Đại hội. 26 x 38mm. Rc 13. HS Ngô Tôn Đệ. NI Ngân hàng quốc gia.



135 - 20 đồng.	Lục.	Sự vụ	PH 1-8-1957
136 - 40 đồng.	Lam	T sự vụ	
137 - 80 đồng.	Hồng.	T sự vụ	
138 - 100 đồng.	Nâu.	T sự vụ	
139 - 300 đồng.	Tím	T phổ thông.	PH 26-9-1957



**T 140 - 141 - KN LẦN THỨ 12 NGÀY QUỐC KHÁNH VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA 2-9-1945 - 1957 - 2 tem.**

PH 2-9-1957. HV Quốc huy VNDCCH. 26 x 28mm. Rc 13. HS Ngô Tôn Đệ. NI Ngân hàng quốc gia.

140 - 20đ. Lục

141 - 100đ. Đỏ



**T 142 - 144 - KN LẦN THỨ 40 CÁCH MẠNG XHCN THÁNG MƯỜI 7-11-1917 - 1957 - 3 tem.**

PH 7-11-1957. HV quốc kỳ Việt Nam và Liên Xô, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chủ tịch Vơrôsilốp. 32 x 44mm. Rc 13. HS Tạ Lựu. NI Ngân hàng quốc gia.

142 - 100đ. Đỏ cánh sen

143 - 500đ. Nâu

144 - 1000đ. Đỏ



**T145 - 146 - CHÙA MỘT CỘT HÀ NỘI - 2 tem.**

Tem Sự vụ. PH 22-12-1957 và 12-3-1958. 38 x 26mm. Rc 13. HS Bùi Trang Chước. NI Ngân hàng quốc gia.

145 - 150đ. Lục và nâu. PH 22-12-1957

146 - 150đ. Da cam và lam. PH 12-3-1958

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

**T 147 - 149 - CHỐNG NẠN MÙ CHỮ - 3 tem.**

PH 6.1.1958. HV Nông dân học chữ trước khi ra đồng làm việc.

28 x 40mm. Rc 13. HS Lê Phã. NI Ngân hàng quốc gia

147 - 50d. Lam đậm và nhạt

148 - 150d. Hồng và nâu hồng

149 - 1000d. Nâu và nâu vàng

**T 150 - 151 - RÈN LUYỆN THÂN THỂ - 2 tem.**

PH 8-3-1958

40 x 27mm. Rc 13. HS Lê Phã. NI Ngân hàng quốc gia

150 - 150 đồng. Lục và nâu

151 - 500 đồng. Hồng và nâu

**T 152 - 153 - NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG 1-5 - 2 tem.**

PH 1-5-1958. 38 x 25mm. Rc 13. HS Nguyễn Văn Khanh. NI Ngân hàng quốc gia.

152 - 50d. Vàng và đỏ

153 - 150d. Vàng, đỏ và hồng.

**T 154 - TEM MIỄN PHÍ THƯƠNG BINH - 1 tem**

PH 1-5-1958. HV Huy hiệu thương binh. 39 x 26mm. Rc 13. HS Bùi Trang Chước. NI Ngân hàng quốc gia.

Loại tem miễn phí chuyên dùng để cấp phát cho Thương binh để gửi thư. Trên tem không ghi giá tiền.

154 - Không ghi giá tiền. Đỏ, vàng và lục.



**T 155 - ĐẠI HỘI LIÊN ĐOÀN PHỤ NỮ DÂN CHỦ QUỐC TẾ  
6-1958 - 1 tem.**

PH 20-5-1958. HV Biểu trưng Đại hội. 25 x 38mm. Rc 13.  
HS Bùi Trang Chước. NI Ngân hàng quốc gia.

150 đồng. Lục



**T156 - 157 - HỘI CHỢ TRIỂN LÃM TIỂU,  
THỦ CÔNG NGHIỆP bộ I - 2 tem - Tem sự vụ.**

PH 30-5-1958. HV Máy may. Sản phẩm của nhà máy chế  
tạo máy công cụ Hà Nội. 27 x 33mm. Rc 13. HS Bùi Trang  
Chước. NI Ngân hàng quốc gia.

156 - 150đ. Hồng và xám

157 - 200đ. Da cam và lam.



**T158 - 159 - HỘI CHỢ TRIỂN LÃM TIỂU,  
THỦ CÔNG NGHIỆP bộ II - 2 tem.**

PH 26-6-1958. HV Sản phẩm thủ công mỹ nghệ. 39 x 25mm.  
Rc 13. HS Nguyễn Văn Khanh. NI Ngân Hàng quốc gia.

158 - 150đ. Lục và tím nâu

159 - 2000đ. Xám và tím



**T160 - 161 - HỘI CHỢ TRIỂN LÃM TIỂU,  
THỦ CÔNG NGHIỆP bộ III - 2 tem.**

PH 19-8-1958. HV Nghề gốm dân dụng. 25 x 39mm. Rc 13.  
HS Nguyễn Văn Khanh. NI Ngân hàng quốc gia.

160 - 150đ. Hồng và nâu đỏ

161 - 1000đ. Vàng đất và tím nâu.



**T 162 - ĐẠI HỘI NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG TRẺ TUỔI THẾ GIỚI - 1 tem. Tem sự vụ.**

PH 26-6-1958. HV Biểu trưng Đại hội. 25 x 39mm. Rc 13. HS Bùi Trang Chước. NI Ngân hàng quốc gia.

150d. Lục và đỏ



**T 163 - 164 - ĐẤU TRANH ĐÒI THỰC HIỆN THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC - 2 tem.**

PH 20-7-1958. HV Xây dựng đường sắt thống nhất Bắc Nam. 25 x 39mm. Rc 13. HS Lê Phả. NI NHQG.

163 - 50d. Lam

164 - 150d. Da cam và nâu đỏ.



**T 165 - 166 - KN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 19-8-1945 - 1958 - 2 tem.**

PH 19-8-1958. HV Cảnh khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội. 28 x 40mm. Rc 13. HS Bùi Trang Chước NI NHQG.

165 - 150d. Đỏ

166 - 500d. Lam



**T 167 - 169 - NGHĨA VỤ QUÂN SỰ - 3 tem. Tem sự vụ.**

PH 19-8-1958. HV Chiến sĩ Quân đội Nhân dân VN bảo vệ tổ quốc. 27 x 39mm. Rc 13. HS Lê Phả. NI NHQG.

167 - 50d. Xanh xám và đỏ tím

168 - 150d. Lục và nâu đỏ

169 - 200d. Vàng và đỏ.





**T 170 - 171 - KN NGÀY NAM BỘ KHÁNG CHIẾN 23-9-1945  
- 1958 - 2 tem.**

PH 23-9 và 17-10-1958. HV Liệt sĩ Võ Thị Sáu. 25 x 37mm.  
Re 13. HS Nguyễn Văn Khanh. NI NHQG.

170 - 50đ.                      Lục và vàng đất.                      PH 17-10-1958

171 - 150đ.                     Đỏ nâu và da cam.                     PH 23-9-1958



photobucket

Join free. Share privately.

VietStamp.net



**T 172 - TRẦN HƯNG ĐẠO, ANH HÙNG GIẢI PHÓNG  
DÂN TỘC THẾ KỶ XIII - 1 tem.**

PH 2-10-1958. HV Chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 và Trần Hưng Đạo. 39 x 25 mm. Rc 13. HS Nguyễn Văn Khanh. NI NHQG

- 150 đ . Lam và xám đen



**T173 - NHÀ MÁY CHẾ TẠO MÁY CÔNG CỤ HÀ NỘI - 1 tem.**

PH 7-11-1958. 27 x 33 mm. Rc 11,5. HS Bùi Trang Chước. In tại CHXHCN Tiệp Khắc.

- 150 đ . Nâu



**T 174-175 - TỔ ĐỐI CÔNG NÔNG NGHIỆP - 2 tem.**

PH 7-11-1958. 27 x 33 mm. Rc 11,5. HS Lê Phả. In tại CHXHCN Tiệp Khắc

174 - 150 đ . Đỏ tía

175 - 500 đ . Vàng đất.



**T176-177 - ĐÈN NGỌC SƠN - 2 tem.**

PH 1-12-1958. HV Đền Ngọc Sơn trên hồ Hoàn Kiếm Hà Nội. 26 x 37 mm. Rc 12. HS Nguyễn Văn Khanh. In tại CHND Hungari.

176 - 150 đ . Lục vàng

177 - 2000 đ . Lục



**T 178-181 - TEM THIẾU CƯỚC - 4 tem.**

PH 1-11-1958. 25 x 32 mm. Rc 13. HS Bùi Trang Chước. NI NHQG.

178 - 10 đ . Đỏ và tím

179 - 20 đ . Lục và da cam

180 - 100 đ . Đỏ và xanh xám

181 - 300 đ . Đỏ và xanh vàng


**T 182-185 - SÂN VẬN ĐỘNG HÀ NỘI - 4 tem. Tem sự vụ.**

PH 31-12-1958. 26 x 40 mm. Rc 13. HS Nguyễn Văn Khanh. NI NHQG.

182 - 10 đ . Lam nhạt và đậm . Tem sự vụ

183 - 20 đ . Da cam và xanh rêu. Tem sự vụ

184 - 80 đ . Vàng và nâu. Tem sự vụ

185 - 150 đ . Lục và nâu. Tem sự vụ


**T 186 - HỢP TÁC XÃ THỦ CÔNG NGHIỆP - 1 tem.**

PH 31-12-1958. 26 x 37 mm. Rc 12. HS Nguyễn Văn Khanh. In tại CHND Hungari.

150 đ . Lam


**T 187-188 - VỊNH HẠ LONG - 2 tem.**

PH 8-2-1959. 26 x 37mm. Rc 12. HS Lê Phả. In tại CHND Hungari

187 - 150 đ . Lam

188 - 350 đ . Nâu hồng.


**T 189- 190 - TRUNG TRẮC VÀ TRUNG NHỊ, nữ anh hùng giải phóng dân tộc thế kỷ I - 2 tem.**

PH theo Nghị định 16-NĐ 24-2-1959 của Bộ trưởng GTBD.

50 x 30 mm. Rc 11. HS Nguyễn văn Khanh. NI Tiến Bộ Hà Nội. Giấy trắng và giấy hồng.- (tháng 2-1959, thi hành Sắc lệnh của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH, NHQGVN phát hành tiền mới, thu đổi giấy bạc đang lưu hành. Đơn vị tiền tệ thay đổi theo tỷ lệ 1 đồng ngàn hàng mới phát hành có giá trị bằng 1000 đồng cũ). Từ tem Hai Bà Trưng, giá tiền in trên tem theo đơn vị tiền Ngân hàng mới phát hành.

189 - 5 xu. Đỏ và vàng. 600.000

190 - 8 xu. Nâu và vàng đất 400.000



**T 191 - MỎ THAN CẨM PHẢ - 1 tem.**

PH 3-3-1959. 27 x 33 mm. Rc 11,5. HS Bùi Trang Chước. In tại CHXHCN Tiệp Khắc

- 150 đ (đơn vị tiền cũ - 150 đ = 15 xu). Xanh xám



**T 192-193 - TEM MIỄN PHÍ THƯƠNG BINH - 2 tem. Tem miễn phí.**

PH lần thứ nhất 14-3-1959, lần thứ hai 9-3-1961, HV Thương binh trở về tham gia sản xuất nông nghiệp. 30 x 45 mm. Rc 11. HS Nguyễn Văn Khanh. NI Tiến Bộ Hà Nội.

192 - Không ghi giá tiền. Nâu và nâu hồng.  
PH 14-3-1959

193 - Không ghi giá tiền. Xám và xanh xám.  
PH 9-3-1961



**T 194 - KN 10 NĂM PHONG TRAO HÒA BÌNH THẾ GIỚI 1949 - 1959 - 1 tem.**

PH theo Nghị định 28-ND ngày 25-3-1959 của Bộ trưởng GTBD. 30 x 45 mm. Rc 11 HS Lê Phá. NI Tiến Bộ Hà Nội. Giấy hồng.

- 12 xu. Tím. 1.000.000



**T 195-196 - HỆ THỐNG THỦY NÔNG BẮC HUNG HẢI - 2 tem.**

PH theo Nghị định 28-ND 25-3-21959 của Bộ trưởng GTBD. HV Cống Xuân quan. 30 x 45 mm. Rc 11. HS Bùi Trang Chước. NI Tiến Bộ.

195 - 6 xu. Vàng, nâu và lục. 500.000

196 - 12 xu. Xám, nâu và lam. 1.000.000


**T 197-198 - TRẠI TẬP TRUNG PHÚ LỢI - 2 tem.**

PH theo Nghị định 28-ND 25-3-1959 của Bộ trưởng GTBD. HV Nạn nhân trong vụ thảm sát ngày 1-12-1958 ở trại tập trung Phú Lợi miền Nam Việt Nam. 29 x 40 mm. Rc 11. HS Bùi Trang Chước. NI Tiến Bộ.

197 - 12 xu. Xanh rêu, đen và nâu đỏ

198 - 20 xu. Xám xanh, đen và vàng đất.


**T 199 - TEM MIỄN PHÍ BINH SĨ (QUÂN ĐỘI)- 1 tem.**

Tem miễn phí, chuyên dùng để cấp phát cho cán bộ chiến sĩ quân đội để gửi thư. Trên tem không ghi giá tiền. PH 1-7-1959. 30 x 50 mm. Rc 11. HS Lê Phà. NI Tiến bộ. - Không ghi giá tiền. Lục và xanh đen. HV Chiến sĩ bảo vệ đường sắt.


**T 200 - THẾ GIỚI ỦNG HỘ NHÂN DÂN VIỆT NAM ĐẤU TRANH ĐÒI THỰC HIỆN THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC - 1 tem.**

PH 20-7-1959 theo Nghị định 50- ND 20-5-1959 của Bộ trưởng GTBD. HV Cầu Hiền Lương trên sông Bến Hải, giới tuyến quân sự tạm thời giữa hai miền Bắc và Nam Việt Nam. 24 x 36 mm. Rc 11. HS Bùi Trang Chước. NI Tiến Bộ.- Dấu kỷ niệm : Ngày Việt Nam 20-7-1959 Vietnam's day Journée du Vietnam

- 12 xu. Đỏ và đen.


**T 201-202 - ĐÀI PHÁT THANH MỄ TRÌ - 2 tem.**

PH 10-8-1959 theo Nghị định 38-ND 18-4-1959 của Bộ trưởng GTBD. 50 x 30 mm. Rc 11. HS Bùi Trang Chước NI Tiến Bộ.

201 - 3 xu. Da cam, nâu và lục

202 - 12 xu. Nâu và lam.


**T 203-205 - THỂ THAO - 3 tem.**

PH 2-9-1959 theo Nghị định 38-NĐ 18-4-1959 của Bộ trưởng GTBD. 30 x 45 mm (T.203 - 204) 33 x 45 mm (T.205). Rc 11. HS Nguyễn Văn Khanh (T.203-205) Bùi Trang Chước (T.204). NI Tiến Bộ.

203 - 1 xu.	Bắn súng	700.000
204 - 6 xu.	Bơi	1.500.000
205 - 12 xu.	Vật	3.000.000


**T 206 - KN LẦN THỨ 10 NGÀY QUỐC KHÁNH CHND TRUNG HOA 1-10-1949 - 1959 tem.**

PH 1-1-1959. 44 x 33 mm. Rc 11. HS Trịnh Quốc Thụ và Thế Vinh. NI Tiến Bộ. Giấy trắng và giấy hồng. - Dấu kỷ niệm : 1-10-1959 kỷ niệm 10 năm Quốc khánh Trung quốc.

- 12 xu. Đỏ, vàng, lục và đen.


**T 207-209 - PHÁT TRIỂN TRỒNG CÂY ĂN QUẢ - 3 Tem.**

PH 20-11-1959 theo Nghị định 50-NĐ 27-5-1959 của Bộ trưởng GTBD. 25 x 35 mm. Rc 11. HS Bùi Trang Chước T.207 Nguyễn Văn Khanh T.208 Lê Phá T.209. NI Tiến Bộ.

207 - 3 xu.	Dừa	1.500.000
208 - 12 xu.	Chuối	1.500.000
209 - 30 xu.	Dứa	700.000


**T 210 - MÁY BAY DÂN DỤNG - 1 tem. Tem máy bay.**

PH 20-11-1959 theo Nghị định 50-NĐ 27-5-1959 của Bộ trưởng GTBD. 24 x 36 mm. Rc 11. HS Bùi Trang Chước. NI Tiến Bộ.

- 20 xu. Lam và xám đen.


**T 211 - KỶ NIỆM 15 NĂM NGÀY THÀNH LẬP QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM 20-12-1944-1959 - 1 tem.**

PH 22-12-1959. 30 x 40 mm. Rc 11. HS Nguyễn Văn Khanh. NI Tiến Bộ.

- 12 xu. Lục, vàng và nâu.

1960

**T .212-213 - KN LẦN THỨ 30 NGÀY THÀNH LẬP ĐẢNG  
LAO ĐỘNG VIỆT NAM 1930-1960 (nay là Đảng Cộng sản  
Việt Nam) - 2 tem.**

PH 6-1-1960. 38 x 29 mm. Rc 11. HS Quốc Thụ và Thế Vinh.  
NI Tiến Bộ.

- *Dấu kỷ niệm* : 6-1-1930 kỷ niệm 30 năm ngày thành lập  
Đảng.

212 - 2 xu.                   Đỏ, vàng nâu và lục

213 - 12 xu.               Đỏ, vàng, nâu và lam.



**T .214-217 - PHỤ NỮ CÁC DÂN TỘC MIỀN NÚI - 4 tem.**

PH 6-1-1960 theo Nghị định 80-ND 20-8-1959 của Bộ trưởng  
GT&Đ. 40 x 28 mm. Rc 11 HS Nguyễn Văn Khanh T213 216  
Lê Phả T214 Bùi Trang Chước T215. NI Tiến Bộ.

214 - 2 xu. Êđê      Tím, xanh chàm và đỏ                   600.000

215 - 10 xu. Mèo.   Lam, xanh rêu và da cam               1.000.000

216 - 12 xu. Tày.    Vàng nghệ, xanh đen                       800.000

217 - 12 xu. Thái.  Nâu đỏ, xanh tím                       1.200.000



**T .218-219 - TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ - 2 tem.**

PH 20-2-1960. 28 x 43 mm T 218 30 x 43 mm T219. Rc 11.  
HS Lê Phả. NI Tiến Bộ.

218 - 1 xu.               Lục

219 - 12 xu.            Đỏ và nâu.



**T .220 - KN 50 NĂM NGÀY PHỤ NỮ QUỐC TẾ 8-3-1910 -  
1960 - 1 tem.**

PH 6-3-1960. HV Huy hiệu Liên đoàn phụ nữ dân chủ thế  
giới. 31 x 40 mm. Rc 11. HS Quốc Thụ. NI Tiến Bộ.

- 12 xu.                   Lam, vàng, nâu vàng.





**T .221-222 - LĂNG HÙNG VƯƠNG - 2 tem.**

PHI 5-4-1960. 37 x 28 mm. Rc 11. HS Bùi Trang Chước. NI Tiến Bộ.

221- 12 xu. Cá vàng và lục  
222 - 4 đồng. Lam và xám đen.



**T .223-224 - KN 90 NĂM NGÀY SINH V.I.LÊNIN 22-4-1870 - 1960 - 2 tem và 1 tem khối (bloc).**

PHI 22-4-1960. 38 x 28 mm. Rc 11. HS Thế Vinh. NI Tiến Bộ - *Dấu kỷ niệm* : 22-4-1960 kỷ niệm 90 năm ngày sinh Lenin.

223 - 5 xu. Lam và tím nâu  
224 - 12 xu. Xanh xám và vàng  
Tem khối - 5 xu. Xanh lam và xám. 70 x 50 mm. Krc



**T .225 - TỔNG TUYỂN CỬ QUỐC HỘI VNDCCH KHÓA II 8-5-1960 - 1 tem.**

PH 3-5-1960. 36 x 26 mm. Rc 11. HS Nguyễn Văn Khanh. NI Tiến Bộ. Giấy hồng.

- 12 xu. Đỏ, nâu đỏ, vàng, và vàng đất.



T .226-227 - NGÀY CHỦ THẬP ĐỎ THẾ GIỚI 8-5-1960 - 2 tem.

PH 8-5-1960. 37 x 26 mm. Rc 11. HS Nguyễn Văn Khanh. NI Tiến Bộ.

226 - 8 xu.

Đỏ, lam và vàng đất

227 - 12 xu.

Đỏ, lục và lam.



T .228-230 - KN 70 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH 19-5-1890 - 1960 - 3 tem và 2 tem khối (bloc).

PH 19-5-1960. 40 x 27 mm (T.228 - 229) 43 x 29 mm T230. Rc 11. HV Thế Vinh. NI Tiến Bộ. *Dấu kỷ niệm* : 19-5-1960 Mừng thọ Hồ Chủ tịch 70 tuổi - Hà Nội.

228 - 4 xu. Xanh cẩm thạch và tím

229 - 12 xu. Đỏ cánh sen và tím nâu

230 - 12 xu. Đỏ cánh sen, lục và đen. Chủ tịch Hồ Chí Minh với thiếu nhi.

*Tem khối I* : 10 xu. Vàng rơm và nâu. Chân dung và chữ ký. 85 x 59 mm. Krc. Giấy hồng.

*Tem khối II* : 10 xu. Đỏ cánh sen, lục và đen. Chủ tịch Hồ Chí Minh với thiếu nhi. 78 x 56 mm. Krc.





**T .231 - HIẾN PHÁP VNDCCH - 1 tem.**

PH 7-7-1960 theo quyết định 125-QĐ 2-7-1960 của Bộ trưởng GTBD. 26 x 36 mm. Rc 11. HS Bùi Trang Chước. NI Tiến Bộ.

- 12 xu. Vàng và nâu xám. 1.500.000



**T .232 - 233 - KN LẦN THỨ 15 NGÀY THÀNH LẬP NƯỚC VNDCCH 2-9-1945 - 1960 - Bộ I - 2 tem.**

PH 2-9-1960 theo Quyết định 158-QĐ 15-8-1960 của Bộ trưởng GTBD. HV Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập ngày 2-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình Hà Nội. 29 x 43 mm. Rc 11. HS Bùi Trang Chước. NI Tiến Bộ. *DKN*

2-9-1945-1960 Quốc khánh 15 năm nước VNDCCH.

232 - 4 xu. Vàng, vàng đất, đỏ và đen.

233 - 12 xu. Vàng, lục, đỏ và đen.



**T .234-236 - KN LẦN THỨ 15 NGÀY THÀNH LẬP NƯỚC VNDCCH - Bộ II - 3 tem.**

PH 2-9-1960 theo Quyết định 158-QĐ 15-8-1960 của Bộ trưởng GTBD. HV Những thành tựu của kế hoạch 3 năm 1958-1960. 29 x 42 mm. Rc 11. HS Lê Phá (T.234-235) Bùi Trang Chước T.236. NI Tiến Bộ. - *DKN* cùng dấu của bộ I.

234 - 12 xu. Lam và xanh đen. Hợp tác hóa nông nghiệp 1.500.000

235 - 12 xu. Vàng và lam. Nhà máy điện Việt Trì 1.500.000

236 - 12 xu. Nâu hồng và lam. Bỏ tấc vãi hóa 1.500.000



**T.237 - 238 - ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ III ĐẢNG LAO ĐỘNG VN 5-9-1960 (NAY LÀ ĐCSVN) - 2 tem.**

PH 4-9-1960 theo Quyết định 158-QĐ 15-8-1960 của Bộ trưởng GTBD. 31 x 43 mm. Rc 11. HS Nguyễn Văn Khanh. NI Tiến Bộ. - *DKN* Chào mừng Đại hội Đảng lần thứ III 9-1960 Hà Nội.

237 - 1 xu. Xanh, nâu, vàng và đỏ

238 - 12 xu. Xanh xám, nâu, vàng và đỏ

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA



T .239 - KN 15 NĂM LIÊN HIỆP CÔNG ĐOÀN THẾ GIỚI  
3-10-1945 - 1960 - 1 tem.

PH 3-10-1960.26 x 47 mm. Rc 11. HS Đồ Việt Tuấn. NI Tiến Bộ.

- 12 xu.

Đỏ và đen.



VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA



T .240 - 241 - KN 950 NĂM THỦ ĐÔ HÀ NỘI 1010-1960 2  
tem và 1 tem khối (bloc).

PH 10-10-1960. HV Thành Thăng Long thế kỷ 11. 28 x 33  
mm. Rc 11. HS Thế Vinh. NI Tiến Bộ.- DKN kỷ niệm 950  
năm Thủ đô Hà Nội 10-10-1960 và Khuê văn các.

240 - 8 xu. Lục, vàng và nâu đỏ. Con rồng trong hội họa thế  
kỷ 11

241 - 12 xu. Lam, vàng và nâu đỏ.

Tem khối - 12 xu. 67 x 98 mm. Krc.



T .242 - 243 - TRIỂN LÃM THÀNH TỰU 15 NĂM XÂY DỰNG  
VÀ BẢO VỆ NƯỚC VNDCCH 1945-1960 - 2 tem.

PH 20-10-1960 28 x 37 mm. Rc 11. HS Thế Vinh. NI Tiến  
Bộ.

242 - 2 xu.

Đỏ và xám

243 - 12 xu.

Đỏ và lục



T.244 - KN 15 NĂM LIÊN ĐOÀN THANH NIÊN DÂN CHỦ THẾ GIỚI 1945-1960 - 1 tem.

PH 10-11-1960. 27 x 43 mm. Rc 11. HS Lê Phã. NI Tiến Bộ  
12 xu. Đỏ, vàng, lam và lục.



T. 245 - TEM MIỄN PHÍ BINH SĨ (QUÂN ĐỘI) - 1 tem.

Tem miễn phí dành cho cán bộ chiến sĩ Quân đội dùng. PH 3-1-1961. 45 x 30mm. Rc 11. HS Nguyễn Văn Khanh. NI Tiến Bộ.

Không ghi giá tiền. Nhiều màu. Hv Công an nhân dân vũ trang.



T. 246 - ĐẠI HỘI CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM LẦN THỨ II - 1 tem.

PH 10-2-1961. 26 x 40mm. Rc 11. HS Nguyễn Văn Khanh. NI Tiến Bộ. Giấy hồng.

12 xu. Đỏ, vàng và tím.



T. 247 - 250 - THÚ RỪNG Ở VIỆT NAM - 4 tem.

PH 6-3-1961. 42 x 30mm. Rc 11 và Krc. HS Thế Vinh và Quốc Thụ. NI Tiến Bộ.

247 - 12 xu. Vàng, xám và đen. Nai. Krc.

248 - 20 xu. Đỏ nâu, xám xanh, đen và vàng. Gấu chó. Krc.

249 - 50 xu. Xám, vàng và đen. Voi. Krc.

250 - 1đ. Lục và đen. Vượn bạc má. Krc.



T. 251 - 252 - ĐẠI HỘI PHỤ NỮ VIỆT NAM LẦN THỨ III - 2 tem.

PH theo Quyết định 94 - QĐ 6-3-1951 và 256 - QĐ 10-4-1961 của Bộ trưởng GTBĐ. 46 x 26mm. Rc 11. HS Quốc Thụ. NI Tiến Bộ. Giấy hồng.

251 - 6 xu. Lam và đen. 800.000

252 - 1? xu. Hồng và đen. 1.300.000



**T. 253 - 254 - ĐẠI HỘI ĐOÀN THANH NIÊN LAO ĐỘNG VIỆT NAM LẦN THỨ III - 2 tem.**

PH theo Quyết định 94 - QĐ 6-3-1961 và 256 - QĐ 10-4-1961 của Bộ trưởng GTBD. HV Lý Tự Trọng. 25 x 33mm. Rc 11. HS Đỗ Việt Tuấn. NI Tiến Bộ. Giấy hồng.

253 - 2 xu.	Lam, nâu và xanh xám	600.000
254 - 12 xu.	Đỏ, nâu và xanh xám	1.500.000



**T. 255 - 256 - KN 20 NĂM THÀNH LẬP ĐỘI THIẾU NIÊN TIỀN PHONG 1941 - 1961 - 2 tem.**

PH theo Quyết định 256 - QĐ 10-4-1961 của Bộ trưởng GTB Đ. 31 x 44mm. Rc 11. HS Đỗ Việt Tuấn. NI Tiến Bộ.

255 - 1 xu.	Vàng, xám, đỏ và lam	1.000.000
256 - 12 xu.	Vàng, xám, đỏ và lam	2.000.000



**T. 257 - 258 - KN NGÀY CHỦ THẬP ĐỎ THẾ GIỚI 8-5 - 2 tem.**

PH 8-5-1961. 39 x 26mm. Rc 11. HS Bùi Trang Chương. NI Tiến Bộ.

257 - 6 xu.	Vàng đất, đỏ và nâu đỏ
258 - 12 xu.	Xám xanh, đỏ và lục



**T. 259 - 260 - BẢO VỆ BÀ MẸ VÀ TRẺ EM - 2 tem.**

PH 1.6.1961. 28 x 40mm.

Rc 11. HS Nguyễn Thế Hùng. NI. Tiến Bộ.

259 - 4 xu.	Lục, đỏ và nâu
260 - 12 xu.	Vàng, đỏ và nâu



**T. 261 - 262 - I. GAGARIN PHI CÔNG VŨ TRỤ ĐẦU TIÊN 2 tem.**

PH 15-6-1961. 26 x 38mm. Rc 11 và Krc. HS Quốc Thụ và Thế Vinh. NI Tiến Bộ.

261 - 6 xu.	Tím và đỏ. Krc
262 - 12 xu.	Lục và đỏ. Krc



**T. 263 - 264 - NAM BỘ THÀNH ĐỒNG TỔ QUỐC - 2 tem.**

PH 20-7-1961. 44 x 29mm. Rc 11. HS Huy Toàn. NI Tiến Bộ.  
- *DKN* 20-7-1961 Ngày Nhân dân thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh thống nhất của Việt Nam. Journée internationale de lutte pour la réunification du Vietnam.

263 - 12 xu           Đỏ, vàng, lam và đen.  
264 - 2 đồng       Đỏ, vàng xanh xám và đen.



**T. 265 - 266 - HÀ NỘI HUẾ SÀI GÒN KẾT NGHĨA - 2 tem.**

PH 20-7-1961. 27 x 37mm. Rc 11. HS Nguyễn Thế Hùng. NI Tiến Bộ. - *DKN* cùng dấu với T263.

265 - 12 xu.           Tím, lam và nâu.  
266 - 3 đồng.       Lục, lam và nâu.



**T. 267 - 268 - GỬI TIỀN TIẾT KIỆM - 2 tem.**

PH 21-8-1961. 26 x 40mm. Rc 11. HS Nguyễn Văn Khanh. NI Tiến Bộ.

267 - 3 xu.           Xanh xám, lam và đỏ.  
268 - 12 xu.       Lục, lam và đỏ.



**T. 269 - 270 - ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN ĐẤT NƯỚC - 2 tem.**

PH 21-8-1961. HV Thăm dò địa chất. 38 x 25mm. Rc 11. HS Nguyễn Văn Khanh. NI Tiến Bộ.

269 - 2xu.           Xám, xanh xám và lục  
270 - 12 xu.       Lam, nâu và đen.



**T. 271 - 274 - THÁP CỎ - 4 tem. PH 12-9-1961.**

41 x 30mm. Rc 11 và Krc. HS Quốc Thụ và Thế Vinh. NI Tiến Bộ.

271 - 6 xu. Nâu đỏ, Krc. Tháp Thiên Mục - Huế  
272 - 10 xu. Vàng đất và nâu Krc. Tháp Bút - Hà Bắc  
273 - 12 xu. Lục và nâu. Krc. Tháp Bình Sơn - Vĩnh Phú  
274 - 12 xu. Lam và nâu. Krc. Tháp Chàm - Phan Rang.



**T. 275 - ĐẠI HỘI ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN XÔ LẦN THỨ XXII**  
1 tem.

PH 17-10-1961. 29 x 25mm. Rc 11. HS Quốc Thụ. NI Tiến Bộ. - *DKN* 17-10-1961 Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 22.

12 xu.                      Đỏ và đen



**T. 276 - 277 - G. TITÓP PHI CÔNG VŨ TRỤ LIÊN XÔ - 2 tem.**

PH 17-10-1961. 41 x 29mm. Rc 11 và Krc. HS Quốc Thụ. NI Tiến Bộ. - *DKN* cùng dấu với T.275.

276 - 6 xu.                      Tím và đỏ gạch.                      Krc

277 - 12 xu.                      Lam, tím nâu và đỏ gạch.                      Krc



**T. 278 - 279 - CẢNG HẢI PHÒNG - 2 tem.**

PH 7-11-1961. 27 x 45mm. Rc 11. HS Quốc Thụ. NI Tiến Bộ.

278 - 5 xu.                      Xanh xám và đen.

279 - 12 xu.                      Nâu hồng và nâu.



**T. 280 - 283 - TRANH DÂN GIAN ĐÔNG HỒ - Tố nữ - 4 tem**  
và 1 tem khối.

PH 18-11-1961. 45 x 23mm. Rc 13,5 và Krc. In tại CHND Hungari. *DKN* 18-11-1961.

Chào mừng Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ 3 Hà Nội.

280 - 12 xu.                      Nhiều màu. Thổi sáo.                      Krc

281 - 12 xu.                      Nhiều màu. Múa sen.                      Krc

282 - 30 xu.                      Nhiều màu. Múa quạt.                      Krc

283 - 50 xu.                      Nhiều màu. Đàn tranh.                      Krc

Tem khối : 1d04. Nhiều màu. 101 x 137mm. Rc 13,5



TRANH DẪN GIAN VIỆT-NAM



T.284 - ĐẠI HỘI CÔNG ĐOÀN THẾ GIỚI LẦN THỨ V -  
1 tem.

PH 4.12.1961, 26 x 40mm. Rc 11. HS Quốc Thụ. NI Tiến Bộ.  
12 xu. Tím, đỏ và xám.



T.285 - 286 - KN LẦN THỨ XV NGÀY TOÀN QUỐC KHÁNG  
CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC 19.12.1946  
- 1961 - 2 tem.

PH 19.12.1961, 28 x 40mm. Rc 11. HS Huy Toàn. NI Tiến Bộ.

285 - 4 xu. Nâu đỏ, đỏ gạch, vàng và đen.

286 - 12 xu. Tím đỏ, đỏ, vàng và đen.



T.287 - 288 - TẾT TRỒNG CÂY - 2 tem.

PH 16-1-1962 39 x 31mm. Rc 11. HS Nguyễn Thế Hùng. NI  
Tiến Bộ.

287 - 12 xu. Tím, lục, vàng đất và đen

288 - 40 xu. Lục, vàng đất và đen



**T .289 - 290 - TẾT CỔ TRUYỀN DÂN TỘC - TRANH DÂN GIAN - 2 tem.**

PH 16-1-1962. 28 x 35mm. Rc 11. NI Tiến Bộ.

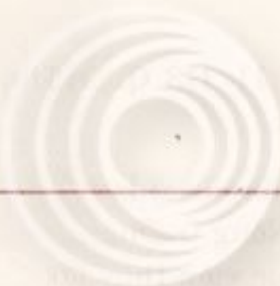
- |              |                   |
|--------------|-------------------|
| 289 - 6 xu.  | Nhiều màu. Lợn ồ  |
| 290 - 12 xu. | Nhiều màu. Gà đàn |



**T .291 - 295 - CÂY CÔNG NGHIỆP - 5 tem.**

PH 1-3-1962. 25 x 31mm. Rc 11. HS Bùi Trang Chước. NI Tiến Bộ.

- |              |                     |
|--------------|---------------------|
| 291 - 2 xu.  | Nhiều màu. Chè      |
| 292 - 6 xu.  | Nhiều màu. Hối      |
| 293 - 12 xu. | Nhiều màu. Thầu dầu |
| 294 - 12 xu. | Nhiều màu. Cà phê   |
| 295 - 30 xu. | Nhiều màu. Sơn.     |



Join free. Share privately.





**T .296 - 299 - MÚA DÂN GIAN - 4 tem và 1 tem khối.**

PH 20-3-1962. 44 x 33mm. Rc 12 và Krc. HS Lưu Yên. In tại CHND Hungari.

296 - 12 xu.	Nhiều màu. Múa sạp	Krc
297 - 12 xu.	Nhiều màu. Múa rông chiêng	Krc
298 - 12 xu.	Nhiều màu. Múa nón	Krc
299 - 50 xu.	Nhiều màu. Múa ô	Krc

Tem khối : 30 xu. Nhiều màu. 91 x 68mm. Rc 12 Múa rông chiêng



**T. 300 - 302 - KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT 1961 - 1965 - 3 tem.**

PH 10-4-1962. 23 x 39mm. Rc 11. HS Quốc Thụ. NI Tiến Bộ.

300 - 1 xu.	Lam, xám và đen. Khu nhà ở Lâm Liên
301 - 3 xu.	Vàng, xám và nâu. Nông trường
302 - 8 xu.	Tím, xám và đen. Học viện thủy lợi.



**T. 303 - 307 - HOA - 5 tem 1 tem khối.**

PH 10-4-1962. 37 x 26mm. Rc 12,5 và Krc. HS Quốc Thụ và Thế Vinh. In tại CHND Hungari.

303 - 12 xu.	Nhiều màu. Đại	Krc
304 - 12 xu.	Nhiều màu. Dâm bụt	Krc
305 - 20 xu.	Nhiều màu. Cúc	Krc
306 - 30 xu.	Sen	Krc
307 - 50 xu.	Bìm bìm	Krc

Tem khối : 30 xu. Nhiều màu. 88 x 65mm. Rc 12,5

**T. 308 - ĐẠI HỘI ANH HÙNG VÀ CHIẾN SĨ THI ĐUA LẦN THỨ BA - 1 tem.**

PH 4-5-1962. 37 x 30mm. Rc 11. HS Quốc Thụ. NI Tiến Bộ.  
- DKN Nhiệt liệt chào mừng Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ ba 4-5-1962 Hà Nội.

- 12 xu. Hồng, đỏ và xám đen.

**T. 309 - HỒ THỦY NÔNG ĐẠI LÃI VINH PHÚ - 1 tem**

PH 25-5-1962. 24 x 45mm. Rc 11. HS Nguyễn Văn Khanh. NI Tiến Bộ.

12 xu. Lam và xám.

**T. 310 - NÔNG CỤ CẢI TIẾN - 1 tem.**

PH 25-5-1962 30 x 43mm. Rc 11. Hs Nguyễn Văn Khanh. NI Tiến Bộ.

6 xu. Lam và đen.

**T. 311 - 313 - G. TITÓP THĂM VIỆT NAM - 3 tem.**

PH 12-6-1962. 30 x 41mm. Rc 11 và Krc. HS Trần Lương - Việt Tuấn - Quốc Thụ. NI Tiến Bộ.

311 - 12 xu.	Lam và nâu	Krc
312 - 20 xu.	Nâu hồng và nâu.	Krc
313 - 30 xu.	Xanh rêu và nâu.	Krc



**T. 314 - TEM MIỄN PHÍ BINH SĨ (QUÂN ĐỘI) 1 tem.** Tem miễn phí binh sĩ đồng thời là tem phổ thông.

PHI 15-6-1962. 28 x 40mm. Rc 11. HS Huy Toàn NI Tiến bộ.

12 xu. Lam, đỏ, nâu và đen. HV Phong trào thi đua 3 nhất trong quân đội.



**T. 315 - 317 - TIÊU DIỆT BỆNH SỐT RÉT - 3 tem.**

PHI 9-7-1962. 29 x 40mm. Rc 11. HS Lê Phá. NI Tiến Bộ

315 - 8 xu. Lam, đỏ và đen

316 - 12 xu. Xanh xám, đỏ và đen

317 - 20 xu. Tím, đỏ và đen.



**T. 318 - VÌ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, VÌ ĐẤU TRANH GIÀNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC. - 1 tem.**

PHI 20-7-1962. 41 x 24mm. Rc. HS Quốc Thụ. NI Tiến Bộ. -  
DKN 20-7-1962 Kỷ niệm 8 năm ngày ký kết Hiệp nghị Giơnevơ.

12 xu. Nâu, đỏ gạch, đỏ và đen.



**T. 319 - 320 - THẮNG CẢNH - 2 tem.**

PHI 14-8-1962. Rc 11. HS Bùi Trang Chước. NI Tiến Bộ.

319 - 12 xu. Tím và xanh. 24 x 33mm. Hồ Ba Bể

320 - 12 xu. Lục và đen. 33 x 26mm. Thác Bản Giốc



**T. 321 - ĐẠI HỘI THỂ THAO QUÂN ĐỘI CÁC NƯỚC XHCN - 1 tem.**

PHI 8-1962. 28 x 46mm. Rc 11. HS Bùi Trang Chước. NI Tiến Bộ.

12 xu. Vàng, nâu, đỏ và đen.

Đã định chỉ phát hành tháng 10-1962.



T. 322 - 324 - BUU CHÍNH NÔNG THÔN - 3 tem. Tem sự vụ, dành riêng cho cơ quan cấp xã dùng.

PH 1-9-1962. HV Máy cấy lúa. 30 x 22mm. Rc 11. HS Đỗ Việt Tuấn. NI Tiến Bộ.

322 - 3 xu.	Đỏ.	Sự vụ
323 - 6 xu.	Lục.	Sự vụ
324 - 12 xu.	Hồng.	Sự vụ



T. 325 - 326 - QUANG TRUNG ANH HÙNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC THẾ KỶ XVIII - 2 tem.

PH 16-9-1962 40 x 28mm. Rc 11. HS Quốc Thụ. NI Tiến Bộ.

325 - 3 xu.	Nâu, xám, hồng và da cam.
326 - 12 xu.	Lục, xám, hồng và da cam.



T. 327 - 328 - NGUYỄN TRÃI 1380 - 1442 ANH HÙNG DÂN TỘC - 2 tem.

PH 19-9-1962. 38 x 27mm. Rc 11. HS Thế Vinh NI Tiến Bộ.

327 - 3 xu.	Vàng, da cam và đen.
328 - 12 xu.	Xám, da cam và đen.



T. 329 - 333 - CÂY LƯƠNG THỰC - 5 tem.

PH 10-10-1962. 28 x 38mm. Rc 11. HS Nguyễn Thụ và Thế Hùng. NI Tiến Bộ.

329 - 1 xu.	Nhiều màu. Lạc
300 - 4 xu.	Nhiều màu. Đậu tương
331 - 6 xu.	Nhiều màu. Khoai lang
332 - 12 xu.	Nhiều màu. Ngô
333 - 30 xu.	Nhiều màu. Sắn



**T. 334 - 337 - CHĂN NUÔI GIA SÚC - 4 tem.**

PH 28-11-1962. 27 x 38mm. Rc 11. HS Trần Lương. T334, 335. Việt Tuấn T 336, 337. NI Tiến Bộ.

334 - 2 xu.	Nhiều màu. Gà
335 - 12 xu.	Nhiều màu. Lợn
336 - 12 xu.	Nhiều màu. Trâu
337 - 12 xu.	Nhiều màu. Bò.



**T. 338 - BỘ TỨC VĂN HÓA Ở MIỀN NÚI - 1 tem.**

PH 18-12-1962. 30 x 41mm. Rc 11. HS Thế Vinh. NI Tiến Bộ.

12 xu.	Vàng, nâu và đen.
--------	-------------------



**T. 339 - MỞ RỘNG DIỆN TÍCH TRỒNG TRỌT - 1 tem.**

PH 18-12-1962. HV Khai khẩn đất hoang. 29 x 39mm. Rc 11. Hs Trần Lương. NI Tiến bộ

12 xu.	Vàng, nâu và đen.
--------	-------------------



**T. 340 - 342 - TÀU VŨ TRỤ PHƯƠNG ĐÔNG III VÀ IV - 3 tem.**

PH 28-12-1962. 29 x 41mm. Rc 11 và Krc. HS Trần Lương và Việt Tuấn. NI Tiến bộ. - DKN Chào mừng tàu Phương Đông III, IV CCCP - Hà Nội 28-12-1962.

340 - 12 xu.	Lục, vàng và đen.	Krc
341 - 20 xu.	Lam, tím, đỏ và đen.	Krc
342 - 30 xu.	Lam, đỏ và đen.	Krc

1963



**T. 343 - 344 - SÂN SÀNG BẢO VỆ TỔ QUỐC - 2 tem.**

PH 15-1-1963. HV Nữ dân quân. 37 x 27mm. Rc 11.  
NI Tiến Bộ.

343 - 5 xu. Xanh xám và xanh rêu

344 - 12 xu. Vàng và nâu



**T. 345 - 346 - HOÀNG HOA THÁM 1846 - 1913 - 2 tem.**

PH 10-3-1963. 38 x 24mm. Rc 11. HS Quốc Thụ. NI Tiến Bộ.

345 - 6 xu. Lam và xám đen

346 - 12 xu. Nâu hồng và xám đen.



**T. 347 - 348 - THÀNH TỰU KẾ HOẠCH 5 NĂM 1961 - 1965. 2 tem.**

PH 25-2-1963. 21 x 40mm. T. 346 23 x 40mm

T. 348. Rc 11. HS Việt Tuấn. NI Tiến Bộ.

347 - 12 xu. Hồng, đỏ tía và đen. NI Supêphôphat Lâm Thao.

348 12 xu. Lục, vàng và nâu. Vụ lúa Đông Xuân.



**T. 349 350 - CÁC MÁC 1818 - 1883 2 tem.**

PH 16-3-1963. 40 x 28mm. Rc 11. HS Quốc Thụ. NI Tiến bộ.  
Giấy hồng.

349 - 3 xu. Xanh, xám và nâu

350 - 12 xu. Nâu và đen.



**T. 351 - VIỆT NAM - CUBA ĐOÀN KẾT - 1 tem.**

PH 17-4-1963. HV Thủ tướng Phiden caxtoztô và Quốc kỳ Cộng hòa Cuba. 25 x 37mm. Rc 11. HS Trần Lượng. NI Tiến Bộ.

12 xu.

Nhiều màu.



**T. 352 - NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG 1-5 - 1 tem.**

PH 1-5-1963. 30 x 48mm. Rc 11. HS Trần Lương và Quốc Thụ. NI Tiến Bộ.

12 xu. Lam, da cam và đen.



**T. 353 - KN 100 NĂM TỔ CHỨC CHỮ THẬP ĐỎ THẾ GIỚI 1863 - 1963 - 1 tem.**

PH 5-3-1963. HV Biểu trưng quốc tế của ngày kỷ niệm. 42 x 24mm. Rc 11. HS Việt Tuấn. NI Tiến Bộ.

20 xu. Vàng, xám, đỏ và đen.



**T. 354 - 357 - TRẠM VŨ TRỤ SAO HỎA I-4 tem.**

PH 21-5-1963. 27 x 52mm. Rc 11 và Krc. HS Trần Lương. NI Tiến Bộ.

354 - 6 xu.	Nhiều màu.	Krc. Trạm Sao hỏa I
355 - 12 xu.	Nhiều màu.	Krc -
356 - 12 xu.	Nhiều màu.	Krc. Thông tin Sao hỏa I - Trái đất
357 - 20 xu.	Nhiều màu.	Krc -



**T. 358 - 359 - VÌ SỨC KHỎE CON EM CHÚNG TA - 2 tem.**

PH 3-6-1963. 36 x 25mm. RC 11. HS Tô Ngọc Thành T 358, Trần Ngọc Uyên T 359. NI Tiến Bộ.

358 - 12 xu. Lục, đỏ và đen. Tiêm vacxin BCG chết phòng lao.

359 - 12 xu. Lam, đỏ và đen. Uống thuốc phòng bại liệt.



**T. 360 - 361 - PHÁT TRIỂN NGHỀ CÁ - 2 tem.**

PH 3-7-1963. 33 x 43mm. Rc 11. HS Quang Lạc T 360, Thanh Hữu T 361. NI Tiến Bộ.

360 - 12 xu. Lục và nâu. Nuôi cá ruộng

361 - 12 xu. Lục, lam và xanh rêu. Đánh bắt cá biển



**T. 362 - 20-7 NGÀY ĐẤU TRANH GIÀNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC - 1 tem.**

PH 20-7-1963. HV Chủ tịch Hồ Chí Minh và giáo sư Nguyễn Văn Hiếu, trưởng đoàn đại biểu đầu tiên của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra thăm miền Bắc tháng 10-1962. 41 x 30mm. Rc 11. HS Quốc Thụ. NI Tiến Bộ.

*DKN* 20-7-1963 Ngày Việt Nam. Journée du Vietnam.

12 xu. Lam và đen.



**T. 363 - 364 - THÀNH TỰU KẾ HOẠCH 5 NĂM 1961 - 1965- 2 tem.**

PH 11-8-1963. 21 x 43mm. Rc 11. HS Việt Tuấn. NI Tiến Bộ.

363 - 3 xu. Xanh xám, nâu hồng và nâu.

Nhà máy thuốc trừ sâu Việt Trì.

364 - 12 xu.

Nâu, hồng và tím.

Nhà máy hóa chất Việt Trì.



**T. 365 - 367 - TÀU VŨ TRỤ PHƯƠNG ĐÔNG III VÀ IV (bộ II) - 3 tem.**

PH 11-8-1963. 25 x 45mm. Rc 11 và Krc. HS Quốc Thụ, Trần Lương, Việt Tuấn. *DKN* 11 - 12-8-1963 kỷ niệm 1 năm ngày phóng tàu Phương Đông III và IV.

365 - 12 xu. Vàng, vàng đất và đen. Krc. Bay sóng đôi

366 - 20 xu. Lam, tím và đen. Krc. A. Nicôlaep.

367 - 30 xu. Lục, xanh, vàng và đen. Krc. P.Papôvich



**T. 368 - TEM MIỄN PHÍ THƯƠNG BINH - 1 tem.**

Tem miễn phí thương binh đồng thời là tem phổ thông. 40 x 30mm. Rc 11. HS Trần Lương. NI Tiến Bộ.

12 xu. Nhiều màu. HV Huân chương chiến công và Huy hiệu Thương binh (xem thêm tem T 521)



**T. 369 - 373 - PHÁT TRIỂN NGHỀ CÁ NƯỚC NGỌT - 5 tem.**

PH 10-9-1963. 28 x 45mm. Rc 11,5 và Krc. HS Quốc Thụ và Trần Lương. In tại CHND Hungari.

369 - 12 xu.	Nhiều màu.	Krc Chép
370 - 12 xu.	Nhiều màu.	Krc Chấm
371 - 12 xu.	Nhiều màu.	Krc. Mè
372 - 20 xu.	Nhiều màu.	Krc. Quả
373 - 30 xu.	Nhiều màu.	Krc. Rô phi



**T. 374 - 379 - CHIM - 6 tem và 1 tem khối.**

PH 15-10-1963 44 x 23mm. Rc 12 và Krc. Hs Lê Vinh (T 374, 375, 378) Bùi Trang Chước (T 376, 377, 379). In tại Hungari.



374 - 12 xu.	Nhiều màu.	Sáo đen.	Krc
375 - 12 xu.	-	Bói cá.	Krc
376 - 12 xu.	-	Gà gỗ.	Krc
377 - 20 xu.	-	Trĩ.	Krc
378 - 30 xu.	-	Cò.	Krc
379 - 40 xu.	-	Vẹt.	Krc

Tem khối : 50 xu. Nhiều màu. 93 x 63mm. Rc 12. Cò và cây tre.



**T. 380 - HỘI NGHỊ ỦY BAN CÔNG ĐOÀN QUỐC TẾ ĐOÀN KẾT VỚI LAO ĐỘNG VÀ NHÂN DÂN MIỀN NAM VIỆT NAM - 1 tem.**

PH 20-10-1963. 45 x 30mm. Rc 11. HS Việt Tuấn. NI Tiến Bộ. - *DKN* Hội nghị Công đoàn quốc tế ủng hộ nhân dân miền Nam Việt Nam. 20-10-1963. Hà Nội.

12 xu. Đồ, vàng, nâu và đen.



**T. 381 - 384 - ĐẠI HỘI THỂ THAO GANEFO - 4 TEM.**

PH 10-11-1963. 40 x 31mm. Rc 11 và Krc. HS Trần Lương. NI Tiến Bộ. - *DKN* GANEFO D jakarta. 10-11-1963. Hà Nội.

381 - 12 xu. Cá vàng, xám và đen. Bóng chuyền. Krc

382 - 12 xu. Nâu, xám và đen. Bóng đá. Krc

383 - 12 xu. Lam, xám và đen. Bơi. Krc

384 - 30 xu. Tím đỏ, xám và đen. Nhảy cao. Krc



**T. 385 - 389 - TRỒNG CÂY THUỐC - 5 tem.**

PH 3-12-1963. 37 x 25mm. Rc 11 và Krc. HS Trần Lương và Việt Tuấn. NI Tiến Bộ.

385 - 6 xu. Tím và lục. Cây ba gác Krc

386 - 12 xu. Xám, lục và vàng. Cây đầu giun. Krc

387 - 12 xu. Xám, vàng và lục. Cây hoàng đằng Krc

388 - 12 xu. Đỏ và lục. Cây hoa hòe. Krc

389 - 20 xu. Lục, đỏ và vàng. Cây gấc. Krc



**T. 390 - KN 3 NĂM THÀNH LẬP MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM 20-12-1960 - 1963 - 1 tem.**

PH 20-12-1963. 45 x 31mm. Rc 11. HS Trần Lương.

NI Tiến Bộ. *DKN* 20-12-1963 Journée internationale de solidarité avec les travailleurs et le peuple du Sud Vietnam.

122 xu. Vàng đất, nâu và đen.



**T. 391 - 392 - NĂM QUỐC TẾ MẶT TRỜI TĨNH 1964 - 1965 - 2 tem.**

PH 25-1-1964. 41 x 30mm. Rc 11 và Krc. HS Ngọc Uyển. NI Tiến Bộ.

- 391 - 12 xu. Lục, da cam và đen. Krc
- 392 - 50 xu. Tím, xám và đen. Krc



**T. 393 - 395 - THÀNH TỰU KẾ HOẠCH 5 NĂM 1961 - 1965 3 tem.**

PH 25-1-1964. 27 x 46mm (T393, 394) 38 x 29mm (T395). Rc 11. HS Trần Lương (T393, 394) Quang Lạc (T395). NI Tiến Bộ.

- 393 - 6 xu. Đỏ tím, đỏ và đen. Mẻ gang đầu tiên
- 394 - 12 xu. Tím đỏ, vàng, nâu và đen
- 395 - 12 xu. Lò cao số 1 khu gang thép Thái Nguyên
- Da cam, xám và đen. Đường dây tải điện cao thế.



**T. 396 - 398 - TÀU VŨ TRỤ PHƯƠNG ĐÔNG V VÀ VI - 3 tem.**

PH 25-3-1964. 27 x 47mm. Rc 11 và Krc. HS Lê Thanh Đức. NI Tiến Bộ. DKN Chào mừng tàu Phương Đông V và VI. Hà Nội 25-3-1964.

- 396 - 12 xu. Lục, vàng, nâu và đen. Bay sóng đôi. Krc
- 397 - 20 xu. Nâu, vàng và đen. V. Bicôpski. Krc
- 398 - 30 xu. Lam, vàng, nâu và đen. V. Tchêrech Kôva. Krc.



**T. 399 - 404 - HOA - 6 tem.**

PH 10-4-1964. 43 x 33mm. Rc 11,5 và Krc. HS Trần Lương, Quốc Thụ, Việt Tuấn. In tại Hungari.

- 399 - 12 xu. Nhiều màu. Đào Krc
- 400 - 12 xu. - Phù dung Krc
- 401 - 12 xu. - Lạc tiên Krc
- 402 - 12 xu. - Vàng anh Krc
- 403 - 20 xu. - Lan Krc
- 404 - 30 xu. - Hải đường Krc



**T. 405 - 407 - TRANG PHỤC PHỤ NỮ VIỆT NAM (DÂN TỘC KINH) - 3 tem.**

PH 27-4-1964. 45 x 23mm. Rc 11. HS Ngọc Uyển (T405), Quang Lạc (T406), Tô Ngọc Thành (T407). NI Tiến Bộ.

- |                |  |
|----------------|--|
| T. 405 - 6 xu. | Đỏ gạch, xanh xám và đen.<br>Phụ nữ nông thôn ngày xưa.  |
| 406 - 12 xu.   | Tím đỏ, vàng đất và đen.<br>Phụ nữ thành thị ngày xưa.   |
| 407 - 12 xu.   | Xám, vàng, đỏ gạch và đen.<br>Phụ nữ thành thị ngày nay. |



**T. 408 - 411 - KN 10 NĂM CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ 7-5-1954 - 1964 - 4 tem và 1 tem khối.**

PH 7-5-1964 25 x 38mm. Rc 11 và Krc. HS Trần Lương - NI Tiến Bộ - DKN Kỷ niệm 10 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ và Huy hiệu Chiến sĩ Điện Biên Phủ - Hà Nội 7-5-1964

Join free. Share privately.





408 - 3 xu. Đỏ và đen. Krc.

Kéo pháo vào trận địa

409 - 6 xu. Lục và đen. Krc.

Bao vây khu trung tâm Mường Thanh



410 - 12 xu. Da cam và đen. Krc.

Phá bom nổ chậm

411 - 12 xu. Tím đỏ và đen. Krc.

Xây dựng Điện Biên Phủ  
sau chiến thắng



TEM KHỐI : 33 xu. Nhiều màu.

75 x 107mm - Krc



**T412 - CẦU HÀM RỒNG - 1 TEM.**

PH 19-5-1964. 24 x 53mm. RC 11. HS Việt Tuấn.

NI Tiến bộ. DKN : Khánh thành đường xe lửa Hàm Rồng - Vinh 19-5-1964.

12 xu. Vàng, lục và đen





## T 413 - 418 - THÚ RỪNG - 6 tem

PHI 2-6-1964. 45 x 28mm. RC 11 và Krc.

HS Lê Thanh Đức. In tại Hungari.

413 - 12 xu	Nhiều màu	Hươu sáo	Krc
414 - 12 xu	-	Hổ	Krc
415 - 12 xu	-	Heo vòi	Krc
416 - 20 xu	-	Trâu rừng	Krc
417 - 30 xu	-	Tê giác	Krc
418 - 40 xu	-	Bò rừng	Krc



photobucket



## T 419 - TEM MIỄN PHÍ BINH SĨ (QUÂN ĐỘI) 1 tem

PHI 20-6-1964.

HV Chiến sĩ tập dâm lễ.

24 x 34mm. RC 11. HS Quang Lạc

NI Tiến Bộ.

Không ghi giá tiền

Đỏ gạch, lục và đen



**T 420 - ỦY BAN CÔNG ĐOÀN QUỐC TẾ ĐOÀN KẾT VỚI NHÂN DÂN MIỀN NAM VIỆT NAM**

1 tem PH 28-7-1964. HV Bản đồ Việt Nam, cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và biểu trưng công đoàn thế giới.

Mẫu vẽ của Ủy ban Công đoàn quốc tế.

50 x 22mm. Rc 11. NI Tiến Bộ

*DKN* 10 năm Hiệp nghị Giơnevơ - 10e anniversaire des Accords de Genève - Hanoi 20-7-1964.

12 xu - Lam, đỏ và xám.



**T 421 - MƯỜI NĂM HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ 20-7 1954 - 1964 - 1 tem.**

PH 20.7.1964. 36 x 40mm. RC 11. HS Trần Lương. NI Tiến Bộ - *DKN* cùng dấu với T 420.

12 xu. Hồng, vàng, nâu và đen.



**T 422 - TRẠM BƠM THỦY NÔNG NHƯ QUỲNH 1 tem.**

PH 25-8-1964. 30 x 38mm. RC 11. HS Ngọc Uyển. NI Tiến Bộ.

12 xu. Xanh xám và đen.



**423 - 424 - KỶ NIỆM 10 NĂM GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI. 2 tem**

PH 10-10-1964.

HV Nhân dân Thủ đô đón mừng Quân đội Việt Nam vào giải phóng Thủ đô.

24 x 46mm. Rc 11.

HS Việt Tuấn T 423. Quang Lạc T 424. NI Tiến Bộ.

*DKN* Kỷ niệm 10 năm ngày Giải phóng Thủ đô.

423 - 6 xu. Lam, vàng, đỏ và đen

424 - 12 xu. Lam, xám, đỏ gạch và đen



**T 425 - 428 THỂ THAO QUỐC PHÒNG - 4 tem**

PH 10-10-1964

33 x 46mm. Rc 11

HS Trần Lương. NI Tiến Bộ.

425 - 5 xu. Lam, xám và đen. Bơi thuyền

426 - 12 xu. Da cam, xám và đen. Bắn súng

427 - 12 xu. Lam, xám và đen. Tàu lượn

428 - 12 xu. Lam, hồng và đen. Nhảy dù


**T 429 - 433 PHÁT TRIỂN TRỒNG CÂY ĂN QUẢ - 5 tem.**

PH 31-10-1964. 43 x 33mm. RC 11,5 và Krc

HS Lưu Văn Siu. In tại Hungari.

429 - 12 xu.	Nhiều màu.	Vải	Krc
430 - 12 xu.	-	Mãng cụt	Krc
431 - 12 xu.	-	Xoài	Krc
432 - 20 xu.	-	Na	Krc
433 - 50 xu.	-	Phật thủ	Krc


**T 434 - 436 - HỘI NGHỊ ĐOÀN KẾT VỚI NHÂN DÂN VIỆT NAM CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC, BẢO VỆ HÒA BÌNH - 3 tem**

PH 25-11-1964

24 x 45mm. Rc 11.

HS Nguyễn Hiệp, Phan Chi, Trần Lương.

 NI Tiến Bộ. 3 tem in liền nhau hàng dọc. *DKN*

434 - 12 xu.	Nhiều màu	Hội trường Ba Đình Hà Nội
435 - 12 xu.	-	Giải phóng miền Nam VN
436 - 12 xu.	-	Bảo vệ miền Bắc VN


**T 437 - 439 - KN 20 NĂM NGÀY THÀNH LẬP QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM 22-12-194 - 1964. 3 tem.**

PH 22-12-1964

27 x 43mm. RC 11.

HS Phan Chi T 437, Huy Khánh T 438 - 439 NI Tiến Bộ.

 2 tem 438 - 439 in liền nhau - *DKN*.

437 - 12 xu.	Nhiều màu.	Quyết chiến quyết thắng
438 - 12 xu.	-	Bảo vệ biên giới
439 - 12 xu.	-	Bảo vệ bờ biển





T 440 441 - KN 6 NĂM QUỐC KHÁNH CỘNG HÒA CUBA  
1-1-1959 - 1965 - 2 tem

PH 1-1-1965. 39 x 28mm. RC 11..

HS Trần Lương. NI Tiến Bộ.

Hai tem in liền nhau hàng ngang.

Tem có nền vàng phát hành lần thứ nhất.

Tem có nền trắng phát hành lần thứ hai.

440 - 12 xu. Lam, đỏ và đen.  
Phiden Caxtorô và quốc kỳ Cuba

441 - 12 xu Lam, đỏ, vàng và đen.  
Hữu nghị Việt Nam - Cuba.



T 442 - 448 - KN 35 NĂM NGÀY THÀNH LẬP ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM 3-2-1930 - 1965 (NAY LÀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM) - 7 tem.

PH 30-1-1965 28 x 48mm (T442 - 443), 48 x 29mm (T 444 - 448).

HS Nguyễn Hiệp và Lê Toàn. NI Tiến Bộ.

Hai tem 442 - 443 in liền nhau hàng ngang

Năm tem 444 - 448 in liền nhau hàng ngang. *DKN.*

442 - 12 xu. Đỏ, vàng, đỏ tía. Cờ Đảng

443 - 12 xu. Đỏ, vàng, đỏ tía. Sản xuất và chiến đấu.

444 - 6 xu. Nâu, nâu tím.  
Đc Trần Phú

T 445 - 6 xu. Xanh xám, nâu tím.  
Đc Lê Hồng Phong

T 446 - 6 xu. Nâu, nâu tím.  
Đc Ngô Gia Tự

T 447 - 6 xu. Nâu hồng, nâu tím  
Đc Nguyễn Văn Cừ

T 448 - 6 xu. Xanh xám, nâu tím.  
Đc Hoàng Văn Thụ





**T 449 - 451 - XÂY DỰNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA MIỀN NÚI.**

3 tem. PH 28-2-1965. 43 x 30mm. Rc 11.

HS Ngọc Uyển T449, Phan Chi T 451. NI Tiến Bộ.

449 - 2 xu. Nhiều màu. Thụ phấn ngô

450 - 3 xu. - -

451 - 12 xu. - Học văn hóa



**T 452 - 453 - ĐẦU MÁY XE LỬA TỰ LỰC - 2 tem.**

PH 23-3-1965. 32 x 40mm. Rc 11. HS Trần Lương

NI Tiến Bộ. - DKN Hội nghị bộ trưởng OSZD lần thứ 10. Hà Nội 23-3-1964.

452 - 12 xu. Hồng, xanh đen và đỏ.

453 - 30 xu. Lục, xanh đen và đen.



**T 454 - 455 - TÀU VŨ TRỤ RẠNG ĐÔNG I - 2 tem.**

PH 30-3-1965. 28 x 47mm. Rc 11 và Krc

HS Nguyễn Hiệp. NI Tiến Bộ - DKN Chào mừng con tàu Rạng Đông I CCCP

454 - 20 xu. Lam, lục và tím. Krc

455 - 1đ. Đỏ và tím. Krc



**T 456 - 457 - 95 NĂM NGÀY SINH V.I. LÊNIN 22.4.1870 - 1965 - 2 tem.**

PH 22-4-1965. HV Lenin với quân đội Xô-viết. NI Tiến Bộ.

Rc 11. HS Huy Khánh. 28 x 39mm

456 - 8 xu. Cá vàng và xám

457 - 12 xu. Xanh xám và nâu.



T 458 - 459 - MỪNG THỌ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH 75 tuổi  
19-5-1890 - 1965 - 2 tem.

PH 19-5-1965. 39 x 28mm. Rc 11. H/S Thế Vinh. NI Tiến Bộ  
DKN.

458 - 6 xu. Xanh cẩm thạch, da cam và tím nâu

459 - 12 xu. Da cam và tím nâu.



T 460 - KN 10 NĂM HỘI NGHỊ Á PHI 1955 - 1965  
(BĂNG ĐUNG - INDONESIA) - 1 tem.

PH 19-5-1965. 43 x 29mm.

Rc 11. H/S Quang Lạc

NI Tiến Bộ

12 xu. Vàng, nâu và đen



T 461 - 463 - HỘI NGHỊ LẦN THỨ 2 ỦY BAN CÔNG ĐOÀN  
QUỐC TẾ ĐOÀN KẾT VỚI LAO ĐỘNG VÀ NHÂN DÂN VIỆT  
NAM CHỐNG ĐỂ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC. 3 tem.

PH 2-6-1965. 27 x 45mm

T 461 - 462, 24 x 42mm T463.

NI Tiến Bộ - DKN

461 - 12 xu. Đỏ và đen

462 - 12 xu. Tím và lam

463 - 12 xu. Tím, đỏ, vàng và đen.



**T 464 - 469 - THÚ RỪNG - 6 tem.**

PHI 24-6-1965

35 x 59mm. Rc 11,5 và Krc. HS Việt Tuấn, Ngọc Uyển và Quang Lạc. In tại Hungari.

464 - 12 xu.	Nhiều màu.	Tê tê	Krc
465 - 12 xu.	-	Cây vằn	Krc
466 - 12 xu.	-	Cây mác	Krc
467 - 12 xu.	-	Vọc quần đùi	Krc
468 - 20 xu.	-	Sóc bay	Krc
469 - 50 xu.	-	Culi	Krc



**T470 - 471 - TEM MIỄN PHÍ BINH SĨ (QUÂN ĐỘI) 2 tem.**

PH 24-6-1965 và 10-12-1965.

HV Tập vượt chướng ngại vật. 35 x 28mm. Rc II. HS Quang Lạc. NI Tiến Bộ.

470 - Không ghi giá tiền. Đỏ và đen.

PH 24-6-1965

471 - Không ghi giá tiền. Lục và đen.

PH 10-12-1965.



**T 472 - HỘI NGHỊ LẦN THỨ 6 BỘ TRƯỞNG BƯU ĐIỆN CÁC NƯỚC XHCN. 1 tem.**

PHI 4.7.1965.

HV Theo mẫu của Ban Tổ chức hội nghị. 40 x 30mm

Rc 12. Có hồ. In tại CHND Trung Hoa.

12 xu. Đỏ, vàng, nâu và đen.


**T 473 - 475 - NGUYỄN VĂN TRỖI 1940 - 1964 3 tem**

PH 24-7-1965

41 x 24mm Rc

HS Việt Tuấn, NI Tiến Bộ

473 - 12 xu. Lục, hồng và đen

474 - 50 xu. Vàng đất, hồng và đen

475 - 4đ. Đỏ, hồng và đen.

**T 476 - 481 - DIỆT TRỪ CÔN TRÙNG CÓ HẠI - 6 tem.**

PH 25-7-1965.

29 x 29mm - T 476 - 478.

43 x 25mm T479 - 481

Rc 12 và Krc.

HS Ngọc Uyên, Kim Diệp và Quang Lợi.

In tại Hungari.

476 - 12 xu. Nhiều màu. Bộ xít xanh KRC

477 - 12 xu. - Bộ xít nâu KRC

478 - 12 xu. - Bộ xít hoa KRC

479 - 12 xu. - Ve sầu chúa KRC

480 - 20 xu. - Ve sầu cánh KRC

trong

481 - 30 xu. - Ve sầu vòi voi KRC



T 482 - 483 - VỪA SẢN XUẤT VỪA CHIẾN ĐẤU - 2 tem.

PH 19-8-1965. 27 x 38mm. Rc 11. HS Công Độ và Trần Lương. NI Tiến Bộ.

482 - 6 xu. Lam và đen.

483 - 12 xu. Đỏ và đen.



T 484 - 489 - THỦY SẢN (TÔM VÀ CUA)- 6 tem. PH 19-8-1965. 43 x 43mm. Rc 12 và Krc. HS Lê Toàn. In tại Hungari.

484 - 12 xu. Nhiều màu. Tôm he KRC

485 - 12 xu. - Tôm rào KRC

486 - 12 xu. - Ghẹ hoa KRC

487 - 12 xu. - Cua biển KRC

488 - 20 xu. - Tôm hùm KRC

489 - 50 xu. - Còng KRC



T 490 - QUÂN VÀ DÂN MIỀN BẮC VIỆT NAM BẮN RƠI CHIẾC MÁY BAY THỨ 500 CỦA ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC. 1 tem.

PH 30-8-1965

45 x 29mm. Rc 11

12 xu. Tím hoa cà và xanh rêu



T 491 - 496 - HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM 1961 - 1965  
- 2 bộ, mỗi bộ 3 tem.

*Bộ I* : T 491 - 493. PH 2-9-1965.

29 x 36mm. Rc 11. HS Ngọc Uyển và Nguyễn Hiệp.  
NI Tiến Bộ.

*Bộ II* : T 494 - 496. PH 30-9-1965.

38 x 28mm. Rc 11. HS Lê Toàn và Kim Diệp. NI Tiến Bộ.



*Bộ I* :

491 - 12 xu. Cá vàng và đen. Công nghiệp nặng

492 - 12 xu. Lục và đen. Điện lực và nông nghiệp

493 - 12 xu. Tím và đen. Y tế và văn hóa

*Bộ II* :

494 - 12 xu. Đỏ và lam. Công nghiệp nhẹ

495 - 12 xu. Lục và đỏ gạch. Hợp tác xã nông nghiệp.

496 - 12 xu. Lam và đỏ gạch. Văn hóa và giáo dục



T 497 - 498 - KN 35 NĂM XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH

1930 - 1965 - 2 tem.

PH 12-9- 1965. 29 x 50mm

Rc 11. HS Huy Khánh. NI Tiến Bộ.

497 - 10 xu. Nâu, đỏ và vàng.

498 - 12 xu. Xám, nâu, đỏ và vàng.



**T 499 - 500 KN 16 NĂM THÀNH LẬP NƯỚC CHND TRUNG HOA 1-10-1949 - 1965. 2 tem.**

PH 1-10-1965. HV Hữu nghị quan Lạng Sơn.

33 x 46mm. Rc II

HS Nguyễn Văn Ty. NI Tiến Bộ.

499 - 12 xu. Đỏ, tím và vàng.

500 - 12 xu. Lam, đỏ, vàng và đen.



**T 501 - 504 - TÀU VŨ TRỤ RẠNG ĐÔNG II - 4 tem.**

PH 5-10-1965. 27 x 44mm. Rc 11. HS Phan Chi. NI Tiến Bộ - DKN.

501 - 12 xu. Tím và xanh xám. Xiônốpski.

502 - 12 xu. Lam và vàng đất. Tàu Rạng Đông II

503 - 50 xu. Lục và lam. A. Lêônôp ra ngoài con tàu

504 - 50 xu. Lục và lam. I Gagarin

Join free. Share privately.



**505 - NÔMAN MÔRISON - 1 tem.**

PH 22-11-1965

44 x 30mm. Rc 11

HS Nguyễn Hiệp

NI Tiến Bộ

12 xu. Đỏ và đen



**T 506 - 509 - KN 200 NĂM NĂM SINH THI HÀO  
NGUYỄN DU 1765 - 1965 - 4 tem.**

PH 25-11-1965

26 x 50mm. Rc 11.

HS Lương Xuân Nhị và Nguyễn Hiệp

NI Tiến Bộ. *DKN*.

506 - 12 xu. Nhiều màu.	Quê hương Nguyễn Du
507 - 12 xu. -	Nhà lưu niệm
508 - 20 xu. -	Truyện Kiều
509 - 1đ -	Kiều báo ân báo oán



**T 510 - 515 - BƯỚM - 6 tem.**

PH 26-11-1965

34 x 34mm. Rc 11,5 và Krc.

HS Ngọc Uyên và Kim Diệp

In tại Hungari.

510 - 12 xu.	Nhiều màu,	KRC
511 - 12 xu. -	Nhiều màu.	KRC
512 - 12 xu. -		KRC
513 - 12 xu. -		KRC
514 - 20 xu. -		KRC
515 - 30 xu. -		KRC





**T 516 - 519 - MÁC ĂNGGHEN LÊNIN HỒ CHÍ MINH - 4 tem.**

PH 28-11-1965

43 x 33mm. Rc 11,5

HS Thế Vinh T 516, Huy Khánh T 517 - 519

In tại Hungari.

516 - 12 xu. Nhiều màu. Chủ tịch Hồ Chí Minh

517 - 12 xu. - Các Mác

518 - 12 xu. - V. I. Lênin

519 - 50 xu. - F.Ăng ghen



**T 520 - KN 5 NĂM NGÀY THÀNH LẬP  
MẶT TRẬN DTGPMNVN 20-12-1965. 1 tem.**

PH 20-12-1965

28 x 50mm Rc 11.

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ

12 xu

Tìm hoa cà và tìm nâu.



**T521 - TEM MIỄN PHÍ THƯƠNG BINH - 1 tem.**

PH 1965 - 1966

HV Cùng hình vẽ T 368

40 x 30mm. Rc 11

HS Trần Lương.

NI Tiến Bộ.

Không ghi giá tiền.

Nhiều màu. Nền màu và đất : PH 1965

Nền màu hồng và vàng xanh : PH 1966.



**T522 - KN 20 NĂM NGÀY TỔNG TUYỂN CỬ ĐẦU TIÊN  
6.1.1946. 1 tem**

PH 6-1-1966 26 x 45mm, Rc 11

HS Việt Tuấn

NI Tiến Bộ

12 xu. Đỏ và đen



**T 523 - 528 - HOA PHONG LAN - 6 tem.**

PH 10-1-1966. 45 x 26mm. Rc 12 và Krc.

HS Ngọc Uyên và Kim Diệp. In tại Hungari.

523 - 12 xu. Nhiều màu. Lan phi điệp kép KRC

524 - 12 xu. - Lan phi điệp đơn KRC

525 - 12 xu. - Lan hoàng thảo KRC

526 - 12 xu. - Lan hồ điệp KRC

527 - 20 xu. - Lan râu rồng KRC

528 - 30 xu. - Lan kim thoa KRC



**T 529 - TẾT CỔ TRUYỀN DÂN TỘC - 1 tem**

PH 18-1-1966. 47 x 29mm. Rc 11

HS Kim Diệp. NI Tiến Bộ.

12 xu. Hồng diêu, vàng, lục và đen.



**T 530 - 535 - BÒ SÁT - 6 tem.**

PH 25-2-1966

44 x 34mm. Rc 12 và Krc. HS Lê Toàn.

In tại Hungari.

530 - 12 xu.	Nhiều màu.	Tắc kè	Krc
531 - 12 xu.	-	Rồng đất.	Krc
532 - 12 xu.	-	Rùa vàng.	Krc
533 - 12 xu.	-	Bà ba.	Krc
534 - 20 xu.	-	Kỳ đà.	Krc
535 - 40 xu.	-	Đồi mồi.	Krc



**T 536 - 538 - THỂ THAO DÂN TỘC - 3 tem**

PH 25-3-1966 29 x 40mm. Rc 11.

HS Trần Lương NI Tiến Bộ.

536 - 12 xu.	Lục, vàng và đen.	Bắn nỏ
537 - 12 xu.	Đỏ, xám xanh và đen.	Vật
538 - 12 xu.	Hồng, lục và đen.	Đấu gậy



**T. 539 - KN 35 NĂM ĐOÀN THANH NIÊN LAO ĐỘNG VIỆT NAM 1931 - 1966 (NAY LÀ ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH) - 1 Tem.**

PH 26-3-1966

48 x 28mm. Rc 11

HS Kim Diệp.

NI Tiến Bộ

12 xu. Lam, đỏ, vàng.



**T 540 - QUÂN VÀ DÂN MIỀN BẮC BẮN RƠI CHIẾC MÁY BAY THỨ 1.000 CỦA ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC 1 tem.**

PH 30-4-1966. 30 x 48mm.

Re 11. HS Lê Toàn.

NI Tiến Bộ. *DKN*

12 xu. Lam, đỏ, tím và đen.



**T 541 - KN 80 NĂM NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG 1-5-1886 - 1 tem.**

PH 1-5-1966.

43 x 32mm. Re 11. HS Lê Toàn

NI Tiến Bộ.

12 xu. Đỏ, hồng và đen.

Join free. Share privately.



**T 542 - KN 25 NĂM ĐỘI THIẾU NIÊN TIỀN PHONG VIỆT NAM 15-5-1941 - 1966 (NAY LÀ ĐỘI THIẾU NIÊN TIỀN PHONG HỒ CHÍ MINH). - 1 tem**

PH 1-6-1966. 49 x 29mm. Re 11. HS Kim Diệp

NI Tiến Bộ

12 xu. Đỏ và đen.



T 543 - ĐÀO CỒN CỎ ANH HÙNG - 1 tem

PH 1-6-1966

30 x 45mm. Rc 11

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ

12 xu. Lam, xanh rêu, nâu tím và hồng



T 544 - 545 - KN 45 NĂM THÀNH LẬP  
ĐẢNG CỘNG SẢN TRUNG QUỐC 1921-1926

2 tem. PH 1-7-1966. 45 x 34mm. Rc 11

HS Huy Khánh. NI Tiến Bộ

544 - 3 xu. Nâu, hồng và xanh tím.

545 - 12 xu. Nâu, xám và da cam.

Join free. Share privately.



T 546 - 547 - BUU CHÍNH NÔNG THÔN - 2 tem. Tem sự vụ.

PH 1-7-1966

HV Bưu tá nông thôn.

27 x 43mm. Rc 11.

HS Nguyễn Hiệp.

NI Tiến Bộ.

546 - 3 xu. Tím và nâu. Sự vụ

547 - 6 xu. Lục và tím nâu. Sự vụ.



**T 548 - 549 - TRẠM VŨ TRỤ TỰ ĐỘNG MẶT TRĂNG 9.**  
2 tem.

PH 5-8-1966. 4 x 33 mm. Rc 11 và KRC. H.S. Trần Lương.  
NI Tiến bộ.

548 - 12 xu. Lam, nâu và vàng. KRC

549 - 50 xu. Tím, đỏ và lam. KRC



**T 550 - 552 - TEM MIỄN PHÍ BINH SĨ (QUẦN ĐỘI) 3 tem.**

PH 15-9-1966 (T550-551) và 7.1987 T552. 23 x 40 mm. Rc 11. H.S. Trần Lương và Huy Khánh NI Tiến Bộ.

550 - Không ghi giá tiền. Lam và tím PH 15-9-1966

551 - Không ghi giá tiền. Lục và tím PH 15-9-1966

552 - Không ghi giá tiền. Xanh vàng và tím nâu. PH 7-1967.



**T 553 - 556 - QUÂN VÀ DÂN MIỀN NAM CHIẾN THẮNG CUỘC PHẢN CÔNG CHIẾN LƯỢC MÙA KHÔ 1965 - 1966 CỦA MỸ XÂM LƯỢC.** 4 tem.

PH 15-10-1966 : T 553-555 và 556

PH 1970 : T554. 28 x 44 mm. Rc 11 H.S. Nguyễn Hiệp. NI Tiến Bộ

553 - 1 xu. Nâu hồng. Nữ chiến sĩ. PH 15-10-66

554 - 2 xu. Da cam và đen. - . PH 1970

555 - 12 xu. Nâu tím và đen - . PH 15-10-1966

556 - 12 xu. Đen, lam, vàng và nâu. Bất giải tù binh. PH 15-10-1966





**T 557 - 558 - QUÂN VÀ DÂN MIỀN BẮC VIỆT NAM BẮN RƠI CHIẾC MÁY BAY THỨ 1.500 CỦA ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC - 2 tem.**

PH 19-10-1966 và 24-10-66 49 x 24 mm. Rc 11. HS Huy Khánh. NI Tiến Bộ. *DKN*.

557 - 12 xu. Xám xanh, đỏ và đen. PH 19-10-1966.

558 - 12 xu. Cùng hình vẽ. Có in ngày bắn rơi. PH 24-10-1966.



**T 559 - KH 20 NĂM THÀNH LẬP HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM 1946-1966. 1 tem.**

PH 20-10-1966

31 x 39 mm. Rc 11.

HS Ngọc Uyển. NI Tiến Bộ

12 xu. Hồng và đen.

Join free. Share privately.



**T 560 - 565 CHIM 6 tem.**

PH 31-10-1966 44 x 34 mm. Rc 12 và Krc. HS Ngọc Uyển. In tại Hungari.

560 - 12 xu. Nhiều màu. Dưới cụt KRC

561 - 12 xu. - Thầy chùa xanh KRC

562 - 12 xu. - Bói cá KRC

563 - 12 xu. - Vàng anh KRC

564 - 20 xu. - Đầu rìu KRC

565 - 30 xu. - Tứ anh KRC



T 566 - 569 - ĐẠI HỘI THỂ THAO GANÉFO CHÂU Á LẦN THỨ I PHNOMPÊNH. 4 tem.

PH 30-11-1966 35 x 35 mm.

Re 11 và Krc.

HIS Huy Khánh và Ngọc Uyển.

NI Tiến Bộ.

T 556-567, 5688-569 in liền nhau từng đôi một. *DKN.*

566 - 12 xu.	Nhiều màu.	Bắn súng.	KRC
567 - 12 xu.	-	Bóng đá	KRC
568 - 30 xu.	-	Chạy	KRC
569 - 30 xu.	-	Bơi	KRC



photobucket

Join free. Share privately.

VietStamp.net



T 570 - 571 - NHỮNG LỜI KÊU GỌI BẢO VỆ ĐỘC LẬP  
DÂN TỘC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH 2 tem.

PH 30-1-1967. 28 x 40 mm. Rc 11.

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ. Hai tem in liền nhau hàng dọc.

570 - 12 xu. Đỏ và nâu đỏ. Lời kêu gọi ngày 20-12-1946 chống  
thực dân Pháp xâm lược.

571 - 12 xu. Đỏ và nâu đỏ. Lời kêu gọi ngày 17-7-1966 chống  
đế quốc Mỹ xâm lược.



T 572 - PHẦN ĐẤU ĐẠT NĂNG SUẤT 5 TẤN THOC/1HA  
RUỘNG ĐẤT. 1 tem.

PH 30.1.1967. 29 x 45 mm. Rc 11.

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ.

12 xu. Lục, vàng và đen.

Join free. Share privately.



T 573-578 - CÂY TRE - 6 tem.

PH 5.2.1967. 52 x 35 mm. Rc 12 và Krc.

HS Trần Lương, in tại Hungari.

573 - 12 xu.	Nhiều màu.	Tre	KRC
574 - 12 xu.	-	Trúc	KRC
575 - 12 xu.	-	Nứa tếp	KRC
576 - 12 xu.	-	Mai	KRC
577 - 30 xu.	-	Vầu	KRC
578 - 50 xu.	-	Giang	KRC



**T 579 - 584 - THÚ RỪNG - 6 tem.**

PH 8-1-1967 37 x 50 mm. Rc 12 và Krc

HS Nguyễn Hiệp. In tại Hungari.

579 - 12 xu.	Nhốt màu.	Cây mực	KRC
580 - 12 xu.	-	Chó rừng	KRC
581 - 12 xu.	-	Lợn rừng	KRC
582 - 20 xu.	-	Cây giông	KRC
583 - 40 xu.	-	Khi mặt đỏ	KRC
584 - 50 xu.	-	Báo gấm	KRC



**T 585 - 586 QUẢN VÀ DÂN MIỀN BẮC VIỆT NAM BẮN RƠI CHIẾC MÁY BAY THỨ 2000 CỦA ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC. 2 Tem.**

PH 5-6-1967 T585 và 10-6-1967 T586. 48 x 31 mm. Rc 11

HS Trần Lương.

NI Tiên Bộ - DKN

585 - 6 xu. Da cam, đỏ và đen. PH 5-6-1967

586 - 12 xu. Lục, đỏ và đen. PH 10-6-1967

Cùng hình vẽ, có chữ : Từ 5.8.1964 đến 5.6.1967.





**T 587 - 592 - CÁ BIỂN - 6 tem.**

PH 25-7-1967. 30 x 45 mm. Rc 12 và Krc.

HS Lê Toàn. In tại Hungari.

587 - 12 xu.	Nhiều màu.	Cá sao	KRC
588 - 12 xu.	-	Cá thu	KRC
589 - 12 xu.	-	Cá mối	KRC
590 - 20 xu.	-	Cá hề	KRC
591 - 30 xu.	-	Cá chim	KRC
592 - 50 xu.	-	Cá hồng	KRC



**T 593 - 594 - CHND TRUNG HOA THỬ TÊN LỬA MANG ĐẦU DẠNG HẠT NHÂN - 2 tem.**

PH 25-7-1967. 50 x 23 mm. Rc 11.

HS Trần Lương.

NI Tiến Bộ.

593 - 12 xu. Đỏ, vàng và lam. Đá định chỉ phát hành

594 - 30 xu. Đỏ, hồng và lục. Đá định chỉ phát hành năm 1979.



**T 595 - TEM MIỄN PHÍ QUÂN ĐỘI - 1 tem.**

PH 7-10-1967. HV Quân hiệu. 42 x 31 mm. Rc 11.

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ.

Không ghi giá tiền. Lam, đỏ và vàng.



T 596 - 599 - KN 50 NĂM CÁCH MẠNG XHCN  
THÁNG MƯỜI 7-11-1917 - 1967 - 4 Tem.

PH 15-10-1967

42 x 30 mm. Re 11.

HS Huy Khánh. NI Tiến Bộ.

2 tem 596, 597 in liền nhau hàng ngang. *DKN*

596 - 12 xu. Đỏ, vàng, xanh và đen.

597 - 12 xu. Đỏ, vàng, xám và đen.

598 - 12 xu. Lam, đỏ, xám và đen.

599 - 20 xu. Đỏ cánh sen, xám và đen.



T 600-601 - QUÂN DÂN MIỀN BẮC VIỆT NAM BẮN RƠI  
CHIẾC MÁY BAY THỨ 2500 CỦA ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC  
- 2 tem.

PH 6-11-1967. 30 x 45 mm. Re 11.

HS Trần Lương.

NI Tiến Bộ. *DKN*.

600 - 12 xu. Lục, đỏ và đen.

601 - 12 xu. Lam, đỏ và đen. HV Hạ máy bay B.52



T 602 - 603 - CHND TRUNG HOA THỬ BOM KHINH KHÍ -  
2 tem.

PH 1-12-1967. 27 x 44 mm . T 602, 42 x 30 mm T 603. Re  
11 và Krc.

HS Trần Lương

NI Tiến Bộ.

602 - 12 xu. Đỏ, vàng, lục và đen. KRC

603 - 20 xu. Đỏ, lục và đen. KRC

Hai tem này đã đình chỉ phát hành năm 1979.



T 604 - 609 - QUÂN VÀ DÂN MIỀN BẮC VIỆT NAM CHIẾN THẮNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC - 6 tem

PH 19-12-1967.

28 x 52 mm, Re 12.

HS Lê Toàn và Nguyễn Hiệp.

In tại Liên Xô.

604 - 12 xu. Nhiều màu. Tự vệ nhà máy.

605 - 12 xu. - Dân quân nông thôn

606 - 12 xu. - Hai quân

607 - 12 xu. - Bất phí công

608 - 20 xu. - Không quân

609 - 30 xu. - Pháo cao xạ



VietStamp.net



**T 610 - 617 - PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI GÀ - 8 tem.**

PH 1968. 36 x 45 mm. Rc 12 và Krc

HS Ngọc Uyển. In tại Hungari.

610 - 12 xu.	Nhiều màu.	Gà ri	KRC
611 - 12 xu.	-	Gà hoa mơ ri	KRC
612 - 12 xu.	-	Gà trắng thiên ri	KRC
613 - 12 xu.	-	Gà đen chân chì	KRC
614 - 20 xu.	-	Gà chọi	KRC
615 - 30 xu.	-	Gà mái pha	KRC
616 - 40 xu.	-	Gà IFA	KRC
617 - 50 xu.	-	Gà Đông cảo	KRC



**T 618 - 625 - QUÂN VÀ DÂN MIỀN NAM VIỆT NAM CHIẾN THẮNG CUỘC PHẢN CÔNG CHIẾN LƯỢC MÙA KHÔ 1966 - 1967 CỦA MỸ XÂM LƯỢC - 8 tem**

PH 1968. 24 x 45 mm. Rc 11.

HS Trần Lương. T 618 - 621 in liên nhau thành khối 4 tem và cùng màu. T 622-625 in liên nhau thành khối 4 tem và cùng màu.

NI Tiến Bộ.

618 - 12 xu.	Nâu đỏ và nâu tím.
619 - 12 xu.	-
620 - 12 xu.	-
621 - 12 xu.	Nâu, đỏ và nâu tím.
622 - 12 xu.	Tím hoa cà và tím đen
623 - 12 xu.	-
624 - 12 xu.	-
625 - 12 xu.	-



**T 626 - KN 150 NĂM NGÀY SINH CÁC MÁC 5-5-1818 - 1968. 1 tem.**

PH 5-5-1968.

45 x 31 mm. Rc 11.

HS Việt Tuấn.

NI Tiến Bộ

12 xu. Vàng xám và đen.



**T 627 - 630 - QUÂN VÀ DÂN MIỀN BẮC VIỆT NAM BẮN RƠI CHIẾC MÁY BAY THỨ 3000 CỦA ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC - 4 TEM.**

PH 25-6-1968. 28 x 41 mm. Rc 11.

HS Trần Lương.

NI Tiến Bộ.

Hai tem 627-628 và 629-630,

In liền nhau từng đôi một theo hàng dọc. *DKN.*

627 - 12 xu.	Vàng, nâu và đen.	Lão dân quân
628 - 12 xu.	Lục, xám và đen.	Nữ dân quân
629 - 40 xu.	Lam, đỏ và đen.	Không quân
630 - 40 xu.	Đỏ, xanh tím và đen.	Tên lửa



**T 631 - 634 - LỜI KÊU GỌI QUYẾT TÂM  
ĐÁNH THẮNG ĐỂ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC  
CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH.**

4 Tem. PH 17-7-1968. HV Cùng hình vẽ T571.

23 x 31 mm. Rc. 11. HS Huy Khánh. NI Tiến Bộ.

631 - 6 xu. Vàng và lam

632 - 12 xu. Đỏ hồng

633 - 12 xu. Tím

634 - 12 xu. Lam



**T 635 - TIẾN LÊN ! TOÀN THẮNG ẤT VỀ TA  
(HỒ CHÍ MINH). 1 tem.**

PH 17-7-1968.

29 x 40mm. Rc 11.

HS Huy Khánh. NI Tiến Bộ.

12 xu. Đỏ và nâu tím.



**T 636 - 641 - HOA HỒNG - 6 tem.**

PH 1968.

42 x 32 mm. Rc 11,5 và Krc.

HS Kim Diệp . In tại Hungari.

636 - 12xu. Nhiều màu. Hồng cánh sấp Krc

637 - 12 xu. - Hồng leo Krc

638 - 12 xu. Hồng bạch Krc

639 - 20 xu. - Hồng vàng Krc

640 - 30 xu. - Hồng nhung Krc

641 - 40 xu. - Hồng cánh tím Krc


**T 642 - 647 - SẢN PHẨM THỦ CÔNG MỸ NGHỆ - 6 Tem.**

PH 1968. 40 X 40 mm. Rc 12 và Krc

HS Lê Thanh Đức.

In tại Hungari.

642 - 6 xu.	Nhiều màu.	Mây	
643 - 12 xu.	- Tre		KRC
644 - 12 xu.	- Gốm		KRC
645 - 20 xu.	- Ngà		KRC
646 - 30 xu.	- Sơn mài		KRC
647 - 40 xu.	- Bạc		KRC


**T 648 - KN 100 NĂM NGÀY SINH MÃXIM GÔRÔRI 13-8-1868 - 1968**

1 Tem. PH 13-8-1968

30 x 45 mm. Rc 11

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ.

12 xu. Nâu và nâu đen.


**T 649 - 654 - VÕ DÂN TỘC - 6 tem.**

PH 1968. 33 x 40mm. Rc 12 và Krc

HS Huy Khánh. In tại Hungari.

649 - 12 xu.	Nhiều màu	KRC
650 - 12 xu.	-	KRC
651 - 12 xu.	-	KRC
652 - 30 xu.	-	KRC
653 - 40 xu.	-	KRC
654 - 50 xu.	-	KRC


**T 655 - 660 - CHÙA CỔ - 6 tem.**

PH 1968.

50 x 40 mm. Rc 12 và Krc.

HS Trần Lương. In tại Hungari.

655 - 12 xu.	Nhiều màu.	Khuê Vân các	KRC
656 - 12 xu.	-	Chùa Keo	KRC
657 - 20 xu.	-	Chùa Thầy	KRC
658 - 30 xu.	-	Chùa Một Cột	KRC
659 - 40 xu.	-	Chùa Ninh Phúc	KRC
660 - 50 xu.	-	Chùa Tây Phương	KRC


**T 661 - TEM MIỄN PHÍ QUÂN DỘI - 1 tem**

PH 1968. HV Chiến sĩ bộ binh và pháo binh.

24 x 35mm. Rc 11.

HS Huy Khánh. NI Tiến Bộ

Không ghi giá tiền. Tím hoa cà.


**T 662 - 664. NHÂN DÂN Á PHI MỸ LATINH ĐOÀN KẾT CHỐNG CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC. 3 tem.**

PH 1968.

31 x 44 mm. Rc 12,5. Có hồ.

HS Huy Khánh.

In tại Cu ba.

662 - 12 xu.	Nhiều màu.	Việt Nam Cuba đoàn kết
663 - 12 xu.	-	Nhân dân Mỹ Latinh đoàn kết
664 - 20 xu.	-	Nhân dân Á Phi Mỹ Latinh đoàn kết.



**T 665 - 668 - MIỀN BẮC VIỆT NAM SẢN XUẤT VÀ CHIẾN ĐẤU - 4 tem.**

PH 1968. 43 x 30 mm. Rc 12,5

Có hồ. In tại CH Cuba.

665 - 12 xu. Nhiều màu.

HV Tay cày tay súng.

666 - 12 xu. -

Tự vệ vùng than.  
HS Trần văn Cẩn

667 - 30 xu. -

Công nhân đường sắt.  
HS. Hà Quang Phương

668 - 40 xu. -

Hạ máy bay Mỹ.  
HS Mai Văn Hiến



photobucket

Join free. Share privately.



### T 669 - 673 - QUÂN VÀ DÂN MIỀN NAM VIỆT NAM CHIẾN ĐẤU CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC

5 tem. PH 1969. 33 x 47mm

Rc 12. HS Nguyễn Thế Hùng và Đỗ Hữu Huệ.

In tại Hungari.

669 - 12 xu.	Nhiều màu.	Trị Thiên quật khởi
670 - 12 xu.	-	Nam Ngãi kiên cường
671 - 12 xu.	-	Tây Nguyên bất khuất
672 - 40 xu.	-	Tây Ninh anh hùng
673 - 50 xu.	-	Củ Chi đất thép.



### T 674 - 680 KHAI THÁC BẢO VỆ RỪNG

7 Tem. PH 1969. 30 x 45 mm.

Rc 12 và Krc. HS Nguyễn Hiệp.

In tại Liên Xô.

674 - 6 xu.	Nhiều màu.	Khai thác gỗ	KRC
675 - 12 xu.	-	Bảo vệ rừng	KRC
676 - 12 xu.	-	Bè gỗ	KRC
677 - 12 xu.	-	Bè gỗ	KRC
678 - 12 xu.	-	Voi kéo gỗ	KRC
679 - 20 xu.	-	Trâu kéo gỗ	KRC
680 - 30 xu.	-	Cáp treo chuyên gỗ	KRC



**T 681 - 682 - BẾN TRE QUÊ HƯƠNG ĐỒNG KHỞI**

2 tem. PH 1969. 33 x 45 mm.

Re 11. HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ

681 - 8 xu. Vàng, lục và đen

682 - 12 xu. Lục và đen.



**T 683 - CHIẾN THẮNG KHE SANH**

1 tem. PH 1969.

45 x 33mm.

Re 11. HS Huy Khánh

NI Tiến Bộ

12 xu. Lam, đỏ và vàng.



**T 684 - 685 - CUỘC TẬP KÍCH CHIẾN LƯỢC XUÂN MẬU THÂN 1968 - 2 tem**

PH 1969. 15 x 30 mm

Re 11. HS Trịnh Nguyên Dũng T 684;

HS Nguyễn Tiến Cảnh T 685

NI Tiến Bộ

684 - 12 xu. Tím, đỏ, lam và vàng

Dánh Sứ quân Mỹ ở Sài Gòn

685 - 12 xu. Tím, đỏ, lam và vàng,

Cờ giải phóng trên cột cờ thành Huế.

VietStamp.net



**T 686 - 691 - QUÂN VÀ DÂN MIỀN NAM VIỆT NAM CHIẾN ĐẤU CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC -**

6 tem. PII 1969. 50 x 43 mm. Re 12 và Krc.

HS Cổ Tấn Long Châu (T 686, 687, 689, 690)

Lê Văn Chương T 688

Huỳnh Phương Đông T 691.

In tại Liên Xô.

686 - 12 xu.	Nhiều màu.	Người trinh sát	KRC
687 - 12 xu.	-	Dành đến cùng	KRC
688 - 20 xu.	-	Nữ dũng sĩ diệt Mỹ	KRC
689 - 30 xu.	-	Trạm giao liên	KRC
690 - 40 xu.	-	Sau giờ chiến đấu	KRC
691 - 50 xu.	-	Thôn xóm giải phóng	KRC



**T 692 - 697- PHÁT TRIỂN TRỒNG CÂY ẨM QUẢ -**

6 tem. PII 1969. 45 x 32 mm. Re 11 và Krc

HS Nguyễn Hiệp.

In tại Hungari.

692 - 12 xu.	Nhiều màu.	Du đủ	KRC
693 - 12 xu.	-	Bưởi	KRC
694 - 20 xu.	-	Quít	KRC
695 - 30 xu.	-	Cam	KRC
696 - 40 xu	-	Nhãn	KRC
697 - 50 xu	-	Hồng	KRC



**T 698 - 699 - KN 15 NĂM NGÀY GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ  
10-10-1954 - 1969 - 2 tem**

PH 10-10-1969.

30 x 40 mm. Rc 11

HS Phạm Ngọc T 698

Thành Tô T 699.

NI Tiến Bộ.

698 - 12 xu.                      Đỏ và đen.

Chiến sĩ cầm tử lao bom 3 càng.

699 - 12 xu.                      Nâu, hồng, đỏ, lam và đen.

Xây dựng Thủ đô.



**T 700 - QUỐC TẾ LÊN ÁN TỘI ÁC CHIẾN TRANH  
CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở VIỆT NAM**

1 tem. PH 1969

45 x 32 mm. Rc 11

NI Tiến Bộ

12 xu.                              Đỏ, đen và nâu.



**T 701 - 705 - KN LẦN THỨ 40 NGÀY THÀNH LẬP ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM 3-2-1930 - 1970 (NAY LÀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM)**

5 Tem. PH 3-2-1970

30 x 50 mm (T 701- 702, in liền nhau hàng ngang)

30 x 46 mm (T 703 - 705), in liền nhau hàng dọc)

HS Quốc Thụ T 701, 702

HS Lê Toàn T 703 - 705

NI Tiến Bộ. *DKN*



701 - 12 xu.

Đỏ, đen và nâu xám

Nguyễn Ái Quốc (Chủ tịch Hồ Chí Minh)

702 - 12 xu.

Đỏ, đen và nâu xám.

Chủ tịch Hồ Chí Minh



703 - 12 xu.

Đỏ, đen và nâu xám. Trần Phú

704 - 12 xu. -

Lê Hồng Phong

705 - 12 xu. -

Nguyễn Văn Cừ





**T 706 - 713 - CHĂM SÓC THIẾU NHI - 8 tem.**

PH 1970. 30 x 30 mm. Rc 12.

HIS Sinh viên. Trường Cao đẳng Mỹ thuật công nghiệp.

In tại Hungari.

706 - 12 xu. Nhiều màu. Mẫu giáo

707 - 12 xu. - Hát múa

708 - 20 xu. - Chăn trâu

709 - 20 xu. - Tuổi cây

710 - 30 xu. - Nuôi gà

711 - 40 xu. - Ca nhạc

712 - 50 xu. - Tàu lượn

713 - 60 xu. - Đi học.



**T 714 - 715 - KN 100 NĂM SINH V.I. LÊNIN 22-4-1870 - 1970 - 2 tem.**

PH 22-4-1970

34 x 40 mm. Rc 11. HIS Huy Khanh. NI Tiến bộ

*DKN*

714 - 12 xu. Đỏ, vàng, lam và tím nâu

715 - 1d. Đỏ, vàng và tím nâu.



**T 716 - 719 - ỐC BIỂN - 4 tem.**

PH 1970. 30 x 42 mm

Rc 12 và Krc. HIS Lê Toàn. In tại Liên Xô.

716 - 12 xu. Nhiều màu. Ốc xà cừ KRC

717 - 12 xu. - Ốc Cón Lôn KRC

718 - 20 xu - Ốc tiên KRC

719 - 1d - Ốc tù và KRC

VietStamp.net



T 720 - 722 - KN 80 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH  
HỒ CHÍ MINH 19-5-1890 - 1970 - 3 tem và 2 khối.  
PH 19-5-1970. 43x31mm. Rc 11.

HS Quốc Thụ. NI Tiến Bộ. DKN.

720 - 12 xu. Nâu, nâu hồng và đen

721 - 12 xu. Vàng, xanh xám và đen

722 - 2đ. Nâu, vàng và đen

HAI TEM KHỐI : 30 xu. 92 x 132mm. Krc.  
Cùng hình vẽ.

Tờ I : tím hoa cà, xanh xám,  
da cam và đen.

Tờ II : Da cam, xanh xám, lục và đen.



**T 723 - KN 1 NĂM NGÀY THÀNH LẬP CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG LÂM THỜI CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM.**

6-6-1969 - 1970. 1 tem.

PH 6-6-1970. HV. Cờ CHMNVN.

32 x 44mm. Rc 11

HS Việt Tuấn. NI Tiến Bộ

12 xu. Đỏ, lam và vàng.



**T 724 - TEM MIỄN PHÍ THƯƠNG BINH - 1 tem**

PH 27-7-1970. HV Huy hiệu thương binh.

40 x 32mm. Rc 11

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ

Không ghi giá tiền.

Đỏ cánh sen và tím nâu.



**T 725 - 729 - DƯA - 5 tem.**

PH 1970. 40 x 33mm

Rc 12 và Krc.

HS Lê Toàn và Nguyễn Hiệp.

In tại Hungari.

725 - 12 xu. Nhiều màu. Dưa hấu KRC

726 - 12 xu. - Dưa hồng KRC

727 - 20 xu. - Dưa chuột KRC

728 - 50 xu. - Dưa gang KRC

729 - 1đ. - Dưa bở KRC



### T 730 - 733 - CÔNG NGHIỆP.

4 tem. PH 1970.

31 x 51 mm. Rc 12

HS Quốc Thụ T 730,

Lê Toàn T 731 - 732

HS Trần Lương T 733.

In tại CHND Ba Lan.

- |              |                            |
|--------------|----------------------------|
| 730 - 12 xu. | Lục, vàng và tím. Than     |
| 731 - 12 xu. | Đỏ gạch, lam và đen. Điện  |
| 732 - 12 xu. | Đỏ cam, lam và đen. Điện   |
| 733 - 12 xu. | Đỏ, xanh xám và vàng. Dệt. |



### T 734 - TRỒNG TRỌT VÀ CHĂN NUÔI

1 tem. PH 1970.

44 x 33mm. Rc 11

HS Nguyễn Hiệp

NI Tiến Bộ

12 xu. Vàng, đỏ, lục và đen.





T 735 - 740 - KN LẦN THỨ 25 NGÀY QUỐC KHÁNH  
VNDCCH 2-9-1945 - 1970

5 tem. PH 2-9-1970.

32 x 45mm. Rc 11

HIS Nguyễn Thọ và Nguyễn Thế Hùng.

NI Tiến Bộ - DKN.

735 - 12 xu. Đỏ, vàng và nâu tím.

Chủ tịch Hồ Chí Minh

736 - 12 xu. Xanh tím, nâu và nâu tím.

Võ Thị Sáu

737 - 12 xu. Xanh rêu, nâu và nâu tím.

Phan Đình Giót

738 - 12 xu. Nâu tím và xanh xám.

Nguyễn Văn Trỗi

739 - 20 xu. Vàng đất và nâu.

Nguyễn Việt Xuân

740 - 1đ. Xám và nâu.

Nguyễn Văn Bè



T 741 - 744 - CHUỐI - 4 tem.

PH 1970

44 x 33mm. Rc 12 và Krc.

HS Huy Khánh.

In tại Hungari.

741 - 12 xu. Nhiều màu. Chuối tiêu KRC

742 - 12 xu. - Chuối tây KRC

743 - 50 xu. - Chuối ngự KRC

744 - 1đ. - Chuối mật KRC



T 745 - NHÂN DÂN ĐÔNG DƯƠNG ĐOÀN KẾT CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC. 1 tem

PH 1970. 34 x 44mm. Rc 11

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ

12 xu. Đồ, lam, xanh tím và vàng.



photobucket



T 746 - 747 - KN 150 NĂM

NGÀY SINH F. ĂNGGHEN 28-11-1820 - 1970

2 tem. PH 28-11-1970

29 x 44mm. Rc 11

HS Việt Tuấn.

NI Tiến Bộ

746 - 12 xu. Đồ tía, vàng xám và đen

747 - 1đ. Lam, vàng xám và đen.

VIỆT NAM DÂN CHẾ CÔNG HOÀ



T 748 - 751 - RẮN ĐỘC - 4 tem.

PH 1970

33 x 43mm. Rc 12 và Krc.

HS Nguyễn Hiệp.

In tại Hungari.

748 - 12 xu.	Nhiều màu.	Rắn cá mỡ	KRC
749 - 20 xu.	-	Rắn vú nàng	KRC
750 - 50 xu.	-	Rắn cạp nong	KRC
751 - 1d.	-	Rắn hổ lục	KRC



photobucket

T 752 - 753 - KN 10 NĂM MẶT TRẬN DÂN TỘC  
GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM 1960 - 1970

2 tem. PH 22-12-1970

44 x 33 mm T 752

30 x 45 mm T753. Rc 11

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ

752 - 6 xu. Đỏ, lam, vàng và nâu

753 - 12 xu. Đỏ, lam, vàng và nâu

**T 754 - TEM MIỄN PHÍ QUÂN ĐỘI -**

1 tem. PH 15-2-1971.

HV Nguyễn Văn Bé

33 x 45mm. Rc 11.

HS Quốc Thụ.

NI Tiến Bộ

Không ghi giá tiền. Đỏ nâu, nâu và đen.

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

**T 755 - 756 - VỆ TINH NHÂN TẠO CỦA TRÁI ĐẤT  
ĐẦU TIÊN CỦA CHND TRUNG HOA.**

2 tem. PH 10-4-1971. 31 x 45mm. Rc 11.

HS Trần Lương.

NI Tiến Bộ.

755 - 12 xu. Đỏ, vàng và lục.

756 - 50 xu. Đỏ, vàng và lam.

**T 757 - TEM MIỄN PHÍ THƯƠNG BINH.**

1 tem. PH 30-4-1971.

HV Thương binh bế em bé và Huy hiệu Thương binh. 27 x 42mm. Rc 11.

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ.

Không ghi giá tiền. Đỏ, vàng và nâu



**T 762 - 763 - KN 200 NĂM KHỞI NGHĨA TÂY SƠN  
1771 - 1971 - 2 tem.**

PH 25-5-1971. 33 x 59mm

Re 11. HS Lê Toàn.

NI Tiến Bộ.

762 - 6 xu. Đò hoa đào, đỏ, xám và đen

763 - 12 xu. Đò gạch, đỏ, xám và đen.



**T 764 - KN 100 NĂM CÔNG XÃ PARIS 1871-1971 1 tem.**

PH 20-6-1971. HV Các Mác và Quốc tế ca.

25 x 39mm. Re 13.

HS Lê Toàn.

NI Tiến Bộ

12 xu. Đò, hồng và đen.

Join free. Share privately.



**T 765 - 766 - KN 250 NĂM  
NGÀY SINH HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG**

2 tem. PH 1-7-1971.

29 x 40mm. Re 13

HS Quốc Thụ.

NI Tiến Bộ.

765 - 12 xu. Vàng, vàng đất, xám xanh và đen

766 - 50 xu. Vàng, vàng đất, xám xanh và đen

VIỆT NAM  
DÂN CHỦ CỘNG HÒA

T 767 - 774 - TƯỢNG CHÙA TÂY PHƯƠNG - Bộ I. 8 tem.

PH 30-7-1971. 60 x 35mm. Rc 12 và Krc.

HS Lê Toàn và Nguyễn Hiệp.

In tại Hungari.

767 - 12 xu. Nhiều màu. Kapimala Krc

768 - 12 xu. - Sangkayasheta KRC

769 - 12 xu. - Vasumitri KRC

770 - 12 xu. - Dhikaca KRC

771 - 30 xu. - Bouddha Nandi KRC

772 - 40 xu. - Rahulata KRC

773 - 50 xu. - Sangla Nandi KRC

774 - 1đ. - Cakyamuni KRC

T 775 - KN 40 NĂM THÀNH LẬP ĐOÀN THANH NIÊN  
LAO ĐỘNG VIỆT NAM (NAY LÀ ĐOÀN THANH NIÊN  
CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH 1931 - 1971

1 tem. PH 7-9-1971

45 x 35mm. Rc 11.

HS Huỳnh Văn Gấm

NI Tiến Bộ

12 xu. Đỏ, nâu và xanh đen.



**T 776 - 778 - TRẠM VŨ TRỤ TỰ ĐỘNG MẶT TRĂNG  
16. 3 tem. PH 17-9-1971.**

49 x 33mm. Rc 11 và Krc

HS Trần Lương. NI Tiến Bộ.

Hai tem 776 và 777 in liền nhau hàng ngang.

776 - 12 xu. Tím, lam, vàng và đỏ Krc

777 - 12 xu. Tím, lam, vàng và đỏ Krc

778 - 1đ. Lam và đen Krc



**T 779 - 781 - TRẠM VŨ TRỤ TỰ ĐỘNG MẶT TRĂNG 17 VÀ  
XE TỰ HÀNH LUNAKHÔT I TRÊN MẶT TRĂNG - 3 tem.**

PH 15-10-1971.

50 x 31mm. Rc 11 và Krc

HS Quốc Thụ.

NI Tiến Bộ.

779 - 12 xu. Lục xanh tím và da cam. KRC

780 - 12 xu. Hồng, lam và lục. KRC

781 - 1đ. Lục, đỏ gạch và tím nâu. KRC



**T 782 - 783 - TEM MIỄN PHÍ QUÂN ĐỘI - 1 tem.**

PH 1971 và 1972. HV Nguyễn Việt Xuân.

31 x 45mm. Rc 13

HS Quốc Thụ. NI Tiến Bộ.

782 - Không ghi giá tiền.

Hồng, vàng đất và đen PH 1971

783 - - -

Lục và đen.

PH 1972



Join free. Share privately.

VIỆT NAM  
DÂN CHỦ CỘNG HÒA



12 xu  
BƯU CHÍNH

T 784 - 789 - TRANH DÂN GIAN NGŨ HỔ -  
6 tem và 1 tem khối.

PH 25-11-1971.

59 x 40mm. Rc 12 và Krc

In tại Hungari.

784 - 12 xu.	Nhiều màu. Hồ trắng	Krc
785 - 12 xu.	- Hồ vàng	Krc
786 - 12 xu	- Hồ đỏ	Krc
787 - 40 xu	- Hồ xanh	Krc
788 - 50 xu	- Hồ đen	Krc
789 - 1đ	- Ngũ hổ	Krc

TEM KHỐI : 1đ. - Khổ 119 x 90mm. Krc



**T 790 - KN 50 NĂM THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN  
TRUNG QUỐC 1921 - 1971**

1 tem. PH 1-12-1971.

27 x 40mm. Rc 11

HS Trần Lương,

NI Tiến Bộ.

12 xu. Đỏ, vàng, lam và đen.



**T 791 - KN LẦN THỨ 50 NGÀY QUỐC KHÁNH  
CHND MÔNG CỔ 1921 - 1971.**

1 tem. PII 25-12-1971

40 x 29mm. Rc 11.

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ.

12 xu. Lam, lục, vàng và đỏ.



**T 729 - 797 - TRANH DÂN GIAN ĐÔNG HỒ - 6 tem.**

PH 30-1-1972. Rc 11 và Krc.

In tại Hungari.

Hai tem 792, 793 in liền nhau hàng dọc và ngược hình. Hai tem 794, 795 in liền nhau thành hàng ngang.

792 - 12 xu. 42 x 54mm. Krc, Nhiều màu Trai làng tôi.

793 - 12 xu. 42 x 54mm. Krc. Nhiều màu đánh vật.

794 - 12 xu. 54 x 42mm. Krc. Nhiều màu. Hứng dừa.

795 - 12 xu. 54 x 42mm. Krc. Nhiều màu. Đánh ghen.

796 - 40 xu. 46 x 55mm. Krc. Nhiều màu. Tiến sĩ chuột vinh quy.

797 - 50 xu. 44 x 55mm. Krc. Nhiều màu. Thầy đồ cóc.



Join free. Share privately.



**T 798 - 799 - ĐẠI HỘI CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM LẦN THỨ III. 2 tem.**

PH 1-5-1972. 29 x 39mm

Rc 11. HS Việt Tuấn.

NI Tiến Bộ

798 - 1 xu. Lục và đen.

799 - 12 xu. Đỏ và đen.



**T 800 - 803 - KN 25 NĂM NGÀY TOÀN QUỐC  
KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP  
XÂM LƯỢC 19-12-1946 - 1972 - 4 tem.**

PH 5-5-1972.

30 x 33mm. Rc 11.

HS Nguyễn Thế Vy.

NI Tiến Bộ.

- |              |   |
|--------------|---|
| 800 - 12 xu. | Đỏ, nâu đỏ và lục.<br>Lời kêu gọi kháng chiến của<br>Chủ tịch Hồ Chí Minh |
| 801 - 12 xu. | Đỏ, nâu đỏ, lục và tím.<br>Chiến sĩ cầm tử                                |
| 802 - 12 xu. | Lục, nâu và tím.<br>Công nhân quân giới                                   |
| 803 - 12 xu. | Lục, xanh xám, đỏ và đen.<br>Nông dân nhận ruộng được chia                |

Join free. Share privately.



**T 804 - 805 - KN 82 NĂM NGÀY SINH  
CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - 2 tem.**

PH 15-5-1972.

32 x 40mm. Rc 11.

HS Quốc Thụ.

NI Tiến Bộ.

- |              |   |
|--------------|---|
| 804 - 12 xu. | Vàng đất, xám xanh và đen.<br>Ngôi nhà thời thơ ấu. |
| 805 - 12 xu. | Hồng, lục và đen.<br>Nhà ở và làm việc tại Hà Nội.  |



**T 806 - 807 - QUÂN VÀ DÂN MIỀN BẮC VIỆT NAM  
BẮN RƠI CHIẾC MÁY BAY THỨ 3500 CỦA  
ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC. 2 tem.**

PH 20-6-1972. 40 x 28mm

Re 11. HS Trần Lương.

NI Tiến Bộ. *DKN*

806 - 12 xu. Lục và đỏ.

807 - 12 xu. Xám đen và đỏ.

Cùng HV T 806, có thêm chữ 20-4-1972



**T 808 - 809 - KN 90 NĂM NGÀY SINH  
G.ĐIMITRÔP 18-6-1882 - 1972. 2 tem.**

PH 15-8-1972.

40 x 30mm. Re 11. HS Quang Lạc. NI Tiến Bộ.

808 - 12 xu. Xanh cẩm thạch và tím nâu

809 - 12 xu. Đỏ gạch và tím nâu.

G. Dimitrov lên án chủ nghĩa phát xít



**T 810 - 815 - CHIM ĐỒNG NƯỚC - 6 tem.**

PH 12-10-1972. 45 x 33mm.

Re12 và Krc. HS Lê Thanh Đức.

In tại Hungari.

810 - 12 xu. Nhiều màu. Te vật KRC

811 - 12 xu. - Vịt lưới liềm KRC

812 - 30 xu. - Cò ruồi KRC

813 - 40 xu. - Gà nước KRC

814 - 50 xu. - Xít KRC

815 - 1 d. - Giang KRC



**T 816 - 817 - QUÂN VÀ DÂN MIỀN BẮC VIỆT NAM  
BẮN RƠI CHIẾC MÁY BAY THỨ 4000 CỦA ĐẾ QUỐC MỸ  
XÂM LƯỢC.**

2 tem. PHI 17-10-1972

41 x 29mm. Re 11

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ - DKN

816 - 12 xu.           Đỏ, lục và đen

817 - 12 xu.           Tím, tím hoa cà và đen.



**T 818 - 825 - MÙA DÂN GIAN TÂY NGUYÊN - 8 tem.**

PHI 1-12-1972. 56 x 35mm. Re 12.5 và KRe-

HS Trần Thăng Giai.

In tại Liên Xô.

818 - 12 xu. Nhiều màu. KRe Múa trống

819 - 12 xu. - - Múa dù

820 - 12 xu. - - Múa khiên

821 - 20 xu. - - Múa phi ngựa

822 - 30 xu. - - Múa lượn

823 - 40 xu. - - Múa giả gạo

824 - 50 xu. - - Múa cồng chiêng

825 - 1 đ. - - Múa chàm rống



**T 826 - 827 - HỆ THỐNG TRẠM QUỶ ĐẠO CHÀO MỪNG -  
LIÊN HỢP 11 CỦA LIÊN XÔ.**

2 tem. PH 30-12-1972

31 x 45mm. Rc 11 và Krc.

HS Trần Lương.

NI Tiến Bộ

826 - 12 xu.

Lam và xám xanh. Krc

Tàu vũ trụ lắp ghép với tàu khoa học.

827 - 1 d.

Hồng nâu và tím. Krc

Đoàn phi hành.



photobucket

Join free. Share privately.



T 828 - 830 - KN 500 NĂM NĂM SINH N. KÔPECNICH  
1473 - 1973 - 3 tem.

PH 12-3-1973. 40 x 30mm.

Rc 11. HS Trần Lương.

NI Tiến Bộ. 2 tem 828, 829 in liền nhau hàng ngang.

828 - 12 xu. Nâu đỏ, đỏ và đen

829 - 12 xu. Nâu đỏ, đỏ và đen.

830 - 30 xu. Nâu và đen.

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA



T 831 - 834. THÚ RỪNG - 4 tem.

PH 15-2-1973.

31 x 46mm. Rc 12,5 và Krc.

HS Đường Ngọc Canh. In tại Liên Xô.

831 - 12 xu. Nhiều màu. KRC

Chó rừng

832 - 30 xu. - -

Báo hoa

833 - 50 xu. - -

Mèo rừng

834 - 1 đ. - -

Rái cá.

Join free. Share privately.



T 835 - 839. HỌA TIẾT TRÊN TRỐNG ĐỒNG NGỌC LŨ -  
5 tem.

PH 12-4-1973. 30 x 50mm. Rc 12,5.

HS Trần Lương. NI Tiến Bộ. 5 tem in liền nhau hàng ngang.

835 - 12 xu. Vàng đất và xanh xám.

Nhà sàn và đánh trống.

836 - 12 xu. - - Nhà và giá gạo

837 - 12 xu. - - Thuyền chiến

838 - 12 xu. - - Múa vũ trang

839 - 12 xu. - - Chim và thú



## T 840 - 843 - THÚ RỪNG. 4 tem.

PH 25-5-1973. 42 x 30mm.

Re 12 và Krc.

HS Lê Vinh.

In tại Liên Xô.

840 - 12 xu. Nhiều màu. KRC.

841 - 30 xu. - KRC

842 - 50 xu. - KRC

843 - 1 đ. - KRC



Cheo cheo

Sơn dương

Lợn rừng

Hươu xạ



## T 844 - 849 - CHIM CÓ ÍCH - 6 tem

PH 15-7-1973 35 x 40mm.

Re 12 và Krc.

HS Nguyễn Hiệp.

In tại Hungari.

844 - 12 xu. Nhiều màu. KRC.

845 - 12 xu. - KRC.

846 - 20 xu. - KRC.

847 - 40 xu. - KRC.

848 - 50 xu. - KRC.

849 - 1 đ. - KRC.

Chào mào

Chiền chiện

Chích chòe

Rẻ quạt

Bạc má

Vành khuyên





**T 850 - 851 - KN 25 NĂM NGÀY THƯƠNG BINH  
VÀ LIỆT SĨ 27-7-1947 - 1972.**

2 tem. Tem phổ thông đồng thời là tem miễn phí  
Thương binh.

PH 27-7-1973. 38 x 20mm T 850, 37 x 27mm T 851

Rc 11. HS Việt Tuấn.

NI Tiến Bộ

850 - 12 xu. Hồng và đen. Thiếu nhi với thương binh

851 - 12 xu. Lục và đen. Thương binh tham gia sản xuất.



**T 852 - 854 - PHONG TRÀO THANH NIÊN 3 SẴN SÀNG.  
3 tem.**

PH 2-9-1973. 26 x 40mm. Rc 11.

HS Nguyễn Hiệp.

NI Tiến Bộ.

852 - 12 xu. Lam và tím. Bảo vệ Tổ quốc

853 - 12 xu. Tím hồng và Lam. Sản xuất

854 - 12 xu. Xanh vàng và tím đỏ. Học tập



**T 855 - KN 25 NĂM NGÀY QUỐC KHÁNH CHDCND TRIỀU  
TIÊN 9-9-1948 - 1973. 1 tem.**

PH 9-9-1973. 25 x 42mm.

Rc 11. HS Việt Tuấn

NI Tiến Bộ.

12 xu. Đỏ, vàng và lam.



T 856 - 859 - QUÂN VÀ DÂN MIỀN BẮC VIỆT NAM BẮN RƠI 4181 MÁY BAY CỦA ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC - 4 tem.

PHI 10-10-1973. 35 x 40mm. Rc 11

HS Trần Lương.

NI Tiến Bộ.

856 - 12 xu. Nâu hồng, đỏ và đen

857 - 12 xu. Da cam, vàng và đen

858 - 12 xu. Xanh đen, đỏ, da cam và đen.

859 - 1 đ. Nâu hồng và đen.



T 860 - 862 - TEM MIỄN PHÍ QUÂN ĐỘI. 3 tem.

PHI 20-12-1973 (T 860 - 861) và 5-1975

T 862. 30 x 40mm T 860, 30 x 46mm T 861, 26 x 36mm  
T 862. Rc 11.

HS Thanh Tâm T 860,

HS Dương Viên T 861.

NI Tiến Bộ.

860 - Không ghi giá tiền. Xanh xám, nâu vàng và đen.

HV : Tiến lên ! Giành thắng lợi lớn

861 - Không ghi giá tiền. Nâu xám, đỏ và đen.

HV Đánh nhanh, diệt gọn, phát triển nhanh.

862 - Không ghi giá tiền. Đỏ, hồng và đen.

HV Cùng HV T T 860. PHI 5 - 1975



T 863 - 867 - VOI - 5 tem.

PH 10-1-1974. 37 x 37mm

Rc 11 và Krc.

HS Quang Lạc.

In tại Liên Xô.

863 - 12 xu. Nhiều màu. KRC.

Voi kéo gỗ

864 - 12 xu. - KRC.

Voi chiến

865 - 40 xu. - KRC.

Voi đẩy gỗ

866 - 50 xu. - KRC.

Voi xiếc

867 - 1 d. - KRC.

Voi vận tải



photobucket



T 868 - 870 - HOA CÚC - 3 tem.

PH 15-1-1974. 38 x 29mm.

Rc 11.

HS Lê Toàn (T 868, 869)

HS Nguyễn Hiệp T 870.

NI Tiến Bộ.

868 - 12 xu. Tím đỏ, vàng và lục. Cúc bạch mi.

869 - 12 xu. Lục, vàng và đen. Cúc đại đoá.

870 - 12 xu. Lục, nâu đỏ. Cúc



T 871 - 873 - HOA - 3 tem.

PH 1-5-1974. 38 x 29mm

Rc 11. HS Nguyễn Hiệp T 871.

HS Việt Tuấn và Trần Lương T 872, 873.

NI Tiến Bộ.

871 - 6 xu. Tím và vàng.

Cúc (cùng HIV T 870)

872 - 12 xu. Đỏ và lục.

Hồng

873 - 12 xu. Đỏ và lục.

Thước kẻ.



T 874 - 875 - KN 20 NĂM CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ  
7-5-1954 - 1974. 2 tem.

PH 7-5-1974. 40 x 28mm.

Rc 11. HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ.

Hai tem in liền hàng ngang. *DKN*.

874 - 12 xu. Đỏ, lam và vàng.

Cờ quyết chiến quyết thắng

875 - 12 xu. Đỏ, lam và vàng.

Huy hiệu chiến sĩ Điện Biên Phủ.



T 876 - 877 - PHONG TRÀO PHỤ NỮ 3 ĐẪM DANG - 2 tem.

PH 1-6-1974. 41 x 32mm

Re 11. HS Lê Toàn.

NI Tiến Bộ.

Hai tem in liền hàng ngang.

876 - 12 xu. Lam và nâu hồng. Dệt.

877 - 12 xu. Lam và nâu hồng.

Huy hiệu phụ nữ 3 dải dăng.



T 878 -885 - HOA CÚC - 8 tem.

PH 20-6-1974. 52 x 30mm. Re 12 và Krc

HS Lê Toàn.

In tại Liên Xô.

878 - 12 xu. Nhiều màu. KRC Cúc vàng

879 - 12 xu. - KRC Cúc nâu

880 - 20 xu. - KRC Ngọc khổng tước

881 - 30 xu. - KRC Cúc trắng

882 - 40 xu. - KRC Kim cúc

883 - 50 xu. - KRC Hồng mi

884 - 60 xu. - KRC Cúc gấm

885 - 1 d. - KRC Cúc tím



**T 886 - 888 - CÂY CÔNG NGHIỆP - 3 tem.**

PH 15-8-1974. 42 x 27mm. Rc 11. HS Việt Tuấn.

NI Tiến Bộ.

886 - 12 xu. Nâu đỏ, tím nâu và lục. Cây cói

887 - 12 xu. Nâu xám, tím nâu và lục. Cây day

888 - 30 xu. Vàng chanh, tím nâu và lục. Cây dâu tằm



**T 889 - 890 - KN 20 NĂM GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI  
10-10-1954 - 1974. 2 tem .**

PH 10-10-1974. 36 x 29mm. Rc 11.

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ.

Hai tem in liền nhau hàng ngang. *DKN*.

889 - 12 xu. Lam, đỏ và vàng.

890 - 12 xu. Lam, đỏ và vàng.



**T 891 - 892 - X. AGIENDÊ VÀ P. NÊRUĐA - 2 tem**

PH. 15-10-1974 - 28 x 36 mm.

Rc 11. HS Quốc Thụ.

NI Tiến Bộ.

891 - 12 xu. Lam và đỏ. X. Agiendê

892 - 12 xu. Lam và đỏ. S. Nêruda



## T 893 - 898 - HẢI SẢN - 6 tem

PH 25-10-1974, 32 x 46mm. Rc 13 và Krc.

HS Quốc Thụ và Lê Toàn.

In tại Hungari.

893 - 12 xu.	Nhiều màu.	KRC	Mực ống
894 - 12 xu.	-	KRC	Sữa trắng
895 - 30 xu.	-	KRC	Bào ngư
896 - 40 xu.	-	KRC	Trai ngọc
897 - 50 xu.	-	KRC	Cá mực
898 - 1đ.	-	KRC	Tôm hùm



## T 899 - 900 - KN 30 NĂM NGÀY QUỐC KHÁNH CHND ANBANI, 29-11-1944 - 1974.

2 tem. PH 29-11-1974

45 x 28mm. Rc 11.

HS Huy Khánh

NI Tiến Bộ.

Hai tem in liền hàng ngang

899 - 12 xu.	Đỏ, vàng và đen
900 - 12 xu.	Đỏ, vàng và đen.



T 901 - 902 - HIỆP ĐỊNH PARIS 1973 VỀ VIỆT NAM - 2 tem.

PH 27-1-1975. 32 x 50mm.

Rc 11. HS Trần Lương.

NI Tiến Bộ.

901 - 12 xu. Lục đậm và nhạt.  
Hiệp định về Việt Nam

902 - 12 xu. Xanh xám và lục.  
Định ước Quốc tế.



T 903 - 907 - KN 45 NĂM NGÀY THÀNH LẬP ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM 3-2-1930 - 1975 (NAY LÀ ĐẢNG CSNV) - 5 tem.

PH 3-2-1975

31 x 43mm (T 903 - 906)

45 x 34mm T 907. Rc 11

HS Ngọc Uyển và Việt Tuấn (T 903 - 906)

HS Huy Khánh T 907.

NI Tiến Bộ. DKN

903 - 12 xu. Đồ gạch và đen. Trần Phú

904 - 12 xu. - Lê Hồng Phong

905 - 12 xu. - Nguyễn Văn Cừ

906 - 12 xu. - Ngô Gia Tự

907 - 60 xu. Nâu, đỏ, nâu hồng và đen

Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh)





T 908 - 915 - HÒA CÂY THUỐC - 8 tem.

PH 8-2-1975.

43 x 33 mm. Rc 12,5 x 11,5 và Krc.

HS Nguyễn Chương (T 908, 909, 911, 915),

HS Ngọc Uyên (các tem khác).

In tại Hungari.



908 - 12 xu.	Nhiều màu.	KRC	Nga truyệt
909 - 12 xu.	-	KRC	Mía dò
910 - 12 xu.	-	KRC	Kim anh
911 - 30 xu.	-	KRC	Vông nem
912 - 40 xu.	-	KRC	Bách hợp
913 - 50 xu.	-	KRC	Sâm bố chính
914 - 60 xu.	-	KRC	Thuốc phiện
915 - 1đ	-	KRC	Rễ quạ.





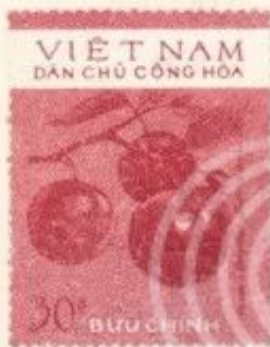
## T 916 - 923 - QUẢ - 8 tem

PH 25.4.1975. 42 X 33 mm.

RC 12,5 và KRC. HS Quang Lạc.

In tại Liên Xô.

916 - 12 xu	Nhiều màu .	KRC	Đào
917 - 12 xu	-	KRC	Hồng xiêm
918 - 20 xu	-	KRC	Roi
919 - 30 xu	-	KRC	Vú sữa
920 - 40 xu	-	KRC	Lêkima
921 - 50 xu	-	KRC	Lựu
922 - 60 xu	-	KRC	Sầu riêng
923 - 1 d	-	KRC	Mận



## T 924 - 925 - KN 85 NĂM NGÀY SINH

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH 19.5.1890 - 1975 -

2 tem. PH 19.5.1975

42 x 28 mm. RC 11. HS Quốc Thụ

NI Tiến Bộ Hà Nội. - 2DKN : dấu hình tròn  
Hà Nội, dấu hình ôvan Sài Gòn.

924 - 12 xu. Lam, vàng, nâu hồng và nâu

925 - 60 xu. Lục, vàng, nâu hồng và nâu.

19-5-1890 • 19-5-1975





QUỐC DÂN ĐẠI HỘI 16.8.45    CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 19.8.45    TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP 2.9.45



T926 - 928 - KN 30 NĂM NC - Y THÀNH LẬP NƯỚC VIỆT NAM ĐCCH 2-9-1945 - 1975 - 3 tem và 1 tem khối.

PH 2-9-1975. 26 x 39 mm Re 11.

HS Huy Khánh T 926, Việt Tuấn T 927, 928.

NI Tiến Bộ. - DKN

926 - 12 xu.            Đỏ, vàng và đen. Chủ tịch Hồ Chí Minh

927 - 12 xu.            Đỏ, vàng, hồng và nâu. Quốc kỳ

928 - 12 xu.            Đỏ, vàng, hồng và nâu. Quốc huy

Tem khối : 20 xu. Lục, vàng đất, nâu đỏ và đen.

99 x 130 mm. Krc. H.V T 926 trên nền đình và cây đa Tân trào.



T 929 - 932 - KN 30 NĂM NGÀY QUỐC KHÁNH CHND BA LAN 22-7-1944 - 1974 - 4 tem.

PH 1975. HV Tượng đài ở Thủ đô Vácsava.

33 x 43 mm. Rc 11. HS Trần Lương.

NI Tiến Bộ.

- |              |                       |
|--------------|-----------------------|
| 929 - 1 xu.  | Đỏ cánh sen và da cam |
| 930 - 2 xu.  | Đỏ nâu và da cam      |
| 931 - 3 xu.  | Nâu đỏ và da cam      |
| 932 - 12 xu. | Đỏ và da cam.         |



T 933 - KN 25 NĂM NGÀY QUỐC KHÁNH CHDC ĐỨC 7-10-1949 - 1974.

1 tem. PH 1975. 32 x 38 mm . Rc 11.

HS Việt Tuấn.

NI Tiến Bộ.

- |        |                       |
|--------|-----------------------|
| 12 xu. | Đỏ, vàng, lục và đen. |
|--------|-----------------------|



T 934 - KN 30 NĂM NGÀY QUỐC KHÁNH CHND HUNGARI 4-4-1945 - 1975

1 tem. PH 1975. 42 x 28 mm. Rc 11.

HS Huy Khánh

NI Tiến Bộ.

- |        |                       |
|--------|-----------------------|
| 12 xu. | Lam, vàng, đỏ và đen. |
|--------|-----------------------|



**T 935 - KN 25 NĂM NGÀY QUỐC KHÁNH  
CHND TRUNG HOA 1-10-1949 - 1974**

1 tem. PH 1975. 30 x 40 mm. Rc 11.

HS Việt Tuấn.

NI Tiến Bộ.

12 xu. Lam, đỏ, vàng và đen.



**T 936 - KN 20 NĂM NGÀY QUỐC KHÁNH  
ANGIÊRI 1-11-1954 - 1974.**

1 tem. PH 1975. 31 x 38 mm. Rc 11.

HS Trần Lương.

NI Tiến Bộ.

12 xu. Đỏ, vàng, lục và tím

Join free. Share privately.



**T 937 - 944 - BỘ SÁT - 8 tem.**

PH 25-11-1975. 45 x 35 mm. Rc 11 và Krc.

HS Lê Toàn. In tại Liên Xô.

937 - 12 xu.	Nhiều màu.	KRC	Rồng đất
938 - 12 xu.	-	KRC	Rùa mũi khế
939 - 20 xu.	-	KRC	Rắn biển
940 - 30 xu.	-	KRC	Rùa to đầu
941 - 40 xu.	-	KRC	Nhông cát
942 - 50 xu.	-	KRC	Trăn
943 - 60 xu.	-	KRC	Rắn hổ chúa
944 - 1 d.	-	KRC	Thằn lằn bay



## T 945 - 952 - Bướm - 8 tem.

PH 6-1-1976. 33 x 45 mm

Rc 12 và Krc.

HIS Ngọc Uyển.

In tại Hungari

945 - 12 xu.	Nhiều màu.	K1, C	P. Antiphates
946 - 12 xu.	-	K...	D. Plexippus
947 - 20 xu.	-	KRC	G. Papilionaria
948 - 30 xu.	-	KRC	M. Salaminia
949 - 40 xu.	-	KRC	P. Machaon
950 - 50 xu.	-	KRC	I. Pyrene
951 - 60 xu.	-	KRC	E. Vetula
952 - 1 đ.	-	KRC	E. Lbn



Join free. Share privately.



## T 953 - 954 - LAN HOÀNG THẢO - 2 tem.

PH 25-1-1976

28 x 38 mm. Rc 11.

HIS Ngọc Uyển.

NI Tiến Bộ.

953 - 6 xu. Lam, lục và vàng.

Tiêu đề : Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

954 - 12 xu. Đỏ tía, lục và vàng.

Tiêu đề : Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

(Xem T 1004 - 1005)

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

**T 955 - 962 - THÚ RỪNG - 8 Tem.**

PH 20-3-1976

39 x 35 mm. Rc 12,5 và Krc.

HS Nguyễn Hiệp.

In tại Liên Xô.

955 - 12 xu.	Nhiều màu.	KRC.	Vòi mốc
956 - 12 xu.	-	KRC	Sóc bụng dơ
957 - 20 xu.	-	KRC	Khỉ vàng
958 - 30 xu.	-	KRC	Nhím
959 - 40 xu.	-	KRC	Lửng chó
960 - 50 xu.	-	KRC	Gấu ngựa
961 - 60 xu.	-	KRC	Báo đen
962 - 1 đ.	-	KRC	Chồn dơi

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

**T 963 - 964 - TEM MIỄN PHÍ THƯƠNG BINH - 2 tem.**

PH 25-3-1976. 38 x 27 mm. Rc 11.

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ.

963 -	Không ghi giá tiền. Đỏ và xanh xám.
	HV Huy hiệu Thương binh
964 -	Không ghi giá tiền. Lục và xám.
	HIV Thương binh vận hành máy bơm nước.



**T 965 - 967 - TỔNG TUYỂN CỬ QUỐC HỘI CHUNG CỦA NƯỚC VIỆT NAM THỐNG NHẤT 25-4-1976**

3 tem. PH 25-4-1976. 27 x 40 mm. Rc 11.

HS Trần Lương T 965,

Huy Khánh T 966.

NI Tiến Bộ.

*DKN* : Việt Nam độc lập thống nhất xã hội chủ nghĩa 25-4-1976 - Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Nha Trang - Đà Nẵng - Huế.

965 - 6 xu. Hồng điều, hồng và vàng

966 - 6 xu. Nâu và đỏ

967 - 12 xu. Lam và đỏ



**T 968 - 969 - CHÀO MỪNG KỲ HỌP ĐẦU TIÊN QUỐC HỘI VIỆT NAM THỐNG NHẤT 24-6 - 3-7-1976. 3 tem.**

PH 24-6-1976. HIV Bản đồ Việt Nam, hoa đào và hoa mai vàng. 34 x 40 mm. Rc 11.

HS Lê Toàn.

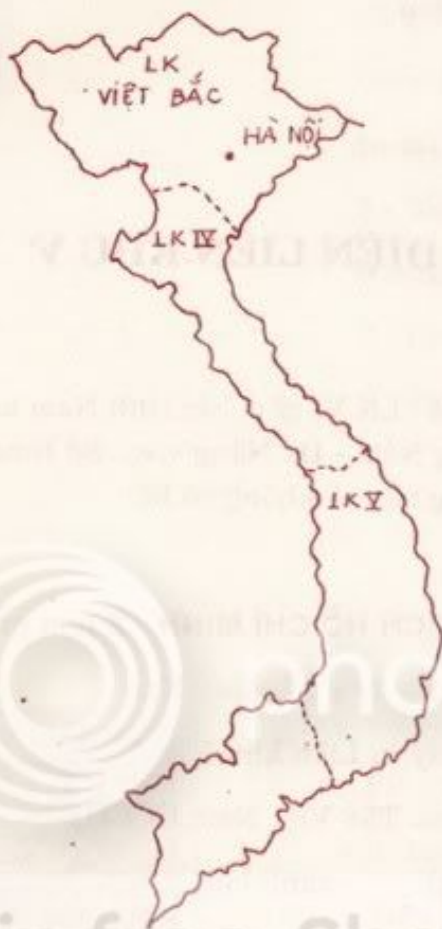
NI Tiến Bộ, Hà Nội.

*DKN* : Việt Nam độc lập thống nhất xã hội chủ nghĩa 24-6-1976 Hà Nội.

968 - 6 xu. Tím nâu, vàng và hồng đào

969 - 12 xu. Lam, vàng và hồng đào.

# TEM THƯ ĐỊA PHƯƠNG



Join free. Share privately.

## A - TEM THƯ BƯU ĐIỆN LIÊN KHU IV

**LIÊN** khu kháng chiến - hành chính số 4 (LK IV) gồm các tỉnh Bắc miền Trung (Bắc Trung bộ), nay là các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên. Sở Bưu điện Liên khu IV phát hành năm 1947 - 1949.



- |      |                                |
|------|--------------------------------|
| T1 - | Tiêu đề BDLK4. Giá mới 0đ50    |
| T2 - | Việt Nam DCCII. Tem phổ thông. |
|      | 1a - Tiêu đề màu đen           |
|      | 1b - Tiêu đề màu đỏ.           |



T2 - Tiêu đề 5 Đồng - Giá mới trên

T60 Việt Nam DCCH. Tem phổ thông.

Tiêu đề màu đen.

## B - TEM THƯ BƯU ĐIỆN LIÊN KHU V

**LIÊN** khu kháng chiến - hành chính số 5 (LK V) gồm các tỉnh Nam miền Trung (Nam Trung bộ), nay là các tỉnh Nghĩa Bình, Quảng Nam - Đà Nẵng v.v... Sở Bưu điện LK V phát hành năm 1951 - 1954. Tất cả đều không răng cưa và không có hồ.



T1-2 - CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - 2 tem phổ thông.

PH 1951-1952 - 39 x 27 mm - Krc.

In tại Nhà máy in Liên khu 5 -

HV phỏng theo T58 Việt Nam DCCH.

1 - 300 (đồng) - xanh lam

2 - 500 (đồng) - Đỏ.



T3-4 - CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - 2 tem phổ thông.

PH 1953-1954. 39 x 27 mm. Krc.

In tại Nhà máy in LK5.

3 - 30 đ

Giá mới 30 đ

màu đỏ trên

Tem 5 đồng

màu xanh lục không phát hành.

4 - 60 đ.

Giá mới 60 đ

màu đỏ trên

Tem 1 đồng

màu tím xám không phát hành.



**T5-8 - CHIẾN ĐẤU VÀ SẢN XUẤT - 4 tem Sự vụ.**

PH 1953 - 1954.

HV Chiến sĩ hành quân và nông dân trên đồng ruộng.

25 x 41 mm. Krc.

Giấy thô màu nâu nhạt.

In tại Nhà máy in LK5.

- |                 |           |
|-----------------|-----------|
| 5 - 0k050 THÓC. | Đỏ        |
| 6 - 0k300 THÓC. | Đỏ gạch   |
| 7 - 0k600 THÓC. | Xanh xám  |
| 8 - 1k000 THÓC. | Xanh lục. |



**T.9 - CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - 1 tem Sự vụ.**

PH 1954. 39 x 27 mm. Krc.

In tại Nhà máy in LK5.

Tiêu đề TEM SỰ VỤ 0K300 THÓC màu đen / T3

# TEM THƯ

## MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM

**M**ẶT trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam thành lập ngày 20-12-1960. Ngày 20-12-1963 MTTDTGPMNVN phát hành tem thư tại những vùng đã được giải phóng ở miền Nam Việt Nam. Từ năm 1963 đến năm 1969 MTTDTGPMNVN phát hành 22 con tem.



### T1-3 - KN 3 NĂM THÀNH LẬP MTDTGPMNVN - 3 TEM.

PH 20-12-1963. HV Cơ Mặt trận và tiêu đề độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập bằng 3 ngữ Anh, Pháp, Tây Ban Nha.

55 x 25 mm. Rc 11

Cùng màu xanh lam, đỏ, đỏ gạch, vàng và đen.

HS Lê Thanh Đức. Nhà máy in Tiến Bộ Hà Nội.

*DKN* 20-12-1960 - 20-12-1963 KN 3 năm thành lập MTTDTGPMNVN. *DKN* hình ôvan.

- |                |                            |
|----------------|----------------------------|
| 1 - 20 (đồng). | Tiêu đề tiếng Anh          |
| 2 - 20 (đồng). | Tiêu đề tiếng Pháp         |
| 3 - 20 (đồng). | Tiêu đề tiếng Tây Ban Nha. |



### T4 - 5 - NHÂN DÂN PHÁ ẤP CHIẾN LƯỢC - 2 tem.

PH 20-12-1963 Kỷ niệm 3 năm thành lập MTTDTGPMNVN. 30 x 45 mm. Rc 11. Họa sĩ Thế Vinh T5, Trần Lương T4. Nhà máy in Tiến Bộ, Hà Nội. *DKN* cùng *DKN* bộ T1-3.

- |                 |   |
|-----------------|---|
| 4 - 10 (đồng) - | Lam, đỏ, vàng, nâu và đen.<br>Nhân dân phá ấp chiến lược. |
| 5 - 10 (đồng) - | Xanh, đỏ, vàng và đen<br>Chiến thắng ấp bắc.              |



**T6-8 - KN 4 NĂM THÀNH LẬP MTTDTGPMNVN - 3 tem.**

PH 20-12-1964. 27 x 50 mm. Rc 11.

HS Phan Chi.

NI Tiến Bộ, Hà Nội

- 3 tem liền nhau hàng ngang.

**DKN 20-12-1960 - 20-12-1964 MTTDTGPMNVN -  
FNL SUD VIETNAM**

6 - 10 (đồng). Nhiều màu.

Nhân dân biểu tình chống địch.

7 - 20 (đồng). Nhiều màu.

Sản xuất tự cấp tự túc nuôi quân  
đánh giặc.

8 - 30 (đồng). Nhiều màu.

Đánh chìm tàu sân bay của đế quốc Mỹ  
xâm lược



**T9-10 - KN 1 NĂM NGÀY NGUYỄN VĂN TRỖI HY  
SINH - 2 tem.**

PH 15-10-1965. 29 x 43 mm. Rc 11.

HS Quang Lạc.

NI Tiến Bộ, Hà Nội. *DKN.*

9 - 10 (đồng). Tím đỏ và đen.

Đánh phá sân bay Biên Hòa của  
Đế quốc Mỹ.

10 - 20 (đồng). Đỏ và đen.

Nguyễn Văn Trỗi trước giờ hy sinh.



**T11 - KỶ NIỆM 5 NĂM THÀNH LẬP MTTDTGPMNVN.**  
1 tem.

PH 20-12-1965. 28 x 49 mm. Rc 11.

NI Tiến Bộ, Hà Nội.

DKN 20-12-1960 - 20-12-1965 MTTDTGPMNVN  
FNL Sud Vietnam.

40 xu. Đỏ, lam, vàng, nâu vàng và đen.  
Cờ Mặt trận và trái đất.



photobucket



**T12-14 - KN 7 NĂM MTTDTGPMNVN - 3 tem.**

PH 20-12-1967. 30 x 50 mm. Rc 11.

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ, Hà Nội.

DKN 20-12-1960 - 20-12-1967 MTTDTGPMNVN  
FNL Sud Vietnam.

Tem cùng màu đỏ, lam, vàng và đen.

12 - 20 xu. Đấu tranh vũ trang

13 - 20 xu. Chiến thắng

14 - 30 xu. Đấu tranh chính trị.

VietStamp.net



**T15-18 - CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ CỦA MTDTGPMN VIỆT NAM - 4 tem.**

PH 3-1968. 29 x 45 mm. Rc 11.

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ. Hai tem T17-18 in liền nhau hàng ngang.

15 - 20 xu. Tím nhạt, lục, đỏ và đen

Pháo binh quân Giải phóng

16 - 20 xu. Đỏ lam, vàng, đất và đen.

Bầu cử chính quyền nhân dân cách mạng.

17 - 30 xu Đỏ, lam, vàng và đen

Cờ Mặt trận.

18 - 30 xu. Đỏ, lam, vàng và đen.

Hai tem T17-18 cùng hình vẽ và tiêu đề Độc lập, Dân chủ, Hòa bình, trung lập, Phồn vinh MTDTGPMNVN bằng tiếng Anh (T17), tiếng Pháp (T18)



Join free. Share privately.



**T 19-22 - HÌNH ẢNH MIỀN NAM VIỆT NAM - 4 tem.**

PH 1969. 34 x 51 mm. Rc 11.

HS Cổ Tấn Long Châu T19,

Huỳnh Phương Đông T20-22.

In tại Liên Xô nhiều màu.

19 - 10 (đồng).

Được lệnh xuất kích

20 - 20 (đồng).

Qua rừng lá

21 - 30 (đồng).

Nữ du kích

22 - 40 (đồng).

Trực diện quân thù.

VietStamp.net

# TEM THƯ

## CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM

**CHÍNH** phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, thành lập ngày 6-6-1969, kế tục việc phát hành tem thư của Mặt trận DTGPMNVN. Tiêu đề trên tem : Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Tem CHMNVN được phát hành trong 7 năm, từ năm 1969 đến năm 1976. Dạng số tem CHMNVN tiếp tục danh số tem MTDTGPMNVN.



**T23 - 26 - KN 100 NĂM NGÀY SINH V.I.LÊNIN - 4 tem.**

PH 22-4-1970.

HV Chân dung Lenin và cờ CHMNVN. 33 x 41 mm.  
Re 11. HS Quốc Khánh.

NI Tiến Bộ, Hà Nội.

23 - 20 xu. Tím, đỏ, lam, vàng và đen

24 - 30 xu. Vàng đất, đỏ, lam vàng và đen

25 - 50 xu. Lục, đỏ, lam, vàng và đen

26 - 2 d. Hồng, đỏ, lam, vàng và đen.

Join free. Share privately.



**T27-30 - KN 80 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - 4 tem.**

PH 19-5-1970.

HV Chủ tịch Hồ Chí Minh chăm sóc cây vú sữa.  
46 x 30 mm. Re 11.

HS Huy Khánh. NI Tiến Bộ, Hà Nội - DKN -

27 - 20 xu. Lam, lục, nâu, đỏ

28 - 30 xu. Hồng, lục, nâu, đỏ

29 - 50 xu. Vàng, đất, lục, nâu đỏ

30 - 2 d. Lục đậm, lục nhạt, nâu đỏ

CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM



**T31-34 - KN 10 NĂM THÀNH LẬP MẶT TRẬN  
DTGPMNVN - 4 tem.**

PH 20-12-1970. HV Cờ Mặt trận và mặt trời.

35 x 40 mm. Rc 11.

HS Nguyễn Hiệp.

NI Tiến Bộ, Hà Nội. Nhiều màu.

31 - 20 xu

32 - 30 xu

33 - 50 xu

34 - 3 đ



**T35-38 - QUÂN GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM -  
4 tem.**

PH 2-1971. KN 10 năm thống nhất các lực lượng vũ  
trang giải phóng miền Nam 1961 - 1971.

33 x 56 mm. Rc 11.

NI Tiến Bộ, Hà nội.

35 - 20 xu. Vàng đất, nâu và lục

Du kích bám đất giữ làng.

36 - 30 xu. Vàng đất, nâu hồng và đỏ.

Mừng chiến thắng

37 - 50 xu xanh, xám và đỏ.

Tình quân dân

38 - 1 đ. Nâu đỏ, xám và xanh xám.

Thừa thắng xúc tới.



**T39 - 43 - CẢNH SINH HOẠT VÙNG GIẢI PHÓNG - 5 tem.**

PII 1-5-1972. 40 x 40 mm. Rc 11.

NI Tiến Bộ, Hà Nội. Nhiều màu.

39 - 20 xu. Lớp học văn hóa

40 - 30 xu. Máy cờ giải phóng

41 - 40 xu. Vớt chông

42 - 50 xu. Chăm sóc sức khỏe nhân dân.

43 - 1 đ. Sản xuất nông nghiệp



**T44-45 - KN LẦN THỨ 84 NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - 2 tem.**

PII 19-5-1974.

HV Chủ tịch Hồ Chí Minh với các anh hùng và dũng sĩ diệt Mỹ xâm lược, trong đoàn đại biểu Mặt trận DTGPMNVN ra thăm miền Bắc tháng 3- 1969.

33 x 45 mm. Rc 11.

HS Quốc Thụ.

NI Tiến Bộ, Hà Nội.

44 - 10 đồng.

Lục, vàng đất và đen

45 - 20 đồng.

Hồng, vàng đất và đen.



**T46-51 - KN 5 NĂM THÀNH LẬP CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG LÂM THỜI CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM - 6 tem.**

PH 1974. 35 x 31 mm. Rc 11.

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ.

5 tem T46-50 in liền nhau hàng ngang.

Lam, đỏ và vàng.

46 - 10 đồng.	Sản xuất nông nghiệp
47 - 10 đồng.	Biểu tình chống Mỹ xâm lược
48 - 10 đồng.	Học văn hóa.
49 - 10 đồng.	Nữ du kích
50 - 10 đồng.	Quốc tế ủng hộ Việt Nam
51 - 10 đồng.	Chiến đấu

Join free. Share privately.



**T52-55 - CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - 4 tem**

PH 2-1975. HV Chủ tịch Hồ Chí Minh chăm sóc cây vú sữa. 45 x 32 mm. Rc 11.

HS Huy Khánh.

NI Tiến Bộ.

3 tem T52-54 cùng màu.

Riêng T55 thêm màu đỏ.

52 - 5 đồng

53 - 10 đồng

54 - 30 đồng. Hình vẽ có khung màu vàng xám

55 - 30 đồng. Hình vẽ có khung màu đỏ.



**T56-57 - KN LẦN THỨ 85 NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - 2 tem.**

PH 19-5-1975. 43 x 29mm. Rc 11.

HS Quốc Thụ.

NI Tiến Bộ, Hà Nội.

56 - 30 đ. Vàng, nâu, lam.

57 - 60 đ. Vàng, nâu, đỏ tím



**T58 -61 - KN 15 NĂM THÀNH LẬP MẶT TRẬN DTGPMNVN 4 tem.**

PH 20-12-1975.

IIV như T44-45. 30 x 40 mm. Rc 11.

HS Quốc Thụ.

NI Tiến Bộ, Hà Nội

58 - 15 đồng. Lục và đen

59 - 30 đồng. Đỏ và đen

60 - 60 đồng. Xanh xám và đen.

61 - 300 đồng. Vàng và đen



**T62-64 - QUẢ Ở MIỀN NAM VIỆT NAM - 3 tem.**

PH 3-1976. 30 x 40 mm. Rc 11.

IIS Quang Lạc.

NI Tiến Bộ, Hà Nội. Nhiều màu.

62 - 20 đồng. Dừa

63 - 30 đồng. Mãng cụt

64 - 60 đồng. Xoài



**T65 - KN 1 NĂM MIỀN NAM VIỆT NAM HOÀN TOÀN  
GIẢI PHÓNG 1-5-1975 - 1976 - 1 tem.**

PH 1-5-1976. HV Cờ CHMNVN.

25 x 38 mm.

Rc 11. HS Việt Tuấn.

NI Tiến Bộ, Hà Nội

30 đồng. Hồng, đỏ, vàng và lam.



**T66-68 - TỔNG TUYỂN CỬ QUỐC HỘI CHUNG  
CỦA NƯỚC VIỆT NAM THỐNG NHẤT 25-4-1976.**

3 tem. PH 25-4-1976.

HV Bầu cử, Bản đồ Việt Nam, hoa đào và mai vàng.

27 x 40 mm. Rc 11.

HS Trần Lương T66, Huy Khánh T67.

NI Tiến Bộ, Hà Nội.

*DKN* 25-4-1976 Việt Nam Độc lập Thống nhất xã hội  
chủ nghĩa - Thành phố Hồ Chí Minh.

66 - 6 xu. Đỏ, hồng và vàng

67 - 6 xu. Xanh, tím và đỏ

68 - 12 xu. Xanh lam và đỏ

CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM



**T69-70 - KỶ HỢP ĐẦU TIÊN CỦA QUỐC HỘI  
NƯỚC VIỆT NAM THỐNG NHẤT 24-6-1976 - 2 tem.**

PH 24-6-1976.

HV Bản đồ Việt Nam, Hoa đào, hoa mai vàng và dòng chữ Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, Độc lập, Thống nhất, Chủ nghĩa xã hội.

DKN Việt Nam độc lập thống nhất xã hội chủ nghĩa. Thành phố Hồ Chí Minh. 24-6-1976.

69 - 6 xu. Tím, đỏ, vàng

70 - 12 xu. Xanh, đỏ, vàng



photobucket

Join free. Share privately.

VietStamp.net